

Disclaimer

This document is a working document prepared by the services of the European Commission, intended to provide information to public authorities, individuals, organizations within the Union, and other stakeholders for the implementation of the Regulation of the European Parliament and of the Council on the making available on the Union market and the export from the Union of certain commodities and products associated with deforestation and forest degradation, and repealing Regulation (EU) No 995/2010 (hereinafter referred to in this document as “the Regulation”, “this Regulation” or the “EUDR”). This document reflects solely the views of the Commission services. It is not legally binding and does not give rise to any legal liability on the part of the Commission.

This document is an unauthorized translation and has not been endorsed by the European Union (EU) or by the Government of the Federal Republic of Germany. The translation does not constitute an official opinion or assessment of the Regulation, nor does it reflect the views of the EU or the Government of the Federal Republic of Germany. This document cannot replace a legal assessment and is not intended to provide recommendations for action.

This document is a translation of Regulation (EU) 2023/1115 of the European Parliament and of the Council of 31 May 2023 on the making available on the Union market and the export from the Union of certain commodities and products associated with deforestation and forest degradation and repealing Regulation (EU) No 995/2010.

Note: The two below mentioned subsequent amendments are applicable to the Regulation (EU) 2023/1115. The links to these amendments are included below. The translation into Vietnamese is on-going and will be shared as soon as available.

- *Regulation (EU) 2024/3234 of the European Parliament and of the council of 19 December 2024 amending regulation (EU) 2023/1115 as regards provisions relating to the date of application ([Regulation - EU - 2024/3234 - EN - EUR-Lex](#))*
- *Regulation (EU) 2025/2650 of the European Parliament And Of The Council of 19 December 2025 amending Regulation (EU) 2023/1115 as regards certain obligations of operators and traders ([Regulation - EU - 2025/2650 - EN - EUR-Lex](#))*

Miễn trừ trách nhiệm:

Văn bản này là một tài liệu do các cơ quan thuộc Ủy ban soạn thảo, nhằm cung cấp thông tin cho các cơ quan nhà nước, các cá nhân, tổ chức của Liên minh và các bên liên quan để thực hiện Quy định của Nghị viện châu Âu và Hội đồng về việc đưa vào cũng như xuất khẩu từ thị trường Liên minh một số hàng hóa và sản phẩm có liên quan đến nạn mất rừng và suy thoái rừng, và bãi bỏ Quy định (EU) số 995/2010 (được gọi trong tài liệu này là 'Quy định', 'Quy định này' hoặc "EUDR"). Tài liệu này chỉ phản ánh quan điểm của các cơ quan thuộc Ủy ban. Tài liệu này không có tính ràng buộc về mặt pháp lý và không liên quan tới trách nhiệm pháp lý của Ủy ban.

Tài liệu dịch này là một bản dịch chưa được ủy quyền bởi Liên minh châu Âu (EU) hoặc Chính phủ Cộng hòa Liên bang Đức. Bản dịch không có ý kiến hoặc đánh giá chính thức về quy định, cũng không phản ánh quan điểm của EU hoặc Chính phủ Cộng hòa Liên bang Đức. Tài liệu này không thể thay thế việc đánh giá pháp lý, và không có ý định đưa ra khuyến nghị hành động.

Tài liệu dịch này là bản dịch của Quy định (EU) số 2023/1115 của Nghị viện và Hội đồng liên minh Châu Âu ngày 31/5/2023 về việc cung cấp trên thị trường Liên minh và xuất khẩu từ Liên minh các hàng hóa và sản phẩm liên quan đến mất rừng và suy thoái rừng và bãi bỏ Quy định (EU) số 995/2010.

Ghi chú: Hai văn bản sửa đổi tiếp theo được nêu dưới đây áp dụng đối với Quy định (EU) 2023/1115. Các đường dẫn tới các văn bản sửa đổi này được cung cấp kèm theo. Bản dịch tiếng Việt hiện đang trong quá trình thực hiện và sẽ được chia sẻ ngay khi hoàn tất.

- Quy định (EU) số 2024/3234 ngày 23.12.2024 sửa đổi Quy định (EU) 2023/1115 liên quan đến các quy định về thời điểm áp dụng ([Regulation - EU - 2024/3234 - EN - EUR-Lex](#))
- Quy định (EU) số 2025/2650 ngày 23.12.2025 sửa đổi Quy định (EU) 2023/1115 liên quan đến đến một số nghĩa vụ của các nhà nhập khẩu và các đơn vị thương mại ([Regulation - EU - 2025/2650 - EN - EUR-Lex](#))

QUY ĐỊNH (EU) SỐ 2023/1115 CỦA NGHỊ VIỆN VÀ HỘI ĐỒNG LIÊN MINH CHÂU ÂU

ngày 31/5/2023

về việc cung cấp trên thị trường Liên minh và xuất khẩu từ Liên minh các hàng hóa và sản phẩm liên quan đến mất rừng và suy thoái rừng và bãi bỏ Quy định (EU) số 995/2010

(Văn bản này có hiệu lực trong vùng EEA)

NGHỊ VIỆN CHÂU ÂU VÀ HỘI ĐỒNG LIÊN MINH CHÂU ÂU,

Căn cứ Hiệp ước về Hoạt động của Liên minh châu Âu, đặc biệt là Điều 192(1),

Căn cứ đề xuất của Ủy ban châu Âu,

Sau khi chuyển dự thảo luật tới nghị viện các Quốc gia Thành viên,

Căn cứ ý kiến của Ủy ban Kinh tế và Xã hội châu Âu¹,

Sau khi tham vấn ý kiến của Ủy ban Khu vực,

Thể theo thủ tục lập pháp thông thường²,

Xét thấy:

- (1) Rừng mang lại nhiều lợi ích về môi trường, kinh tế và xã hội, bao gồm gỗ, lâm sản ngoài gỗ và các dịch vụ môi trường thiết yếu cho nhân loại, vì đây là nơi lưu giữ hầu hết sự đa dạng sinh học trên cạn của Trái Đất. Rừng duy trì các chức năng của hệ sinh thái, giúp bảo vệ hệ thống khí hậu, cung cấp không khí sạch và đóng vai trò quan trọng trong việc làm sạch nước và đất cũng như giữ nước và bổ sung nguồn nước ngầm. Các khu rừng rộng lớn đóng vai trò là nguồn cung cấp độ ẩm và giúp ngăn ngừa tình trạng sa mạc hóa các vùng lục địa. Ngoài ra, rừng cung cấp sinh kế và thu nhập cho khoảng một phần ba dân số thế giới và việc phá hủy rừng gây ra hậu quả nghiêm trọng đối với đời sống của những người dễ bị tổn thương nhất, bao gồm người bản địa và cộng đồng địa phương phụ thuộc rất nhiều vào hệ sinh thái rừng. Hơn nữa, việc mất rừng và suy thoái rừng làm thu hẹp các bể chứa các-bon thiết yếu. Mất rừng và suy thoái rừng cũng làm tăng khả năng tiếp xúc giữa động vật hoang dã, vật nuôi và con người, do đó làm tăng rủi ro lây truyền các loại bệnh mới và nguy cơ xảy ra các dịch bệnh và đại dịch mới.
- (2) Nạn mất rừng và suy thoái rừng đang diễn ra với tốc độ đáng báo động. Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp Liên hợp quốc (FAO) ước tính rằng 420 triệu héc-ta rừng –

¹ Công báo chính thức số C 275, ngày 18.7.2022, trang 88

² Lập trường của Nghị viện Châu Âu ngày 19 tháng 4 năm 2023 (chưa được công bố trên Công báo chính thức) và Quyết định của Hội đồng ngày 16 tháng 5 năm 2023

khoảng 10% diện tích rừng còn lại trên thế giới, tương đương một diện tích rộng hơn Liên minh châu Âu – đã bị xóa sổ trên phạm vi toàn cầu trong giai đoạn 1990 – 2020. Nạn mất rừng và suy thoái rừng cũng là tác nhân chính thúc đẩy hiện tượng nóng lên toàn cầu và mất đa dạng sinh học – hai thách thức môi trường nghiêm trọng nhất của thời đại. Dù vậy, hàng năm, thế giới vẫn tiếp tục mất thêm 10 triệu héc-ta rừng. Rừng cũng bị ảnh hưởng nặng nề bởi biến đổi khí hậu và nhiều thách thức sẽ cần được giải quyết để đảm bảo khả năng thích ứng và phục hồi của rừng trong những thập kỷ tới.

- (3) Nạn mất rừng và suy thoái rừng góp phần vào khủng hoảng khí hậu toàn cầu dưới nhiều hình thức, đặc biệt nhất là tăng lượng phát thải khí nhà kính từ các vụ cháy rừng, làm mất khả năng hấp thụ các-bon vĩnh viễn, giảm khả năng chống chịu với biến đổi khí hậu của khu vực bị ảnh hưởng và giảm đáng kể đa dạng sinh học cũng như khả năng chống chịu trước các loại dịch bệnh và sâu hại. Theo báo cáo đặc biệt của Ủy ban Liên chính phủ về Biến đổi Khí hậu (IPCC) về tình hình biến đổi khí hậu và đất đai năm 2019, chỉ riêng nạn mất rừng đã chiếm 11% lượng khí nhà kính thải ra.
- (4) Biến đổi khí hậu dẫn đến mất đa dạng sinh học toàn cầu, trong khi sự mất đa dạng sinh học lại làm trầm trọng thêm biến đổi khí hậu; do đó, hai vấn đề này có mối quan hệ gắn bó chặt chẽ với nhau, như đã được chứng minh bởi các nghiên cứu gần đây. Đa dạng sinh học và hệ sinh thái khỏe mạnh là nền tảng cho sự phát triển đi kèm khả năng chống chịu biến đổi khí hậu. Côn trùng, chim và động vật có vú đóng vai trò là tác nhân thụ phấn và phát tán hạt giống, đồng thời có thể góp phần trực tiếp hoặc gián tiếp vào lưu trữ các-bon hiệu quả hơn. Rừng cũng đảm bảo việc bổ sung nguồn tài nguyên nước liên tục và ngăn ngừa hạn hán cùng những tác động bất lợi đối với cộng đồng địa phương, bao gồm cả người bản địa. Giảm thiểu tình trạng mất rừng và suy thoái rừng, đồng thời khôi phục rừng và các hệ sinh thái khác một cách có hệ thống là biện pháp dựa vào tự nhiên tối ưu nhất giúp giảm thiểu biến đổi khí hậu.
- (5) Đa dạng sinh học là thiết yếu đối với khả năng phục hồi của hệ sinh thái và các dịch vụ mà hệ sinh thái đem lại ở cả cấp độ khu vực và toàn cầu. Hơn một nửa tổng sản phẩm quốc nội toàn cầu phụ thuộc vào thiên nhiên và những dịch vụ mà thiên nhiên cung cấp. Ba lĩnh vực kinh tế chính – xây dựng, nông nghiệp, thực phẩm và đồ uống – đều phụ thuộc rất nhiều vào thiên nhiên. Mất đa dạng sinh học sẽ đe dọa tính bền vững của vòng tuần hoàn nước và chuỗi cung ứng lương thực, gây rủi ro an ninh lương thực và dinh dưỡng. Hơn 75% các loại cây lương thực toàn cầu thụ phấn nhờ vào động vật. Ngoài ra, một số ngành công nghiệp phụ thuộc vào nguồn gen đa dạng và các dịch vụ hệ sinh thái như là những đầu vào quan trọng cho sản xuất, đặc biệt là dược phẩm, bao gồm thuốc kháng sinh.
- (6) Biến đổi khí hậu, suy giảm đa dạng sinh học và mất rừng là những mối quan ngại quan trọng nhất toàn cầu, ảnh hưởng trực tiếp đến sự sống còn của nhân loại và các điều kiện sống bền vững trên Trái Đất. Sự gia tăng tốc độ biến đổi khí hậu, suy giảm đa dạng sinh học và suy thoái môi trường, cùng với minh chứng cụ thể về tác động tàn phá của chúng đối với thiên nhiên, điều kiện sống của con người và các nền kinh tế địa phương bị ảnh hưởng, dẫn tới việc thừa nhận rằng quá trình chuyển đổi xanh là mục tiêu cốt lõi của thời đại và có liên quan đến vấn đề bình đẳng giới và công bằng giữa các thế hệ.

- (7) Những người bảo vệ và thúc đẩy nhân quyền liên quan đến các vấn đề về môi trường, bao gồm quyền tiếp cận nước, không khí và đất sạch thường là mục tiêu của sự đàn áp và các cuộc tấn công nguy hiểm đến tính mạng, gây ảnh hưởng khác nhau đối với người bản địa. Theo các báo cáo năm 2020, hơn hai phần ba nạn nhân của các cuộc tấn công này là những người đang hoạt động để bảo vệ rừng trên thế giới trước nạn mất rừng và phát triển công nghiệp.
- (8) Hoạt động tiêu dùng của Liên minh châu Âu cũng là một nguyên nhân đáng kể gây ra mất rừng và suy thoái rừng trên quy mô toàn cầu. Báo cáo đánh giá tác động của Quy định này ước tính rằng nếu không có sự can thiệp pháp lý thích hợp, chỉ riêng sản xuất và tiêu thụ sáu loại hàng hóa (gia súc, ca cao, cà phê, dầu cọ, đậu nành và gỗ) của Liên minh sẽ dẫn đến việc mất khoảng 248.000 héc-ta rừng hàng năm cho tới năm 2030.
- (9) Về tình hình rừng trong khu vực Liên minh, báo cáo Tình hình rừng châu Âu năm 2020 chỉ ra rằng, từ năm 1990 đến năm 2020, diện tích rừng ở châu Âu đã tăng 9%, lượng các-bon được lưu trữ trong sinh khối đã tăng 50% và nguồn cung gỗ đã tăng 40%. Rừng nguyên sinh và rừng tái sinh tự nhiên đang đối mặt với các rủi ro, trong đó đến từ việc quản lý thâm canh, đe dọa đến tính đa dạng sinh học và các đặc điểm cấu trúc độc đáo của rừng. Hơn nữa, Cơ quan Môi trường châu Âu lưu ý rằng, hiện nay, chưa đến 5% diện tích rừng châu Âu được coi là chưa bị tác động hoặc tự nhiên, trong khi 10% diện tích rừng châu Âu được phân loại là rừng thâm canh. Các hệ sinh thái rừng phải đối mặt với nhiều áp lực do biến đổi khí hậu gây ra, từ các hiện tượng thời tiết cực đoan đến các loài dịch hại, và những hoạt động của con người đang gây ảnh hưởng tiêu cực đến hệ sinh thái và môi trường sống. Đặc biệt, các biện pháp quản lý thâm canh đối với các khu rừng đồng tuổi như khai thác trắng và khai thác cây gỗ đã chết có thể ảnh hưởng nghiêm trọng đến toàn bộ môi trường sống.
- (10) Năm 2019, Ủy ban đã thông qua một số sáng kiến để giải quyết các khủng hoảng môi trường toàn cầu, bao gồm các hành động cụ thể nhằm chống mất rừng. Trong thông cáo ngày 23 tháng 7 năm 2019 về việc tăng cường hành động của Liên minh châu Âu nhằm bảo vệ và khôi phục rừng trên thế giới (“Thông cáo về việc Tăng cường Hành động của EU nhằm Bảo vệ và Khôi phục Rừng trên Thế giới”), Ủy ban xác định hành động ưu tiên là giảm dấu chân tiêu thụ tài nguyên đất trong khối Liên minh và khuyến khích tiêu dùng các sản phẩm từ chuỗi cung ứng không gây mất rừng trong Liên minh. Trong thông cáo ngày 11 tháng 12 năm 2019 về Thỏa thuận Xanh châu Âu, Ủy ban đã đề ra một chiến lược tăng trưởng mới, với mục đích chuyển đổi Liên minh trở thành một xã hội công bằng và thịnh vượng, với nền kinh tế hiện đại, sử dụng tài nguyên hiệu quả và có tính cạnh tranh, được xây dựng trên nền tảng thương mại tự do bền vững và dựa trên luật lệ; đồng thời, lượng phát thải ròng khí nhà kính bằng không vào năm 2050, tăng trưởng kinh tế tách rời khỏi khai thác tài nguyên, và không có ai hay bất cứ khu vực nào bị bỏ lại phía sau. Thỏa thuận này hướng đến bảo vệ, bảo tồn và tăng cường vốn tự nhiên của Liên minh, đồng thời bảo vệ sức khỏe và phúc lợi của công dân và các thế hệ tương lai khỏi các rủi ro và tác động liên quan đến môi trường. Hơn nữa, Thỏa thuận Xanh châu Âu đặt mục tiêu cung cấp cho công dân và các thế hệ tương lai, trong số những lợi ích khác, không khí trong lành, nước sạch, đất lành mạnh và đa dạng sinh học. Để đạt được mục tiêu này, thông cáo của Ủy ban ngày 20 tháng 5 năm 2020 về Chiến lược Đa dạng sinh học của EU đến năm 2030: Đưa thiên nhiên trở lại cuộc

sống của chúng ta (“Chiến lược Đa dạng sinh học của EU đến năm 2030”), thông cáo của Ủy ban ngày 20 tháng 5 năm 2020 về Chiến lược từ Trang trại đến Bàn ăn vì một hệ thống lương thực công bằng, lành mạnh và thân thiện với môi trường (“Chiến lược từ Trang trại đến Bàn ăn”), thông cáo của Ủy ban ngày 16 tháng 7 năm 2021 về Chiến lược Lâm nghiệp mới của EU đến năm 2030, thông cáo của Ủy ban ngày 12 tháng 5 năm 2021 về Con đường hướng tới một Hành tinh khỏe mạnh cho tất cả mọi người, Kế hoạch hành động của EU: “Hướng tới mục tiêu không ô nhiễm không khí, nước và đất” và các chiến lược liên quan khác, chẳng hạn như thông cáo của Ủy ban ngày 30 tháng 6 năm 2021 về Tầm nhìn dài hạn cho các khu vực nông thôn của EU – Hướng tới các vùng nông thôn mạnh mẽ, kết nối, tự cường và thịnh vượng hơn vào năm 2040, được phát triển trong khuôn khổ Thỏa thuận xanh châu Âu, càng làm nổi bật tầm quan trọng của hành động bảo vệ và phục hồi rừng. Đặc biệt, Chiến lược Đa dạng sinh học của EU đến năm 2030 nhằm bảo vệ thiên nhiên và đảo ngược tình trạng suy thoái của các hệ sinh thái. Cuối cùng, thông cáo của Ủy ban ngày 11 tháng 10 năm 2018 về Nền kinh tế sinh học bền vững cho châu Âu: Tăng cường kết nối giữa kinh tế, xã hội và môi trường, đã nâng cao việc bảo vệ môi trường và hệ sinh thái, đồng thời giải quyết nhu cầu ngày càng tăng về lương thực, thức ăn chăn nuôi, năng lượng, nguyên liệu và sản phẩm bằng cách tìm kiếm những phương thức sản xuất và tiêu dùng mới.

- (11) Các quốc gia thành viên đã nhiều lần bày tỏ quan ngại về tình trạng mất rừng và suy thoái rừng kéo dài. Họ nhấn mạnh rằng vì các chính sách và hành động hiện tại ở cấp độ toàn cầu về bảo tồn, phục hồi và quản lý rừng bền vững không đủ để ngăn chặn tình trạng mất rừng, suy thoái rừng và mất đa dạng sinh học, nên cần có hành động tăng cường của Liên minh để đóng góp hiệu quả hơn vào việc đạt được các Mục tiêu Phát triển Bền vững (SDGs) theo Chương trình nghị sự 2030 về Phát triển Bền vững, được tất cả các quốc gia thành viên Liên hợp quốc (LHQ) thông qua vào năm 2015. Hội đồng đã đặc biệt ủng hộ thông báo của Ủy ban trong thông cáo về tăng cường hành động của EU nhằm bảo vệ và phục hồi rừng trên thế giới rằng Ủy ban sẽ đánh giá các biện pháp chế tài và phi chế tài bổ sung và sẽ trình bày các đề xuất cho cả hai loại biện pháp này. Liên minh và các quốc gia thành viên cũng đã tán thành Thập kỷ Hành động vì các mục tiêu phát triển bền vững của Liên hợp quốc, Thập kỷ Phục hồi Hệ sinh thái của Liên hợp quốc và Thập kỷ Canh tác nông nghiệp gia đình của Liên hợp quốc.
- (12) Nghị viện châu Âu đã nhấn mạnh rằng tình trạng tàn phá, suy thoái và chuyển đổi rừng và các hệ sinh thái tự nhiên trên thế giới cũng như các hành vi vi phạm nhân quyền, phần lớn có liên quan đến việc mở rộng sản xuất nông nghiệp – đặc biệt là bằng cách chuyển đổi rừng thành đất nông nghiệp để sản xuất một số hàng hóa và sản phẩm có nhu cầu cao. Vào ngày 22 tháng 10 năm 2020, Nghị viện châu Âu đã thông qua một nghị quyết, theo Điều 225 của Hiệp ước về Hoạt động của Liên minh châu Âu (TFEU), yêu cầu Ủy ban, trên cơ sở Điều 192(1) TFEU, đệ trình đề xuất về “một khuôn khổ pháp lý của EU để ngăn chặn và đảo ngược tình trạng mất rừng toàn cầu do EU gây ra” dựa trên quy trình trách nhiệm giải trình bắt buộc.
- (13) Chống mất rừng và suy thoái rừng là một phần quan trọng trong gói biện pháp cần thiết để giảm phát thải khí nhà kính và để tuân thủ các cam kết của Liên minh theo Thỏa thuận Xanh châu Âu cũng như Thỏa thuận Paris được thông qua theo Công ước Khung

của Liên hợp quốc về Biến đổi Khí hậu³ (“Thỏa thuận Paris”), và Chương trình Hành động Môi trường thứ tám được thông qua theo Quyết định (EU) 2022/591 của Nghị viện châu Âu và Hội đồng⁴, và với cam kết ràng buộc về mặt pháp lý theo Quy định (EU) 2021/1119 của Nghị viện châu Âu và Hội đồng⁵ nhằm đạt được mức trung hòa khí hậu chậm nhất vào năm 2050 và giảm phát thải khí nhà kính ít nhất 55% so với mức năm 1990 vào năm 2030.

- (14) Ngăn chặn mất rừng và suy thoái rừng cũng là một phần quan trọng trong gói biện pháp cần thiết để chống mất đa dạng sinh học và tuân thủ các cam kết của Liên minh theo Công ước của Liên hợp quốc về Đa dạng sinh học (CBD)⁶, Thỏa thuận Xanh châu Âu, Chiến lược Đa dạng sinh học đến năm 2030 của EU và các mục tiêu phục hồi thiên nhiên khác của Liên minh.
- (15) Rừng nguyên sinh có tính độc đáo và không thể thay thế. Rừng sản xuất và rừng trồng có thành phần đa dạng sinh học khác biệt và cung cấp các dịch vụ hệ sinh thái khác so với rừng nguyên sinh và rừng tái sinh tự nhiên.
- (16) Mở rộng nông nghiệp chiếm gần 90% nguyên nhân gây mất rừng toàn cầu, với hơn một nửa diện tích rừng bị mất là do chuyển đổi thành đất trồng trọt, trong khi chăn thả gia súc chiếm gần 40% diện tích rừng bị mất.
- (17) Sản xuất thức ăn chăn nuôi cho gia súc có thể góp phần vào tình trạng mất rừng và suy thoái rừng. Việc đẩy mạnh các thực hành nông nghiệp thay thế và bền vững có thể giải quyết các thách thức về môi trường và khí hậu, đồng thời ngăn chặn tình trạng mất rừng và suy thoái rừng trên toàn thế giới. Việc thúc đẩy chế độ ăn uống cân bằng, lành mạnh và giàu dinh dưỡng cùng lối sống bền vững hơn có thể giảm áp lực lên đất đai và tài nguyên.
- (18) Liên minh đã nhập khẩu và tiêu thụ một phần ba tổng lượng sản phẩm nông nghiệp được giao dịch trên toàn cầu có liên quan đến nạn mất rừng trong giai đoạn từ năm 1990 đến năm 2008. Trong giai đoạn này, mức tiêu thụ của Liên minh dẫn đến 10% diện tích rừng bị mất trên toàn thế giới, liên quan đến sản xuất hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ. Ngay cả khi tỷ lệ tiêu thụ tương đối của Liên minh đang giảm, thì mức tiêu thụ của Liên minh vẫn là nguyên nhân khá lớn của nạn mất rừng. Do đó, Liên minh cần hành động để giảm thiểu tình trạng mất rừng và suy thoái rừng toàn cầu do việc tiêu thụ một số hàng hóa và sản phẩm nhất định, và qua đó tìm cách giảm thiểu đóng góp của mình vào lượng phát thải khí nhà kính và mất đa dạng sinh học toàn cầu cũng như thúc đẩy các mô hình sản xuất và tiêu dùng bền vững trong Liên minh và trên toàn cầu.

³ Công báo chính thức số L 82, ngày 19.10.2016, trang 4

⁴ Quyết định (EU) 2022/591 của Nghị viện Châu Âu và của Hội đồng ngày 6 tháng 4 năm 2022 về Chương trình Hành động Môi trường Chung của Liên minh đến năm 2030 (Công báo số L 114, ngày 12.4.2022, trang 22).

⁵ Quy định (EU) 2021/1119 của Nghị viện Châu Âu và của Hội đồng ngày 30 tháng 6 năm 2021 thiết lập khuôn khổ nhằm đạt được trạng thái trung hòa khí hậu và sửa đổi các Quy định (EC) số 401/2009 và (EU) số 2018/1999 (“Luật Khí hậu Châu Âu”) (Công báo số L 243, ngày 9.7.2021, trang 1).

⁶ Quyết định 93/626/EEC của Hội đồng ngày 25 tháng 10 năm 1993 về việc ký kết Công ước về Đa dạng Sinh học (Công báo số L 309, ngày 13.12.1993, trang 1).

Để đạt được những tác động lớn nhất, chính sách của Liên minh cần hướng đến việc tác động đến thị trường toàn cầu chứ không chỉ riêng các chuỗi cung ứng cho Liên minh. Trong vấn đề này, quan hệ đối tác và hợp tác quốc tế hiệu quả, bao gồm các hiệp định thương mại tự do với các quốc gia sản xuất và tiêu thụ là nền tảng quan trọng.

- (19) Liên minh cam kết thúc đẩy và thực hiện các chính sách đầy tham vọng về môi trường và khí hậu trên toàn thế giới, phù hợp với Hiến chương về các Quyền cơ bản của Liên minh châu Âu, đặc biệt là Điều 37, theo đó quy định việc bảo vệ môi trường ở mức độ cao và cải thiện chất lượng môi trường phải được tích hợp vào các chính sách của Liên minh và được đảm bảo phù hợp với nguyên tắc phát triển bền vững. Là một phần trong khía cạnh đối ngoại của Thỏa thuận Xanh châu Âu, các hành động theo Quy định này cần tính đến tầm quan trọng của các thỏa thuận, cam kết và khuôn khổ toàn cầu hiện có góp phần giảm thiểu mất rừng và suy thoái rừng như Kế hoạch Chiến lược của Liên hợp quốc về Rừng 2017-2030 và Mục tiêu Lâm nghiệp Toàn cầu, Công ước Khung của Liên hợp quốc về Biến đổi Khí hậu (UNFCCC) và Thỏa thuận Paris, CBD và Khung Đa dạng sinh học Toàn cầu sau 2020, Kế hoạch Chiến lược Toàn cầu về Đa dạng sinh học 2011-2020 và Mục tiêu Đa dạng sinh học Aichi, Công ước của Liên hợp quốc về Chống sa mạc hóa, cũng như các khuôn khổ đa phương hỗ trợ giải quyết các nguyên nhân gốc rễ của nạn mất rừng và suy thoái rừng, chẳng hạn như các Mục tiêu Phát triển Bền vững và Tuyên bố của Liên hợp quốc về Quyền của Người bản địa.
- (20) Ngăn chặn nạn mất rừng và phục hồi rừng bị suy thoái là một phần thiết yếu của các mục tiêu phát triển bền vững (SDGs). Quy định này sẽ góp phần vào việc đạt được các mục tiêu liên quan đến Tài nguyên và môi trường trên đất liền (SDG 15), hành động về khí hậu (SDG 13), tiêu thụ và sản xuất có trách nhiệm (SDG 12), không còn nạn đói (SDG 2) và sức khỏe và có cuộc sống tốt (SDG 3). Mục tiêu liên quan là 15.2 về ngăn chặn mất rừng vào năm 2020 vẫn chưa đạt được, cho thấy việc cần thiết các hành động tham vọng và hiệu quả.
- (21) Quy định này cũng sẽ thúc đẩy Tuyên bố New York về Rừng, một tuyên bố chính trị không ràng buộc về mặt pháp lý, ủng hộ lộ trình toàn cầu nhằm cắt giảm một nửa tình trạng mất rừng tự nhiên vào năm 2020 và phấn đấu chấm dứt tình trạng này vào năm 2030. Tuyên bố đã nhận được sự ủng hộ từ nhiều chính phủ, các công ty lớn nhất thế giới, các tổ chức xã hội dân sự và người bản địa có ảnh hưởng. Tuyên bố cũng kêu gọi khu vực tư nhân nỗ lực để đạt được mục tiêu xóa bỏ nạn mất rừng khỏi hoạt động sản xuất các loại hàng hóa nông nghiệp như dầu cọ, đậu nành, giấy và các sản phẩm từ thịt bò chậm nhất là vào năm 2020, một mục tiêu chưa đạt được. Ngoài ra, Quy định này sẽ đóng góp vào Kế hoạch Chiến lược của Liên hợp quốc về Rừng 2017-2030 với Mục tiêu Rừng Toàn cầu số 1 là đảo ngược tình trạng mất rừng trên toàn thế giới thông qua quản lý rừng bền vững, bao gồm bảo vệ, phục hồi, trồng rừng và tái trồng rừng, đồng thời tăng cường nỗ lực ngăn ngừa suy thoái rừng và đóng góp vào nỗ lực toàn cầu nhằm giải quyết vấn đề biến đổi khí hậu.
- (22) Quy định này cũng sẽ thúc đẩy Tuyên bố của các nhà lãnh đạo tại Glasgow về Rừng và sử dụng đất đến năm 2030 được ban hành tại Hội nghị Biến đổi Khí hậu của Liên hợp quốc vào tháng 11 năm 2021, trong đó thừa nhận rằng “để đáp ứng các mục tiêu sử dụng đất, khí hậu, đa dạng sinh học và phát triển bền vững trên phạm vi toàn cầu và

trong từng quốc gia, sẽ cần có những hành động chuyển đổi sâu rộng trong các lĩnh vực liên kết chặt chẽ với nhau như sản xuất và tiêu dùng bền vững; phát triển cơ sở hạ tầng; thương mại, tài chính và đầu tư; và hỗ trợ cho các hộ tiểu điền, người bản địa và cộng đồng địa phương”. Các bên ký kết cam kết cùng nhau hành động nhằm ngăn chặn và đảo ngược tình trạng mất rừng và suy thoái đất vào năm 2030, và nhấn mạnh rằng họ sẽ tăng cường nỗ lực chung để tạo điều kiện cho các chính sách thương mại và phát triển trên phạm vi quốc tế và trong nước, giúp thúc đẩy phát triển bền vững, sản xuất và tiêu dùng hàng hóa bền vững vì lợi ích chung của các quốc gia.

- (23) Là thành viên của Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO), Liên minh cam kết thúc đẩy một hệ thống thương mại đa phương toàn cầu dựa trên luật lệ, cởi mở, minh bạch, có thể dự đoán, bao trùm, không phân biệt đối xử và công bằng phù hợp với WTO, cũng như một chính sách thương mại cởi mở, bền vững và quyết đoán. Do đó, phạm vi của Quy định này phải bao gồm các hàng hóa và sản phẩm được sản xuất trong Liên minh cũng như các hàng hóa và sản phẩm nhập khẩu vào Liên minh.
- (24) Những thách thức mà thế giới đang phải đối mặt về biến đổi khí hậu và mất đa dạng sinh học chỉ có thể được giải quyết bằng hành động toàn cầu. Liên minh phải là một tác nhân toàn cầu mạnh mẽ, dẫn dắt bằng việc làm gương cũng như đi đầu trong hợp tác quốc tế để tạo ra một hệ thống đa phương cởi mở và công bằng, trong đó thương mại bền vững đóng vai trò là động lực chính thúc đẩy quá trình chuyển đổi xanh nhằm ứng phó với biến đổi khí hậu và đảo ngược tình trạng mất đa dạng sinh học.
- (25) Quy định này cũng tiếp nối các thông cáo của Ủy ban ngày 22 tháng 6 năm 2022 về sức mạnh của các quan hệ đối tác thương mại: cùng nhau vì tăng trưởng kinh tế xanh và công bằng và ngày 18 tháng 02 năm 2021 về Đánh giá Chính sách Thương mại – Một Chính sách Thương mại Cởi mở, Bền vững và Quyết liệt, trong đó nêu rõ rằng với những thách thức mới cả bên trong và bên ngoài Liên minh và đặc biệt là một mô hình tăng trưởng mới, bền vững hơn theo định nghĩa của Thỏa thuận xanh châu Âu và Chiến lược Số châu Âu như trong thông cáo của Ủy ban ngày 19 tháng 02 năm 2020 về Định hình tương lai kỹ thuật số của châu Âu, Liên minh cần một chiến lược chính sách thương mại mới hỗ trợ việc đạt được các mục tiêu chính sách trong nước và đối ngoại của mình và thúc đẩy tính bền vững cao hơn, phù hợp với cam kết thực hiện đầy đủ các Mục tiêu Phát triển bền vững (SDGs). Chính sách thương mại này cần đóng vai trò toàn diện trong quá trình phục hồi của Liên minh sau đại dịch COVID-19 và trong quá trình chuyển đổi xanh và chuyển đổi số của nền kinh tế, hướng tới xây dựng một Liên minh tự cường hơn trên thế giới.
- (26) Tiếp theo thông cáo ngày 22 tháng 6 năm 2022 về sức mạnh của các quan hệ đối tác thương mại: cùng nhau vì tăng trưởng kinh tế xanh và công bằng, Ủy ban đang đẩy mạnh hợp tác với các đối tác thương mại để thúc đẩy việc tuân thủ các tiêu chuẩn quốc tế về lao động và môi trường. Thông cáo đưa ra các chương quan trọng về phát triển bền vững, bao gồm các điều khoản về nạn mất rừng và suy thoái rừng. Việc đảm bảo thực thi các hiệp định thương mại hiện hành và kết thúc đàm phán các hiệp định mới gồm các chương như trên sẽ hỗ trợ các mục tiêu của Quy định này.

- (27) Quy định này sẽ hỗ trợ các biện pháp khác được đề xuất trong thông cáo về Đẩy mạnh Hành động của EU nhằm Bảo vệ và Phục hồi Rừng thế giới, đặc biệt là hợp tác với các quốc gia sản xuất để hỗ trợ họ giải quyết các nguyên nhân gốc rễ của nạn mất rừng, chẳng hạn như quản trị yếu kém, thực thi pháp luật không hiệu quả và tham nhũng, và tăng cường hợp tác quốc tế với các quốc gia tiêu thụ lớn, trong đó có khuyến khích giao thương các sản phẩm không gây mất rừng và áp dụng các biện pháp tương tự để ngăn ngừa việc đưa các sản phẩm từ chuỗi cung ứng liên quan đến nạn mất rừng và suy thoái rừng vào các thị trường này.
- (28) Quy định này cần tính đến nguyên tắc nhất quán trong chính sách cho phát triển và đóng vai trò thúc đẩy và tạo điều kiện thuận lợi cho hợp tác với các nước đang phát triển, đặc biệt là các quốc gia kém phát triển nhất (LDCs) thông qua nhiều biện pháp, trong đó có việc cung cấp hỗ trợ kỹ thuật và tài chính khi có thể và phù hợp.
- (29) Ủy ban, phối hợp với các Quốc gia Thành viên, cần tiếp tục làm việc trong khuôn khổ quan hệ đối tác với các quốc gia sản xuất và rộng hơn là các tổ chức và cơ quan quốc tế, cũng như với các bên có liên quan hoạt động tại thực địa thông qua các cuộc đối thoại đa phương. Ủy ban nên tăng cường hỗ trợ và khuyến khích việc bảo vệ rừng và chuyển đổi sang sản xuất không gây mất rừng, thừa nhận và tăng cường vai trò và quyền của người bản địa, cộng đồng địa phương, các hộ tiểu điền và các doanh nghiệp siêu nhỏ, nhỏ và vừa (SMEs), cải thiện khả năng quản trị và quyền sở hữu đất đai, tăng cường thực thi pháp luật và thúc đẩy quản lý rừng bền vững, tập trung vào các tập quán lâm nghiệp gắn gũi với thiên nhiên hơn, thông qua các chỉ số và ngưỡng dựa trên cơ sở khoa học, du lịch sinh thái, nông nghiệp thích ứng với biến đổi khí hậu, đa dạng hóa, nông nghiệp sinh thái và nông lâm kết hợp. Theo đó, Ủy ban nên công nhận đầy đủ vai trò và quyền của người bản địa và cộng đồng địa phương trong việc bảo vệ rừng, có tính đến nguyên tắc đồng thuận dựa trên tự nguyện, được báo trước và được cung cấp thông tin (FPIC). Dựa trên kinh nghiệm và bài học từ các sáng kiến hiện có, Liên minh và các Quốc gia Thành viên cần hành động hướng tới quan hệ đối tác với các quốc gia sản xuất theo yêu cầu của họ, và giải quyết các thách thức toàn cầu trong khi đáp ứng nhu cầu của địa phương và chú ý đến những thách thức mà các hộ tiểu điền phải đối mặt, phù hợp với thông cáo về Đẩy mạnh Hành động của EU nhằm Bảo vệ và Khôi phục Rừng thế giới. Cách tiếp cận dựa trên quan hệ đối tác sẽ giúp các quốc gia sản xuất và một số khu vực liên quan bảo vệ, khôi phục và sử dụng rừng bền vững, qua đó góp phần vào mục tiêu giảm nạn mất rừng và suy thoái rừng của Quy định này, bao gồm cả thông qua việc sử dụng các công nghệ số, thông tin không gian địa lý và xây dựng năng lực.
- (30) Các cá nhân, tổ chức và các đơn vị thương mại phải chịu sự ràng buộc bởi các nghĩa vụ theo Quy định này bất kể việc đưa sản phẩm ra thị trường diễn ra thông qua phương thức truyền thống hay trực tuyến. Do đó, Quy định này phải đảm bảo rằng trong mọi chuỗi cung ứng đều có một cá nhân, tổ chức như định nghĩa trong Quy định này được thành lập tại Liên minh và có thể chịu trách nhiệm trong trường hợp không thực hiện các nghĩa vụ theo Quy định này. Ủy ban và các Quốc gia Thành viên phải giám sát việc thực hiện Quy định này và xác định liệu các tiến bộ kỹ thuật và công nghệ số có cần thêm các thông số kỹ thuật hoặc sáng kiến bổ sung nếu phù hợp trong tương lai hay không.

- (31) Một hoạt động quan trọng khác cũng được công bố trong thông cáo về Đẩy mạnh Hành động của EU nhằm Bảo vệ và Phục hồi Rừng thế giới là việc thành lập Đài quan sát EU về nạn mất rừng, suy thoái rừng, những thay đổi về diện tích rừng trên thế giới và các nguyên nhân liên quan (“Đài quan sát EU”) do Ủy ban khởi xướng nhằm theo dõi tốt hơn những thay đổi về diện tích rừng thế giới và nguyên nhân liên quan. Dựa trên các công cụ giám sát hiện có, bao gồm sản phẩm của Copernicus và các nguồn công khai hoặc tư nhân khác, Đài quan sát EU sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức công, người tiêu dùng và doanh nghiệp tiếp cận thông tin về chuỗi cung ứng, cung cấp dữ liệu và thông tin dễ hiểu, liên kết giữa tình trạng mất rừng, suy thoái rừng và thay đổi diện tích rừng toàn cầu với nhu cầu của Liên minh đối với hàng hóa và sản phẩm cũng như các hoạt động thương mại. Do đó, Đài quan sát EU sẽ hỗ trợ việc thực hiện Quy định này bằng cách cung cấp bằng chứng khoa học liên quan đến nạn mất rừng và suy thoái rừng toàn cầu và hoạt động thương mại liên quan. Đài quan sát EU sẽ cung cấp các bản đồ lớp phủ đất, bao gồm các chuỗi thời gian kể từ mốc thời gian được xác định trong Quy định này và phân lớp cho phép kiểm tra thành phần cảnh quan. Đài quan sát EU cần tham gia vào quá trình phát triển hệ thống cảnh báo sớm kết hợp năng lực nghiên cứu và giám sát. Liên quan đến Quy định này, khi khả thi về mặt kỹ thuật, mục tiêu của hệ thống cảnh báo sớm là trở thành một trong những nền tảng hỗ trợ các cơ quan có thẩm quyền, các cá nhân, tổ chức, các đơn vị thương mại và các bên liên quan khác và có thể giám sát liên tục và cảnh báo sớm về các hoạt động có khả năng gây mất rừng hoặc suy thoái rừng. Nền tảng này cần được đưa vào vận hành sớm nhất có thể. Đài quan sát EU sẽ hợp tác với các cơ quan có thẩm quyền, các tổ chức và cơ quan quốc tế có liên quan, các viện nghiên cứu, các tổ chức phi chính phủ, các cá nhân, tổ chức, đơn vị thương mại, các nước thứ ba và các bên liên quan khác.
- (32) Khung pháp lý hiện hành của Liên minh chủ yếu tập trung vào việc giải quyết nạn khai thác gỗ bất hợp pháp và các hoạt động thương mại liên quan nhưng chưa giải quyết trực tiếp nạn mất rừng. Khung này bao gồm Quy định (EU) số 995/2010 của Nghị viện châu Âu và Hội đồng⁷ và Quy định (EC) số 2173/2005⁸ của Hội đồng. Cả hai Quy định đều được rà soát thông qua một Đánh giá về tính phù hợp, trong đó xác định rằng mặc dù đã có tác động tích cực đến công tác quản trị rừng nhưng các mục tiêu của hai Quy định – cụ thể là ngăn chặn nạn khai thác gỗ bất hợp pháp và hoạt động thương mại liên quan, và giảm thiểu thụ gỗ khai thác bất hợp pháp trong Liên minh – vẫn chưa đạt được và kết luận rằng chỉ tập trung vào tính hợp pháp của gỗ là không đủ để đạt được các mục tiêu đã đề ra.
- (33) Các báo cáo hiện có xác nhận rằng một phần đáng kể của tình trạng mất rừng đang diễn ra là hợp pháp theo luật pháp của quốc gia sản xuất. Một báo cáo của Sáng kiến Chính sách Lâm nghiệp, Thương mại và Tài chính công bố vào tháng 5 năm 2021 ước tính rằng từ năm 2013 đến năm 2019, khoảng 30% tình trạng mất rừng phục vụ cho mục đích nông nghiệp thương mại ở các nước nhiệt đới là hợp pháp. Dữ liệu hiện có chủ yếu tập trung vào các quốc gia có hệ thống quản trị kém – tỷ lệ mất rừng bất hợp pháp trên toàn cầu có thể thấp hơn, nhưng vẫn cho thấy rõ ràng rằng việc bỏ qua hoạt động mất rừng hợp pháp ở quốc gia sản xuất sẽ làm giảm hiệu quả của các biện pháp chính

⁷ Quy định (EU) số 995/2010 của Nghị viện Châu Âu và Hội đồng ngày 20 tháng 10 năm 2010 quy định nghĩa vụ của các cá nhân, tổ chức khi đưa gỗ và các sản phẩm gỗ ra thị trường (Công báo số L 295, ngày 12.11.2010, trang 23)

⁸ Quy định (EC) số 2173/2005 của Hội đồng ngày 20 tháng 12 năm 2005 về việc thiết lập cơ chế cấp phép FLEGT đối với gỗ nhập khẩu vào Cộng đồng Châu Âu (Công báo số L 347, ngày 30.12.2005, trang 1).

sách.

- (34) Báo cáo đánh giá tác động của các biện pháp chính sách khả thi để giải quyết tình trạng mất rừng và suy thoái rừng do Liên minh thúc đẩy, kết luận của Hội đồng ngày 16 tháng 12 năm 2019 và Nghị quyết của Nghị viện châu Âu ngày 22 tháng 10 năm 2020 đều xác định rõ sự cần thiết phải lấy việc mất rừng và suy thoái rừng làm tiêu chí định hướng cho các biện pháp của Liên minh trong tương lai. Việc chỉ tập trung vào tính hợp pháp có thể tiềm ẩn nguy cơ làm suy giảm các tiêu chuẩn môi trường nhằm mục đích tiếp cận thị trường. Do đó, khuôn khổ pháp lý mới của Liên minh cần đồng thời giải quyết cả tính hợp pháp và việc sản xuất các hàng hóa và sản phẩm có liên quan có đảm bảo không gây ra nạn mất rừng hay không.
- (35) Định nghĩa về “không gây mất rừng” phải đủ rộng để bao hàm cả việc mất rừng và suy thoái rừng, phải đảm bảo tính rõ ràng về mặt pháp lý và phải cho phép đo lường được dựa trên dữ liệu định lượng, khách quan và được quốc tế công nhận.
- (36) Để phù hợp với mục đích của Quy định này, việc sử dụng cho mục đích nông nghiệp cần được hiểu là việc sử dụng đất phục vụ cho hoạt động nông nghiệp. Trong bối cảnh đó, Ủy ban châu Âu cần xây dựng hướng dẫn để làm rõ cách giải thích định nghĩa này, đặc biệt liên quan đến việc chuyển đổi rừng sang các loại hình sử dụng đất mà mục đích sử dụng không phải là cho nông nghiệp.
- (37) Thê theo định nghĩa của Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp Liên hợp quốc (FAO), các hệ thống nông lâm kết hợp, bao gồm cả các hệ thống trong đó cây trồng được canh tác dưới tán rừng, cũng như các hệ thống nông lâm kết hợp khác, lâm nghiệp chăn nuôi và nông lâm kết hợp chăn nuôi, không được coi là rừng, mà thuộc diện sử dụng đất cho mục đích nông nghiệp.
- (38) Quy định này cần bao gồm các hàng hóa mà việc tiêu thụ những hàng hoá này của Liên minh có liên quan mật thiết đến việc thúc đẩy nạn mất rừng và suy thoái rừng toàn cầu, đồng thời sự can thiệp chính sách của Liên minh có thể mang lại lợi ích cao nhất trên mỗi đơn vị giá trị thương mại. Một bản đánh giá toàn diện các tài liệu khoa học liên quan, từ các nguồn sơ cấp ước tính tác động của việc tiêu thụ của Liên minh đối với nạn mất rừng toàn cầu và liên kết dấu chân môi trường với các hàng hóa cụ thể đã được thực hiện trong khuôn khổ một nghiên cứu hỗ trợ đánh giá tác động cho Quy định này, và được kiểm chứng thông qua các cuộc tham vấn sâu rộng với các bên liên quan. Quá trình này đã đưa ra danh sách đầu tiên gồm tám hàng hóa. Gỗ được đưa trực tiếp vào danh sách này vì được điều chỉnh theo Quy định (EU) số 995/2010. Theo một nghiên cứu gần đây⁹ được sử dụng để phân tích hiệu quả, bảy hàng hóa chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng lượng mất rừng do Liên minh thúc đẩy trong số tám hàng hóa được phân tích trong nghiên cứu này là: dầu cọ (34,0%), đậu tương (32,8%), gỗ (8,6%), ca cao (7,5%), cà phê (7,0%), gia súc (5,0%) và cao su (3,4%).

⁹ Pendrill F., Persson U. M., Kastner, T. 2020. Rủi ro mất rừng trong sản xuất và tiêu thụ các hàng hóa nông nghiệp và lâm sản giai đoạn 2005–2017 (Phiên bản 1.0). Zenodo.

- (39) Để đạt được các mục tiêu đề ra trong Quy định này, cần phải đảm bảo rằng thức ăn sử dụng cho gia súc nằm trong phạm vi điều chỉnh của Quy định này không gây mất rừng. Do đó, các cá nhân, tổ chức đưa vào thị trường hoặc xuất khẩu các sản phẩm liên quan có chứa hoặc được sản xuất từ gia súc đã được nuôi bằng thức ăn có chứa hoặc được sản xuất từ các hàng hóa hoặc các sản phẩm liên quan khác thì phải chịu trách nhiệm giải trình và đảm bảo rằng thức ăn chăn nuôi trên không gây mất rừng. Trong trường hợp này, các yêu cầu về vị trí địa lý theo Quy định sẽ chỉ bao gồm vị trí địa lý của từng cơ sở chăn nuôi gia súc và không bao gồm thông tin vị trí địa lý cho thức ăn chăn nuôi. Nếu cơ quan có thẩm quyền thu thập được hoặc được thông báo về thông tin liên quan, bao gồm thông tin dựa trên các mối quan ngại có căn cứ do bên thứ ba cung cấp rằng có nguy cơ thức ăn chăn nuôi không tuân thủ Quy định này, thì cơ quan có thẩm quyền cần yêu cầu thông tin chi tiết về thức ăn đó ngay lập tức. Nếu thức ăn chăn nuôi trên đã được thực hiện trách nhiệm giải trình trước đó, cá nhân, tổ chức cần sử dụng các hóa đơn, sổ tham chiếu có liên quan của các tuyên bố trách nhiệm giải trình có liên quan hoặc các tài liệu liên quan khác chứng minh rằng thức ăn chăn nuôi trên không gây mất rừng và cung cấp bằng chứng đó cho các cơ quan có thẩm quyền khi được yêu cầu. Bằng chứng phải bao gồm toàn bộ vòng đời của vật nuôi, với thời hạn tối đa là năm năm.
- (40) Với việc cần thúc đẩy sử dụng các hàng hóa và sản phẩm có liên quan đã qua tái chế, việc đưa các hàng hóa và sản phẩm đó vào phạm vi điều chỉnh của Quy định này sẽ đặt gánh nặng đáng kể lên các cá nhân, tổ chức, các hàng hóa và sản phẩm qua sử dụng đã hoàn thành vòng đời, và theo lẽ thông thường sẽ bị thải bỏ dưới dạng chất thải theo định nghĩa tại Điều 3, điểm (1), Chỉ thị 2008/98/EC¹⁰ của Nghị viện châu Âu và Hội đồng sẽ không thuộc phạm vi của Quy định này. Tuy nhiên, điều này không áp dụng đối với một số sản phẩm phụ nhất định phát sinh từ quá trình sản xuất.
- (41) Quy định này phải đặt ra các nghĩa vụ đối với các hàng hóa và sản phẩm liên quan để chống lại tình trạng mất rừng và suy thoái rừng một cách hiệu quả, đồng thời thúc đẩy chuỗi cung ứng không gây mất rừng, trong khi tính đến việc bảo vệ quyền con người và quyền của người bản địa và cộng đồng địa phương, cả trong Liên minh và các quốc gia thứ ba.
- (42) Khi đánh giá rủi ro không tuân thủ các hàng hóa và sản phẩm liên quan dự kiến được đưa vào thị trường hoặc xuất khẩu, cần xem xét đến các hành vi vi phạm nhân quyền liên quan đến nạn mất rừng hoặc suy thoái rừng, bao gồm quyền của người bản địa, cộng đồng địa phương và những chủ thể có quyền sử dụng đất theo tập quán.
- (43) Nhiều tổ chức và cơ quan quốc tế, như FAO, IPCC, Chương trình Môi trường Liên hợp quốc và Liên minh Bảo tồn Thiên nhiên Quốc tế, đã tích cực hoạt động đến mất rừng và suy thoái rừng và nhiều thỏa thuận quốc tế như Thỏa thuận Paris và CBD đã được ký kết, và các định nghĩa trong Quy định này được xây dựng dựa trên các kết quả và nền tảng đó.

¹⁰ Chỉ thị 2008/98/EC của Nghị viện Châu Âu và của Hội đồng ngày 19 tháng 11 năm 2008 về chất thải và bãi bỏ một số Chỉ thị (Công báo số L 312, ngày 22.11.2008, trang 3).

- (44) Việc Quy định này đồng thời giải quyết vấn đề suy thoái rừng là cần thiết. Định nghĩa về suy thoái rừng phải dựa trên các khái niệm đã được quốc tế thống nhất và đảm bảo rằng các nghĩa vụ liên quan có thể dễ dàng được các cá nhân, tổ chức và cơ quan có thẩm quyền thực hiện. Các nghĩa vụ đó phải có thể đo lường và xác minh được khi vận hành, cũng như rõ ràng và không mơ hồ, để đảm bảo tính chắc chắn về mặt pháp lý. Trong bối cảnh đó, Quy định này phải tập trung vào các yếu tố chính của suy thoái rừng có thể đo lường và xác minh được, và đặc biệt có liên quan để tránh tác động đến môi trường, dựa trên dữ liệu khoa học mới nhất. Vì mục đích đó, định nghĩa về suy thoái rừng phải dựa trên các khái niệm đã được quốc tế thống nhất do FAO định nghĩa. Định nghĩa về suy thoái rừng cần được rà soát, theo Quy định này, để đánh giá liệu có nên mở rộng phạm vi điều chỉnh các tác nhân gây suy thoái rừng và hệ sinh thái rừng trên toàn thế giới hay không nhằm thúc đẩy các mục tiêu về môi trường của Quy định này, cân nhắc tiến độ thực hiện trong các cuộc thảo luận quốc tế về vấn đề này, cũng như tính đa dạng của các hệ sinh thái và tập quán lâm nghiệp trên toàn thế giới. Việc xem xét này cần được tiến hành trên cơ sở phân tích chuyên sâu, hợp tác chặt chẽ với các Quốc gia Thành viên và tham vấn với các bên liên quan, các tổ chức và cơ quan quốc tế và cộng đồng khoa học.
- (45) Quy định này cần đảm bảo cân bằng hợp lý giữa việc bảo vệ kỳ vọng chính đáng của các cá nhân, tổ chức và các đơn vị thương mại đưa vào thị trường hoặc xuất khẩu các hàng hóa và sản phẩm liên quan, đồng thời giảm thiểu sự gián đoạn đột ngột đối với chuỗi cung ứng, và quyền cơ bản về bảo vệ môi trường như đã nêu trong Điều 37 của Hiến chương về các quyền cơ bản của Liên minh châu Âu. Để đạt được mục đích đó, cần chọn một mốc thời gian làm cơ sở đánh giá liệu diện tích đất liên quan có gây mất rừng hoặc suy thoái rừng hay không, để hàng hóa và sản phẩm thuộc phạm vi điều chỉnh của Quy định này không được đưa vào thị trường hoặc xuất khẩu nếu được sản xuất trên đất bị mất rừng hoặc suy thoái rừng sau ngày đó.
- (46) Mốc khởi điểm trên nên phù hợp với các cam kết quốc tế hiện hành được nêu trong các Mục tiêu Phát triển Bền vững và Tuyên bố New York về Rừng, trong đó theo đuổi mục tiêu ngăn chặn nạn mất rừng, phục hồi rừng bị suy thoái và tăng đáng kể hoạt động trồng rừng và tái trồng rừng trên toàn cầu vào năm 2020, và do đó được ấn định là ngày 31 tháng 12 năm 2020. Ngày này cũng phù hợp với thông báo của Ủy ban về việc chống mất rừng trong thông cáo về Tăng cường Hành động của EU nhằm Bảo vệ và Phục hồi Rừng thế giới, Thỏa thuận Xanh châu Âu, Chiến lược Đa dạng sinh học của EU đến năm 2030 cũng như trong chiến lược Từ trang trại đến bàn ăn. Để phòng ngừa, mốc khởi điểm được nêu trong đề xuất của Ủy ban cho Quy định này phải trước khi Quy định này có hiệu lực. Mốc khởi điểm được lựa chọn để ngăn chặn việc đẩy nhanh có chủ ý các hoạt động mất rừng và gây suy thoái rừng giữa ngày được đề xuất trong thông báo của Ủy ban và ngày hiệu lực của Quy định. Quy định này phải công nhận rõ ràng mục tiêu bảo vệ môi trường cần đạt được và xác nhận mốc khởi điểm được đề xuất để đảm bảo rằng nhà sản xuất và cá nhân, tổ chức đã có hành vi gây mất rừng và suy thoái rừng trong thời gian đàm phán Quy định này không được phép đưa ra thị trường hoặc xuất khẩu các hàng hóa và sản phẩm liên quan.
- (47) Các hạn chế đối với việc thực hiện các quyền cơ bản và bảo vệ kỳ vọng chính đáng của

các cá nhân, tổ chức và các đơn vị thương mại phát sinh từ việc thiết lập mốc khởi điểm phải tương xứng và hoàn toàn cần thiết để theo đuổi mục tiêu và lợi ích chung về bảo vệ môi trường. Để đóng góp cho mục tiêu đó, Quy định này sẽ không được áp dụng đối với các hàng hóa và sản phẩm liên quan được sản xuất trước ngày có hiệu lực của Quy định. Việc hoãn áp dụng các điều khoản trong Quy định này điều chỉnh nghĩa vụ của các cá nhân, tổ chức và các đơn vị thương mại có ý định đưa vào thị trường hoặc xuất khẩu hàng hóa và sản phẩm liên quan, sẽ tạo điều kiện cho họ có khoảng thời gian hợp lý để thích ứng với các yêu cầu mới của Quy định này.

- (48) Nhằm tăng cường đóng góp của Liên minh vào việc ngăn chặn nạn mất rừng và suy thoái rừng, và đảm bảo rằng các sản phẩm liên quan từ chuỗi cung ứng có liên quan đến nạn mất rừng và suy thoái rừng không được đưa vào thị trường hoặc xuất khẩu, các sản phẩm liên quan sẽ không được phép đưa vào hay được cung cấp trên thị trường hoặc xuất khẩu trừ khi không gây mất rừng và được sản xuất theo luật pháp có liên quan của quốc gia sản xuất. Để đảm bảo điều này, sản phẩm đó phải luôn đi kèm theo một tuyên bố trách nhiệm giải trình.
- (49) Trên cơ sở tiếp cận có hệ thống, các cá nhân, tổ chức cần thực hiện các bước thích hợp để đảm bảo rằng các sản phẩm liên quan mà họ dự định đưa ra thị trường tuân thủ các yêu cầu về tính hợp pháp và không gây mất rừng của Quy định này. Vì mục đích đó, các cá nhân, tổ chức phải thiết lập và triển khai hệ thống trách nhiệm giải trình. Hệ thống trách nhiệm giải trình phải bao gồm ba yếu tố, cụ thể là các yêu cầu về thông tin, đánh giá rủi ro và các biện pháp giảm thiểu rủi ro, được bổ sung bằng nghĩa vụ báo cáo. Hệ thống trách nhiệm giải trình phải được thiết kế để có thể truy cập thông tin về nguồn gốc và nhà cung cấp của các hàng hóa và sản phẩm được đưa vào thị trường, bao gồm thông tin chứng minh rằng không có tình trạng mất rừng và suy thoái rừng và việc yêu cầu về tính hợp pháp được thực hiện, và các nghĩa vụ khác, bằng cách cung cấp thông tin về quốc gia sản xuất hoặc khu vực liên quan và bao gồm tọa độ vị trí địa lý của các lô đất liên quan. Các tọa độ vị trí địa lý phụ thuộc vào thời gian, định vị và/hoặc ảnh vệ tinh của Trái đất có thể sử dụng dữ liệu và dịch vụ không gian thuộc chương trình Không gian Vũ trụ của Liên minh (EGNOS/Galileo và Copernicus). Trên cơ sở thông tin đó, các cá nhân, tổ chức phải tiến hành đánh giá rủi ro. Khi xác định được rủi ro, các cá nhân, tổ chức phải giảm thiểu rủi ro để đạt được mức độ không có rủi ro hoặc rủi ro ở mức không đáng kể. Cá nhân, tổ chức chỉ được phép đưa vào thị trường hoặc xuất khẩu các sản phẩm liên quan nếu kết luận được rằng, sau khi thực hiện trách nhiệm giải trình, không có hoặc chỉ có rủi ro không đáng kể về việc các sản phẩm liên quan không tuân thủ Quy định này.
- (50) Khi tìm nguồn cung ứng sản phẩm, cần thực hiện nỗ lực hợp lý để đảm bảo người sản xuất, đặc biệt là các hộ tiểu điền, nhận được mức giá công bằng để có thu nhập đủ sống và giải quyết hiệu quả tình trạng nghèo đói – nguyên nhân gốc rễ của nạn mất rừng.
- (51) Các cá nhân, tổ chức phải chịu trách nhiệm chính thức về việc tuân thủ của các sản phẩm liên quan mà họ dự định đưa vào thị trường hoặc xuất khẩu bằng cách cung cấp các tuyên bố trách nhiệm giải trình. Quy định này phải cung cấp mẫu tuyên bố. Các tuyên bố trách nhiệm giải trình đó được kỳ vọng sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho việc thực thi Quy định này của các cơ quan có thẩm quyền và tòa án cũng như nâng cao mức độ tuân thủ của các cá nhân, tổ chức.

- (52) Để ghi nhận các thực hành tốt, có thể sử dụng chứng nhận hoặc các chương trình xác minh của bên thứ ba khác trong quy trình đánh giá rủi ro. Tuy nhiên, các hệ thống này không thể thay thế trách nhiệm của cá nhân, tổ chức trong việc thực hiện trách nhiệm giải trình.
- (53) Các đơn vị thương mại phải có trách nhiệm thu thập và lưu giữ thông tin để đảm bảo tính minh bạch của chuỗi cung ứng các sản phẩm liên quan mà họ đưa ra thị trường. Các đơn vị thương mại không phải là doanh nghiệp nhỏ và vừa có ảnh hưởng đáng kể đến chuỗi cung ứng và đóng vai trò quan trọng trong việc đảm bảo chuỗi cung ứng không gây mất rừng. Do đó, họ phải có nghĩa vụ giống như các cá nhân, tổ chức, chịu trách nhiệm về việc tuân thủ của các sản phẩm liên quan đối với Quy định này và đảm bảo rằng trước khi đưa sản phẩm có liên quan ra thị trường, họ đã thực hiện trách nhiệm giải trình phù hợp với Quy định này và đã kết luận rằng không có hoặc chỉ có rủi ro không đáng kể về việc các sản phẩm liên quan không tuân thủ Quy định này.
- (54) Nhằm thúc đẩy tính minh bạch và tạo điều kiện thuận lợi cho việc thực thi, các cá nhân, tổ chức không phải là doanh nghiệp nhỏ và vừa, bao gồm các doanh nghiệp siêu nhỏ hoặc thể nhân phải có báo cáo công khai hàng năm về hệ thống trách nhiệm giải trình của mình, bao gồm các bước đã thực hiện để hoàn thành nghĩa vụ.
- (55) Các cá nhân, tổ chức phải có phương tiện cho phép tiếp nhận quan ngại có căn cứ của các bên quan tâm, bao gồm cả thông qua phương tiện điện tử, và phải điều tra kỹ tất cả các mối quan ngại có căn cứ nhận được.
- (56) Các đạo luật pháp lý khác của Liên minh quy định về yêu cầu trách nhiệm giải trình trong chuỗi giá trị liên quan đến tác động tiêu cực lên quyền con người hoặc môi trường phải được áp dụng nếu không có điều khoản cụ thể nào có cùng mục tiêu, bản chất và hiệu lực như vậy trong Quy định này, có thể được điều chỉnh phù hợp theo các sửa đổi trong tương lai của các đạo luật pháp lý của Liên minh. Sự hiện hữu của Quy định này sẽ không loại trừ việc áp dụng các đạo luật pháp lý khác của Liên minh quy định các yêu cầu liên quan đến trách nhiệm giải trình chuỗi giá trị. Trong trường hợp các đạo luật pháp lý khác của Liên minh có điều khoản cụ thể hơn hoặc bổ sung các yêu cầu vào các điều khoản tại Quy định này, các điều khoản đó phải được áp dụng kết hợp với Quy định này. Hơn nữa, trong trường hợp Quy định này chứa các điều khoản cụ thể hơn, các điều khoản này sẽ không được diễn giải theo cách làm suy yếu hiệu lực thực thi của các đạo luật pháp lý khác của Liên minh về trách nhiệm giải trình hoặc cản trở việc đạt được các mục tiêu chung. Ủy ban cần ban hành hướng dẫn rõ ràng và dễ hiểu để các cá nhân, tổ chức và các đơn vị thương mại, đặc biệt là các doanh nghiệp nhỏ và vừa, tuân thủ Quy định này.
- (57) Việc tôn trọng quyền của người bản địa liên quan đến rừng và nguyên tắc FPIC, bao gồm cả những điều được nêu trong Tuyên bố của Liên hợp quốc về quyền của người bản địa, giúp bảo vệ đa dạng sinh học, giảm thiểu biến đổi khí hậu và giải quyết các mối quan ngại liên quan đến lợi ích công cộng. Người bản địa thường có hiểu biết

truyền thông về giá trị sinh thái và y tế, và thường đưa ra mô hình sử dụng các nguồn tài nguyên rừng bền vững. Điều này có thể góp phần cho nỗ lực bảo tồn tại chỗ, phù hợp với CBD. Hơn nữa, nhiều nghiên cứu cho thấy rằng người bản địa sống trong rừng đóng vai trò kép trong việc chống biến đổi khí hậu: thứ nhất, họ thường phản đối việc chiếm đóng và mất rừng trên những vùng đất mà họ đã sinh sống qua nhiều thế hệ; và thứ hai, một số cộng đồng bản địa coi việc bảo vệ rừng là trách nhiệm của họ để giảm thiểu biến đổi khí hậu.

- (58) Các nguyên tắc nêu trong Tuyên bố Rio năm 1992 về Môi trường và Phát triển của Liên hợp quốc, đặc biệt là Nguyên tắc 10 về tầm quan trọng của nhận thức và sự tham gia của công chúng vào các vấn đề môi trường và Nguyên tắc 22 về vai trò thiết yếu của người bản địa trong quản lý và phát triển môi trường, có ý nghĩa quan trọng trong bối cảnh bảo đảm quản lý rừng bền vững.
- (59) Khái niệm FPIC của người bản địa đã được xây dựng trong những năm qua sau khi Công ước về Người bản địa và Bộ lạc của Tổ chức Lao động thế giới, 1989 (Số 169) được phê duyệt và được thể hiện trong Tuyên bố của Liên hợp quốc về Bảo vệ Quyền của người bản địa. Khái niệm này nhằm tạo ra một cơ chế đảm bảo rằng các tác động tiềm tàng đối với người bản địa sẽ được xem xét trong quá trình ra quyết định của các dự án mà có thể ảnh hưởng đến họ.
- (60) Các cá nhân, tổ chức thuộc phạm vi điều chỉnh của các đạo luật pháp lý khác của Liên minh mà các yêu cầu trách nhiệm giải trình trong chuỗi giá trị được quy định liên quan đến tác động tiêu cực đối với quyền con người hoặc môi trường phải có khả năng thực hiện nghĩa vụ báo cáo trong Quy định này bằng cách cung cấp thông tin được yêu cầu khi thực hiện trách nhiệm báo cáo theo các đạo luật pháp lý khác của Liên minh.
- (61) Trách nhiệm thực thi Quy định này thuộc về các Quốc gia Thành viên, và các cơ quan có thẩm quyền của các Quốc gia Thành viên phải đảm bảo việc tuân thủ đầy đủ Quy định này. Việc thực thi một cách thống nhất Quy định này đối với các sản phẩm liên quan đi vào hoặc rời thị trường chỉ đạt được thông qua việc trao đổi thông tin và hợp tác có hệ thống giữa các cơ quan có thẩm quyền, cơ quan hải quan và Ủy ban.
- (62) Việc thực thi và triển khai Quy định này một cách hiệu quả và hợp lý là cần thiết để đạt được các mục tiêu. Vì vậy, Ủy ban phải thiết lập và quản lý một hệ thống thông tin để hỗ trợ các cá nhân, tổ chức và các cơ quan có thẩm quyền cung cấp và truy cập thông tin cần thiết về các sản phẩm liên quan được đưa ra thị trường. Các cá nhân, tổ chức phải nộp tuyên bố trách nhiệm giải trình thông qua hệ thống thông tin. Các cơ quan có thẩm quyền và cơ quan hải quan có thể truy cập hệ thống thông tin để tạo điều kiện thuận lợi cho việc thực hiện nghĩa vụ theo Quy định này và phải tạo điều kiện chuyển giao thông tin giữa các Quốc gia Thành viên, các cơ quan có thẩm quyền và cơ quan hải quan. Dữ liệu nhạy cảm không mang tính thương mại có thể được công khai rộng rãi, nhưng phải được ẩn danh, ngoại trừ thông tin về danh sách phán quyết cuối cùng đối với các pháp nhân vi phạm Quy định này và các hình phạt áp dụng đối với họ, và phải được đặt trong định dạng mở và có thể đọc bằng máy phù hợp với Chính sách dữ liệu mở của Liên minh trong Chỉ thị (EU) 2019/1024 của Nghị viện châu Âu và Hội

đồng¹¹.

- (63) Đối với các sản phẩm liên quan đi vào hoặc rời thị trường, các cơ quan có thẩm quyền phải có trách nhiệm kiểm tra việc tuân thủ Quy định này của các sản phẩm liên quan dựa trên các tuyên bố trách nhiệm giải trình của các cá nhân, tổ chức và các yếu tố khác. Vai trò của cơ quan hải quan cần đảm bảo rằng tham chiếu đến tuyên bố trách nhiệm giải trình phải được cung cấp cho cơ quan có thẩm quyền khi có yêu cầu. Ngoài ra, kể từ thời điểm giao diện điện tử được thiết lập để trao đổi thông tin giữa cơ quan hải quan và các cơ quan có thẩm quyền, các cơ quan hải quan phải kiểm tra trạng thái của tuyên bố trách nhiệm giải trình sau khi các cơ quan có thẩm quyền đã tiến hành phân tích rủi ro ban đầu trên hệ thống thông tin. Cơ quan hải quan phải có biện pháp phù hợp, chẳng hạn như đình chỉ hoặc từ chối hàng hóa hoặc sản phẩm liên quan nếu được yêu cầu dựa trên tình trạng của tuyên bố trách nhiệm giải trình trên cổng thông tin. Cơ chế kiểm soát trên trong phạm vi liên quan đến việc áp dụng và thực thi Quy định này, đồng nghĩa với việc Chương VII của Quy định (EU) 2019/1020 của Nghị viện châu Âu và Hội đồng¹² sẽ không được áp dụng.
- (64) Các Quốc gia Thành viên cần đảm bảo luôn có đủ nguồn tài chính để bố trí nhân sự và trang thiết bị phù hợp cho các cơ quan có thẩm quyền. Cần có nguồn lực đủ lớn để thực hiện kiểm tra hiệu quả và cần cung cấp nguồn lực ổn định ở mức phù hợp với nhu cầu thực thi tại bất kỳ thời điểm nào. Các Quốc gia Thành viên có thể bổ sung tài chính công bằng cách thu các chi phí phát sinh từ các cá nhân, tổ chức kinh tế liên quan khi thực hiện kiểm tra các hàng hóa và sản phẩm liên quan bị phát hiện là không tuân thủ.
- (65) Quy định này không ảnh hưởng đến các đạo luật pháp lý khác của Liên minh đối với hàng hóa và sản phẩm đi vào hoặc rời khỏi thị trường, đặc biệt là Quy định (EU) số 952/2013 của Nghị viện châu Âu và Hội đồng¹³ về quyền hạn của cơ quan hải quan và kiểm soát hải quan. Nhà nhập khẩu cần lưu ý rằng các Điều 220, 254, 256, 257 và 258 của Quy định nêu trên quy định rằng các sản phẩm đi vào thị trường cần được gia công thêm phải được đưa vào thủ tục hải quan phù hợp cho phép thực hiện gia công. Nhìn chung, việc thông quan để lưu thông tự do hoặc xuất khẩu không được coi là bằng chứng tuân thủ luật pháp Liên minh, vì việc thông quan hoặc xuất khẩu không nhất thiết bao gồm việc kiểm tra đầy đủ về sự tuân thủ của hàng hóa và sản phẩm.
- (66) Để tối ưu hóa quy trình kiểm soát, bao gồm cả việc giảm thiểu gánh nặng hành chính đối với các sản phẩm liên quan đi vào hoặc rời khỏi thị trường, cần có một giao diện điện tử có khả năng tương tác cho phép tự động chuyển dữ liệu giữa hệ thống hải quan và hệ thống thông tin của các cơ quan có thẩm quyền. Môi trường Một cửa về Hải quan của Liên minh châu Âu là hệ thống phù hợp để thực hiện việc chuyển dữ liệu. Giao diện phải được tự động hóa cao và dễ sử dụng, đồng thời phải tạo thuận lợi cho các

¹¹ Chỉ thị (EU) 2019/1024 của Nghị viện Châu Âu và của Hội đồng ngày 20 tháng 6 năm 2019 về dữ liệu mở và việc tái sử dụng thông tin của khu vực công (Công báo số L 172, ngày 26.6.2019, trang 56).

¹² Quy định (EU) 2019/1020 của Nghị viện Châu Âu và của Hội đồng ngày 20 tháng 6 năm 2019 về giám sát thị trường và sự tuân thủ của sản phẩm, đồng thời sửa đổi Chỉ thị 2004/42/EC và các Quy định (EC) số 765/2008 và (EU) số 305/2011 (Công báo số L 169, ngày 25.6.2019, trang 1).

¹³ Quy định (EU) số 952/2013 của Nghị viện Châu Âu và của Hội đồng ngày 9 tháng 10 năm 2013 ban hành Bộ luật Hải quan của Liên minh (Công báo số L 269, ngày 10.10.2013, trang 1).

hoạt động của cơ quan hải quan và các cá nhân, tổ chức. Hơn nữa, xét đến việc không có quá nhiều điểm khác biệt giữa dữ liệu được cung cấp cho cơ quan hải quan và dữ liệu được đưa vào tuyên bố trách nhiệm giải trình, có thể áp dụng phương pháp tiếp cận “doanh nghiệp tới chính phủ”, theo đó các đơn vị thương mại và cá nhân, tổ chức kinh tế có thể nộp tuyên bố trách nhiệm giải trình của một sản phẩm liên quan thông qua môi trường một cửa quốc gia dành cho hải quan và tuyên bố đó sẽ được tự động chuyển sang hệ thống thông tin các cơ quan có thẩm quyền sử dụng theo Quy định này. Cơ quan hải quan và các cơ quan có thẩm quyền cần xác định chi tiết các dữ liệu có thể được chuyển giao và các yêu cầu kỹ thuật khác.

- (67) Rủi ro liên quan đến một sản phẩm không tuân thủ được đưa vào thị trường hoặc xuất khẩu sẽ phụ thuộc vào từng loại hàng hóa và sản phẩm cũng như quốc gia và khu vực xuất xứ và sản xuất. Các cá nhân, tổ chức thu mua hàng hóa và sản phẩm từ các quốc gia hay khu vực của quốc gia được xác định là có rủi ro thấp trong việc trồng trọt, thu hoạch hoặc sản xuất các hàng hóa liên quan vi phạm Quy định này phải chịu nghĩa vụ ít hơn, do đó giảm thiểu chi phí tuân thủ và gánh nặng hành chính, trừ khi cá nhân, tổ chức biết hoặc có lý do để tin là có rủi ro không tuân thủ Quy định này. Trong trường hợp cơ quan có thẩm quyền nhận thấy có nguy cơ xảy ra hành vi lách luật đối với Quy định này, ví dụ khi hàng hóa hoặc sản phẩm liên quan được sản xuất tại một quốc gia có rủi ro cao, sau đó được chế biến tại một quốc gia hoặc khu vực của quốc gia có nguy cơ rủi ro thấp và từ đó được đưa ra, đi vào hoặc rời khỏi thị trường, và tuyên bố trách nhiệm giải trình hoặc tờ khai hải quan chỉ khai rằng hàng hóa hoặc sản phẩm liên quan được sản xuất tại một quốc gia có rủi ro thấp, cơ quan có thẩm quyền phải xác minh bằng các biện pháp kiểm tra thêm liệu có hành vi không tuân thủ hay không và nếu cần thiết, áp dụng các biện pháp phù hợp, chẳng hạn như tịch thu hàng hóa hoặc sản phẩm liên quan và đình chỉ việc đưa vào thị trường hoặc xuất khẩu hàng hóa hoặc sản phẩm liên quan đó, cũng như tiến hành các bước kiểm tra bổ sung. Cơ quan có thẩm quyền phải có biện pháp giám sát chặt chẽ hơn đối với các hàng hóa và sản phẩm liên quan từ các quốc gia hoặc khu vực của quốc gia có rủi ro cao.
- (68) Hơn nữa, Ủy ban phải đánh giá rủi ro mất rừng và suy thoái rừng ở cấp độ quốc gia hoặc khu vực của quốc gia dựa trên một loạt các tiêu chí phản ánh dữ liệu định lượng, khách quan và được quốc tế công nhận, và các dấu hiệu cho thấy các quốc gia đang tích cực tham gia vào cuộc chiến chống mất rừng và suy thoái rừng. Thông tin phân loại chuẩn sẽ giúp các cá nhân, tổ chức trong Liên minh dễ dàng thực hiện các trách nhiệm giải trình cần thiết và giúp cơ quan có thẩm quyền giám sát và thực thi việc tuân thủ, đồng thời cũng tạo động lực cho các quốc gia sản xuất nâng cao tính bền vững của hệ thống sản xuất nông nghiệp và giảm thiểu tác động của mất rừng. Điều này sẽ giúp chuỗi cung ứng minh bạch và bền vững hơn. Hệ thống phân loại phải được xây dựng dựa trên hệ thống phân loại các quốc gia theo ba mức rủi ro thấp, tiêu chuẩn hoặc cao. Để đảm bảo tính minh bạch và rõ ràng, Ủy ban phải công khai dữ liệu được sử dụng để xây dựng chuẩn phân loại, lý do đề xuất thay đổi phân loại nếu có và phản hồi của quốc gia liên quan. Đối với các sản phẩm liên quan từ các quốc gia hoặc khu vực của quốc gia có rủi ro thấp, các cá nhân, tổ chức phải được phép thực hiện trách nhiệm giải trình giản lược. Đối với các sản phẩm liên quan từ các quốc gia hoặc khu vực của các quốc gia có rủi ro cao, cơ quan có thẩm quyền cần phải áp dụng biện pháp giám sát tăng cường. Ủy ban nên được trao quyền thông qua các văn bản thực thi để lập danh sách các quốc gia hoặc khu vực của quốc gia có rủi ro thấp hoặc cao.

- (69) Ủy ban phải hợp tác với các quốc gia được phân loại hoặc có thể được phân loại là rủi ro cao và với các bên liên quan tại các quốc gia đó để cùng nhau giảm mức độ rủi ro.
- (70) Cơ quan có thẩm quyền phải tiến hành kiểm tra định kỳ đối với các cá nhân, tổ chức và các đơn vị thương mại để xác minh rằng họ thực hiện hiệu quả các nghĩa vụ được nêu trong Quy định này. Hơn nữa, cơ quan có thẩm quyền phải tiến hành kiểm tra dựa trên thông tin có liên quan mà họ có được, bao gồm cả những quan ngại có căn cứ do bên thứ ba cung cấp. Cơ quan có thẩm quyền phải áp dụng phương pháp tiếp cận dựa trên rủi ro để xác định các kiểm tra cần thực hiện. Đối với các sản phẩm liên quan từ các quốc gia hoặc khu vực của quốc gia được phân loại là rủi ro cao, các cá nhân, tổ chức và các đơn vị thương mại tương ứng và khối lượng hàng hóa và sản phẩm liên quan của họ cần áp dụng phương pháp tiếp cận kép nhằm đảm bảo phạm vi kiểm tra toàn diện. Do đó, cơ quan có thẩm quyền phải kiểm tra một tỷ lệ phần trăm nhất định các cá nhân, tổ chức và các đơn vị thương mại, và một tỷ lệ phần trăm cụ thể các sản phẩm liên quan. Đối với các sản phẩm liên quan từ các quốc gia hoặc khu vực của quốc gia được phân loại là rủi ro thấp hoặc tiêu chuẩn, cơ quan có thẩm quyền phải kiểm tra ít nhất một tỷ lệ phần trăm nhất định các cá nhân, tổ chức và các đơn vị thương mại. Mức độ kiểm tra phải cao hơn đối với các sản phẩm liên quan từ các quốc gia hoặc khu vực của các quốc gia đó có rủi ro cao và có thể thấp hơn đối với các quốc gia hoặc khu vực của các quốc gia đó có rủi ro thấp hoặc tiêu chuẩn. Trong quá trình rà soát Quy định này, Ủy ban phải đánh giá và xác định các mục tiêu định lượng hợp lý cho các cuộc kiểm tra hàng năm do cơ quan có thẩm quyền thực hiện để đảm bảo việc thực thi Quy định này và đảm bảo tính hài hòa trên toàn Liên minh.
- (71) Các cuộc kiểm tra do cơ quan có thẩm quyền thực hiện đối với các cá nhân, tổ chức và các đơn vị thương mại phải bao gồm các hệ trách nhiệm giải trình và việc tuân thủ Quy định này của các sản phẩm liên quan. Các cuộc kiểm tra phải được thực hiện dựa trên mức độ rủi ro, trong đó có các tiêu chí rủi ro để cơ quan có thẩm quyền có thể tiến hành phân tích rủi ro đối với tuyên bố trách nhiệm giải trình do các cá nhân, tổ chức và các đơn vị thương mại nộp. Các tiêu chí rủi ro phải tính đến rủi ro mất rừng liên quan đến các hàng hóa liên quan tại quốc gia sản xuất, lịch sử không tuân thủ của các cá nhân, tổ chức và các đơn vị thương mại đối với các nghĩa vụ của Quy định này và bất kỳ thông tin có liên quan nào khác mà cơ quan có thẩm quyền có được. Việc phân tích rủi ro các tuyên bố trách nhiệm giải trình sẽ cho phép cơ quan có thẩm quyền xác định những cá nhân, tổ chức, các đơn vị thương mại và các sản phẩm liên quan cần được kiểm tra. Quá trình phân tích rủi ro trên phải được thực hiện bằng các kỹ thuật xử lý dữ liệu điện tử trong hệ thống thông tin mà qua đó các tuyên bố trách nhiệm giải trình được nộp. Khi cần thiết và khả thi về mặt kỹ thuật, cơ quan có thẩm quyền, sau khi tham vấn và hợp tác chặt chẽ với cơ quan có thẩm quyền của các nước thứ ba, cũng có thể tiến hành kiểm tra tại chỗ.
- (72) Trong trường hợp phân tích rủi ro các tuyên bố trách nhiệm giải trình cho thấy rủi ro cao về việc không tuân thủ đối với sản phẩm liên quan cụ thể, cơ quan có thẩm quyền phải thực hiện các biện pháp tạm thời ngay lập tức để ngăn chặn việc đưa ra hoặc cung cấp trên thị trường hoặc xuất khẩu các sản phẩm đó. Trong trường hợp các sản phẩm liên quan đó đang đi vào hoặc rời khỏi thị trường, cơ quan có thẩm quyền phải yêu cầu cơ quan hải quan đình chỉ việc thông quan để lưu thông tự do hoặc xuất khẩu, để cơ

quan có thẩm quyền có thể tiến hành các cuộc kiểm tra cần thiết. Các yêu cầu như vậy phải được truyền đạt thông qua hệ thống giao diện giữa cơ quan hải quan và cơ quan có thẩm quyền. Việc tạm ngừng đưa vào thị trường hoặc cung cấp trên thị trường, thông quan để lưu thông tự do hoặc xuất khẩu phải được giới hạn trong ba ngày làm việc hoặc 72 giờ đối với các sản phẩm liên quan để hư hỏng, trừ trường hợp cơ quan có thẩm quyền yêu cầu thêm thời gian để đánh giá việc tuân thủ Quy định này của các hàng hóa và sản phẩm liên quan. Trong những trường hợp như vậy, cơ quan có thẩm quyền phải thực hiện các biện pháp tạm thời bổ sung để gia hạn thời gian đình chỉ hoặc trong trường hợp các sản phẩm liên quan đi vào hoặc rời khỏi thị trường, yêu cầu cơ quan hải quan gia hạn.

- (73) Cơ quan có thẩm quyền phải thường xuyên cập nhật kế hoạch kiểm tra trên cơ sở kết quả của các cuộc kiểm tra đã thực hiện. Những cá nhân, tổ chức có hồ sơ tuân thủ nhất quán có thể được kiểm tra với tần suất ít hơn.
- (74) Để đảm bảo việc thực hiện và thực thi hiệu quả Quy định này, các Quốc gia Thành viên phải có quyền rút và thu hồi các sản phẩm không tuân thủ và có các hành động khắc phục phù hợp. Các Quốc gia Thành viên cũng phải đảm bảo rằng các cá nhân, tổ chức và các đơn vị thương mại vi phạm Quy định này sẽ phải chịu các biện pháp trừng phạt nghiêm khắc, tương xứng và có tính răn đe.
- (75) Để tăng cường trách nhiệm giải trình của các cá nhân, tổ chức và các đơn vị thương mại, Ủy ban phải công bố trên trang web của mình danh sách các phán quyết cuối cùng đối với các pháp nhân vi phạm Quy định này và các hình phạt áp dụng. Thông tin đó có thể giúp cơ quan có thẩm quyền, các cá nhân, tổ chức và các đơn vị thương mại khác thực hiện đánh giá rủi ro và nâng cao nhận thức của người tiêu dùng và các tổ chức xã hội dân sự về các cá nhân, tổ chức và các đơn vị thương mại vi phạm Quy định này.
- (76) Việc thực hiện Quy định này sẽ đòi hỏi phải có đủ nguồn lực và năng lực. Trong bối cảnh đó, ngoài các nguồn lực quốc gia, các Quốc gia Thành viên nên tận dụng tối đa các cơ hội và khả năng hỗ trợ có sẵn ở cấp Liên minh và các phương tiện khác, bao gồm các quỹ gắn kết và các công cụ xây dựng năng lực, đặc biệt là Công cụ Hỗ trợ Kỹ thuật, được thiết lập theo Quy định (EU) 2021/240 của Nghị viện châu Âu và Hội đồng¹⁴.
- (77) Xét đến tính chất toàn cầu của vấn đề mất rừng và suy thoái rừng và hoạt động thương mại liên quan, các cơ quan có thẩm quyền nên hợp tác với nhau, với các cơ quan hải quan của các Quốc gia Thành viên, với Ủy ban và với các cơ quan hành chính của các nước thứ ba. Cơ quan có thẩm quyền cũng phải hợp tác với các cơ quan có thẩm quyền khác để giám sát và thực thi các đạo luật pháp lý khác của Liên minh mà trong đó quy định trách nhiệm giải trình trong chuỗi giá trị liên quan đến các tác động bất lợi đối với quyền con người hoặc môi trường.

¹⁴ Quy định (EU) 2021/240 của Nghị viện Châu Âu và của Hội đồng ngày 10 tháng 2 năm 2021 thiết lập Công cụ Hỗ trợ Kỹ thuật (Công báo số L 57, ngày 18.2.2021, trang 1).

- (78) Thử theo án lệ đã được xác lập của Tòa án Công lý của Liên minh châu Âu, tòa án của các Quốc gia Thành viên có trách nhiệm bảo đảm sự bảo vệ tư pháp các quyền của các bên theo luật Liên minh. Hơn nữa, Điều 19 của Hiệp ước Liên minh châu Âu (TEU) yêu cầu các Quốc gia Thành viên phải cung cấp các biện pháp khắc phục đủ để đảm bảo bảo vệ tư pháp hiệu quả trong các lĩnh vực thuộc phạm vi của luật Liên minh. Do đó, các Quốc gia Thành viên phải đảm bảo rằng công chúng, bao gồm cả thể nhân hoặc pháp nhân khi đệ trình các mối quan ngại có căn cứ thử theo Quy định này được tiếp cận với công lý phù hợp với các nghĩa vụ mà các Quốc gia Thành viên đã đồng ý với tư cách là bên tham gia Công ước của Ủy ban Kinh tế châu Âu của Liên hợp quốc (UNECE) về Tiếp cận Thông tin, Sự tham gia của công chúng trong việc ra quyết định và Tiếp cận công lý trong các vấn đề môi trường ngày 25 tháng 6 năm 1998 (gọi tắt là ‘Công ước Aarhus’).
- (79) Để đảm bảo rằng Quy định này vẫn phù hợp và theo kịp với sự phát triển trong thương mại, khoa học và công nghệ, Ủy ban cần được ủy quyền thông qua các đạo luật theo Điều 290 của TFEU liên quan đến danh sách mã CN của các sản phẩm liên quan được nêu trong Phụ lục I của Quy định này. Điều đặc biệt quan trọng là Ủy ban phải tiến hành các cuộc tham vấn thích hợp trong quá trình chuẩn bị, bao gồm cả ở cấp chuyên gia, và các cuộc tham vấn đó phải được tiến hành theo các nguyên tắc nêu trong Thỏa thuận Liên thể chế ngày 13 tháng 4 năm 2016 về Cải cách luật pháp¹⁵. Đặc biệt, để đảm bảo sự tham gia bình đẳng vào quá trình chuẩn bị các đạo luật pháp lý được ủy quyền, Nghị viện châu Âu và Hội đồng sẽ nhận được tất cả các tài liệu cùng thời điểm với các chuyên gia của các Quốc gia Thành viên và các chuyên gia trên có quyền truy cập một cách có hệ thống vào các cuộc họp của các nhóm chuyên gia của Ủy ban liên quan đến việc chuẩn bị các đạo luật pháp lý được ủy quyền.
- (80) Quy định (EU) số 995/2010 nghiêm cấm đưa gỗ và các sản phẩm gỗ khai thác trái phép vào thị trường Liên minh. Quy định này đặt ra nghĩa vụ đối với các cá nhân, tổ chức đưa gỗ vào thị trường lần đầu tiên phải thực hiện trách nhiệm giải trình và đối với các đơn vị thương mại phải lưu giữ hồ sơ có thể truy xuất nguồn gốc về các nhà cung cấp và khách hàng. Quy định phải tiếp tục duy trì nghĩa vụ đảm bảo tính hợp pháp của các sản phẩm liên quan, bao gồm gỗ và các sản phẩm gỗ, được đưa vào thị trường và phải bổ sung yêu cầu về tính bền vững. Do đó, Quy định (EU) số 995/2010 và Quy định Hướng dẫn thực thi liên quan của Ủy ban (EU) số 607/2012¹⁶ theo đó không còn phù hợp với Quy định này và nên được bãi bỏ. Gỗ và các sản phẩm gỗ theo định nghĩa tại Điều 2, điểm (a) của Quy định (EU) số 995/2010 sẽ tương đương với gỗ và các sản phẩm gỗ được liệt kê trong Phụ lục I của Quy định này và có chứa hoặc được sản xuất từ gỗ.
- (81) Quy định (EC) số 2173/2005 thiết lập một cơ chế cấp phép Thực thi Luật Lâm nghiệp, Quản trị và Thương mại (FLEGT) cho việc nhập khẩu gỗ vào Liên minh. Cơ chế cấp phép trên được thực hiện thông qua các thỏa thuận đối tác tự nguyện (VPAs) với các

¹⁵ Công báo số L 123, ngày 12.5.2016, trang 1

¹⁶ Quy định thi hành (EU) số 607/2012 của Ủy ban ngày 6 tháng 7 năm 2012 về các quy tắc chi tiết liên quan đến hệ thống trách nhiệm giải trình và tần suất cũng như tính chất của các cuộc kiểm tra về giám sát các tổ chức theo Quy định (EU) số 995/2010 của Nghị viện Châu Âu và của Hội đồng quy định nghĩa vụ của các cá nhân, tổ chức khi đưa gỗ và sản phẩm gỗ ra thị trường (Công báo số L 177, ngày 7.7.2012, trang 16).

quốc gia sản xuất gỗ, nhằm mục đích ngăn chặn nạn khai thác gỗ bất hợp pháp và tăng cường quản trị rừng và thương mại liên quan. Quy định này phải dựa trên những kết quả tích cực đạt được từ FLEGT, đặc biệt là về mặt tăng cường sự tham gia của các bên liên quan và cải thiện quản trị rừng. Trong một số trường hợp cụ thể, VPA có thể bổ sung cho việc thực hiện Quy định này, đặc biệt là về tính hợp pháp của các sản phẩm gỗ. Để tôn trọng các cam kết song phương hiện hành và duy trì tiến độ đạt được với các quốc gia đối tác đã triển khai hệ thống vận hành (giai đoạn cấp phép FLEGT) và khi phù hợp và có sự đồng thuận sẽ làm việc với các đối tác VPA hiện tại để đạt đến giai đoạn đó, Quy định phải bao gồm một điều khoản tuyên bố rằng gỗ và các sản phẩm gỗ được cấp phép FLEGT hợp lệ sẽ được coi là tuân thủ yêu cầu về tính hợp pháp của Quy định (EC) số 2173/2005.

- (82) Mặc dù Quy định này giải quyết vấn đề mất rừng và suy thoái rừng, như đã được nêu trong thông cáo về Đẩy mạnh Hành động của EU nhằm Bảo vệ và Phục hồi Rừng Thế giới, việc bảo vệ rừng không nên dẫn đến việc chuyển đổi hoặc làm suy thoái các hệ sinh thái tự nhiên khác. Các hệ sinh thái, bao gồm các hệ sinh thái được quản lý, chẳng hạn như đất ngập nước, thảo nguyên và đầm lầy đều có ý nghĩa rất quan trọng đối với các nỗ lực toàn cầu nhằm chống lại biến đổi khí hậu và khủng hoảng đa dạng sinh học, cũng như các Mục tiêu Phát triển Bền vững khác, và việc chuyển đổi hoặc suy thoái của các hệ sinh thái này đòi hỏi hành động khẩn cấp cụ thể và cần phải được ngăn chặn. Xét đến tác động của Liên minh lên các hệ sinh thái tự nhiên không phải là rừng, Ủy ban phải đánh giá và khi thích hợp, đệ trình một dự thảo lập pháp về việc mở rộng phạm vi của Quy định này sang các đất có rừng khác chậm nhất là một năm sau ngày Quy định có hiệu lực. Hơn nữa, chậm nhất là hai năm kể từ ngày Quy định có hiệu lực, Ủy ban phải đánh giá và khi thích hợp, đệ trình dự thảo lập pháp về việc mở rộng phạm vi của Quy định này sang các hệ sinh thái tự nhiên khác, bao gồm các vùng đất khác có trữ lượng các-bon cao và có giá trị đa dạng sinh học cao như đồng cỏ, đầm lầy và đất ngập nước. Các hệ sinh thái này ngày càng chịu áp lực từ việc chuyển đổi và suy thoái do sản xuất hàng hóa cho thị trường Liên minh. Ủy ban cũng nên đánh giá nhu cầu và tính khả thi của việc mở rộng phạm vi sang nhiều hàng hóa hơn trong thời hạn chậm nhất là hai năm sau ngày Quy định có hiệu lực. Đồng thời, Ủy ban cũng phải tiến hành rà soát danh sách mã CN của các sản phẩm liên quan được nêu trong Phụ lục I của Quy định này.
- (83) Thử theo yêu cầu của Nghị viện châu Âu trong nghị quyết “Một khuôn khổ pháp lý của EU để ngăn chặn và đảo ngược tình trạng mất rừng toàn cầu do EU gây ra” ngày 22 tháng 10 năm 2020 và ý kiến của đa số trong gần 1,2 triệu người tham gia cuộc tham vấn công khai của Ủy ban, Ủy ban nên tập trung vào việc đánh giá và đề xuất lập pháp trong tương lai về việc mở rộng phạm vi của Quy định này cho các hệ sinh thái không phải là rừng và nguy cơ chuyển đổi và suy thoái của chúng.
- (84) Nhằm mục đích thực hiện Quy định này, trong trường hợp cần phải sử dụng dữ liệu cá nhân, thì dữ liệu đó sẽ được xử lý theo luật của Liên minh về bảo vệ dữ liệu cá nhân. Bất kỳ quá trình xử lý dữ liệu cá nhân nào theo Quy định này đều phải tuân theo Quy định (EU) 2016/679 của Nghị viện châu Âu và Hội đồng¹⁷ và Quy định (EU) 2018/1725

¹⁷ Quy định (EU) 2016/679 của Nghị viện Châu Âu và của Hội đồng ngày 27 tháng 4 năm 2016 về việc bảo vệ các

của Nghị viện châu Âu và Hội đồng¹⁸, tùy theo từng trường hợp áp dụng.

- (85) Vì mục tiêu của Quy định này, cụ thể là chống mất rừng và suy thoái rừng bằng cách giảm thiểu tác động của hành vi tiêu dùng trong Liên minh, sẽ không thể đạt được ở cấp độ Quốc gia thành viên mà thay vào đó, do quy mô và tính chất của vấn đề, chỉ có thể đạt được ở cấp độ Liên minh, Liên minh có thể áp dụng các biện pháp cần thiết theo nguyên tắc hỗ trợ như được nêu trong Điều 5 của TEU. Theo nguyên tắc tương xứng được nêu trong Điều trên, Quy định này sẽ không vượt quá các giới hạn cần thiết để đạt được mục tiêu của Quy định.
- (86) Các cá nhân, tổ chức, các đơn vị thương mại và cơ quan có thẩm quyền phải có một khoảng thời gian hợp lý để chuẩn bị đáp ứng các yêu cầu của Quy định này,

ĐÃ THÔNG QUA QUY ĐỊNH NÀY:

CHƯƠNG 1

ĐIỀU KHOẢN CHUNG

Điều 1

Đối tượng và phạm vi

1. Quy định này đặt ra các quy tắc về việc đưa vào và cung cấp trên thị trường Liên minh cũng như xuất khẩu từ Liên minh các sản phẩm liên quan, như được liệt kê trong Phụ lục I, có chứa, được cung cấp thức ăn hoặc được sản xuất từ các hàng hóa liên quan, cụ thể là gia súc, ca cao, cà phê, dầu cọ, cao su, đậu tương và gỗ, nhằm mục đích:
 - (a) giảm thiểu sự đóng góp của Liên minh vào nạn mất rừng và suy thoái rừng trên toàn thế giới, từ đó góp phần làm giảm nạn mất rừng toàn cầu;
 - (b) giảm sự đóng góp của Liên minh đối với phát thải khí nhà kính và tình trạng mất đa dạng sinh học toàn cầu.
2. Ngoại trừ quy định tại Điều 37(3), Quy định này không áp dụng cho các sản phẩm liên quan được liệt kê trong Phụ lục I được sản xuất trước ngày nêu tại Điều 38(1).

Điều 2

Các định nghĩa

Theo mục đích của Quy định này, các định nghĩa sau được áp dụng:

thể nhân liên quan đến xử lý dữ liệu cá nhân và về việc tự do lưu chuyển dữ liệu đó, đồng thời bãi bỏ Chỉ thị 95/46/EC (Quy định chung về bảo vệ dữ liệu – GDPR) (Công báo số L 119, ngày 4.5.2016, trang 1).

¹⁸ Quy định (EU) 2018/1725 của Nghị viện Châu Âu và của Hội đồng ngày 23 tháng 10 năm 2018 về việc bảo vệ các thể nhân liên quan đến xử lý dữ liệu cá nhân bởi các cơ quan, tổ chức, văn phòng và cơ quan của Liên minh, cũng như về việc tự do lưu chuyển dữ liệu đó, đồng thời bãi bỏ Quy định (EC) số 45/2001 và Quyết định số 1247/2002/EC (Công báo số L 295, ngày 21.11.2018, trang 39)

- (1) ‘các hàng hóa liên quan’ là gia súc, ca cao, cà phê, dầu cọ, cao su, đậu tương và gỗ;
- (2) ‘các sản phẩm liên quan’ là những sản phẩm được liệt kê trong Phụ lục I mà trong đó có chứa, được cung cấp thức ăn hoặc được sản xuất từ các hàng hóa liên quan;
- (3) ‘mất rừng’ là quá trình chuyển đổi rừng sang mục đích sử dụng cho nông nghiệp, bất kể do tác động của con người hay không;
- (4) ‘rừng’ là khu vực đất trải rộng trên 0,5 héc-ta, với cây cao trên 5 mét và có độ tán che phủ trên 10%, hoặc cây có khả năng đạt được các ngưỡng kể trên tại chỗ, không bao gồm đất có mục đích sử dụng chủ yếu dành cho nông nghiệp hoặc đô thị;
- (5) ‘sử dụng cho mục đích nông nghiệp’ là việc sử dụng đất cho mục đích nông nghiệp, bao gồm các vườn cây nông nghiệp, diện tích nông nghiệp tạm ngừng canh tác và diện tích chăn nuôi gia súc;
- (6) ‘vườn cây nông nghiệp’ là đất trồng cây đứng trong hệ thống sản xuất nông nghiệp, ví dụ như vườn cây ăn quả, vườn dầu cọ, vườn ô liu và hệ thống nông lâm kết hợp với cây được trồng dưới tán cây; bao gồm tất cả các vườn cây của mọi hàng hóa liên quan ngoại trừ gỗ; vườn cây nông nghiệp không được bao hàm trong định nghĩa về “rừng”;
- (7) ‘suy thoái rừng’ là những thay đổi về mặt cấu trúc của độ che phủ rừng, được thể hiện qua các quá trình chuyển đổi:
 - (a) từ rừng nguyên sinh hoặc rừng tái sinh tự nhiên thành rừng trồng hoặc đất rừng khác; hoặc
 - (b) từ rừng nguyên sinh thành rừng trồng;
- (8) ‘rừng nguyên sinh’ là rừng được tái sinh một cách tự nhiên các loài cây bản địa, không có dấu hiệu rõ ràng về tác động của con người và các tiến trình sinh thái không bị xáo trộn đáng kể;
- (9) ‘rừng tái sinh tự nhiên’ là rừng chủ yếu bao gồm các loài cây được hình thành thông qua quá trình tái sinh tự nhiên, thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
 - (a) rừng không thể phân biệt là rừng trồng hay tái sinh tự nhiên;
 - (b) rừng có sự pha trộn giữa các loài cây bản địa tái sinh tự nhiên và cây được gieo, trồng, trong đó các loài cây tái sinh tự nhiên chiếm phần lớn trữ lượng sinh trưởng khi đạt tới kỳ trưởng thành;
 - (c) rừng chồi từ các cây ban đầu được hình thành qua quá trình tái sinh tự nhiên;
 - (d) cây tái sinh tự nhiên thuộc các loài cây ngoại lai;
- (10) ‘rừng trồng’ là rừng chủ yếu bao gồm cây được hình thành nhờ gieo và/hoặc trồng một cách có chủ đích, với điều kiện các cây đó dự kiến sẽ chiếm hơn 50% trữ lượng gỗ khi trưởng thành; bao gồm rừng chồi từ các cây ban đầu được trồng hoặc gieo hạt;

- (11) ‘rừng sản xuất’ là rừng trồng được quản lý thâm canh và, tại thời điểm trồng và trưởng thành, thỏa mãn các điều kiện sau: một hoặc hai loài cây, nhóm tuổi tương đồng và khoảng cách cây đều nhau; bao gồm rừng trồng luân canh ngắn hạn để lấy gỗ, sợi, và nhiên liệu, nhưng không bao gồm rừng được trồng cho mục đích bảo tồn hoặc khôi phục hệ sinh thái, cũng như rừng được hình thành nhờ gieo, trồng mà khi trưởng thành sẽ giống hoặc có khả năng giống rừng tái sinh tự nhiên;
- (12) ‘đất rừng khác’ là đất không được phân loại là “rừng”, có diện tích trên 0,5 héc-ta, với cây cao trên 5 mét và độ che phủ tán từ 5 đến 10%, hoặc cây có khả năng đạt được ngưỡng đó tại chỗ, hoặc đạt độ che phủ kết hợp của cây bụi, cây gỗ và cây thân gỗ trên 10%, không bao gồm đất đã được sử dụng chủ yếu cho mục đích nông nghiệp hoặc đô thị;
- (13) ‘không gây mất rừng’ là:
 - (a) khi các sản phẩm liên quan có chứa, được cung cấp thức ăn hoặc được sản xuất từ hàng hóa liên quan thì hàng hóa đó phải được sản xuất từ khu đất không gây mất rừng sau ngày 31/12/2020; và
 - (b) trong trường hợp sản phẩm liên quan có chứa hoặc được sản xuất từ gỗ, thì gỗ đó phải được thu hoạch từ rừng không gây suy thoái rừng sau ngày 31/12/2020;
- (14) ‘được sản xuất’ là được trồng, khai thác/thu hoạch, thu được từ hoặc nuôi trên các thửa đất có liên quan hoặc đối với gia súc là trong các cơ sở chăn nuôi;
- (15) ‘cá nhân, tổ chức’ là bất cứ thể nhân hoặc pháp nhân nào đưa vào thị trường hoặc xuất khẩu các sản phẩm liên quan trong quá trình hoạt động thương mại;
- (16) ‘đưa vào thị trường’ là lần đầu cung cấp hàng hóa hoặc sản phẩm liên quan trên thị trường Liên minh;
- (17) ‘đơn vị thương mại’ là bất cứ cá nhân nào trong chuỗi cung ứng ngoài các cá nhân, tổ chức đưa sản phẩm có liên quan ra thị trường trong quá trình hoạt động thương mại;
- (18) ‘cung cấp trên thị trường’ là việc cung cấp sản phẩm liên quan để phân phối, tiêu thụ hoặc sử dụng trên thị trường Liên minh trong quá trình hoạt động thương mại, dù là để kiếm lợi nhuận hay miễn phí;
- (19) ‘trong quá trình hoạt động thương mại’ là để sản xuất, phân phối cho người tiêu dùng thương mại hoặc phi thương mại, hoặc để sử dụng trong hoạt động kinh doanh của chính các cá nhân, tổ chức hoặc đơn vị thương mại;
- (20) ‘bên’ là thể nhân, pháp nhân hoặc nhóm cá nhân không phải là pháp nhân nhưng được công nhận theo luật Liên minh hoặc luật của quốc gia là có khả năng thực hiện hành vi pháp lý;
- (21) ‘bên được thành lập trong Liên minh’ là:
 - (a) đối với thể nhân, là bất cứ đối tượng nào có địa chỉ cư trú trong Liên minh;
 - (b) đối với pháp nhân hoặc nhóm cá nhân, là bất cứ đối tượng nào mà văn phòng đăng

ký, trụ sở, hoặc cơ sở kinh doanh lâu dài trong Liên minh;

- (22) ‘đại diện được ủy quyền’ là bất cứ thể nhân hay pháp nhân nào được thành lập trong Liên minh mà, theo quy định tại Điều 6, đã nhận được ủy quyền bằng văn bản từ các cá nhân, tổ chức hoặc đơn vị thương mại để thay mặt cho họ trong các công việc cụ thể liên quan đến nghĩa vụ của các cá nhân, tổ chức hoặc đơn vị thương mại theo Quy định này;
- (23) ‘quốc gia xuất xứ’ là quốc gia hoặc vùng lãnh thổ được quy định trong Điều 60, Quy định (EU) số 952/2013;
- (24) ‘quốc gia sản xuất’ là quốc gia hoặc vùng lãnh thổ mà hàng hóa liên quan hoặc hàng hóa liên quan được sử dụng hoặc chứa trong sản phẩm liên quan được sản xuất;
- (25) ‘sản phẩm không tuân thủ’ là sản phẩm liên quan không tuân thủ Điều 3;
- (26) ‘rủi ro không đáng kể’ là mức độ rủi ro áp dụng cho hàng hóa và sản phẩm liên quan mà trên cơ sở đánh giá đầy đủ về thông tin chung và thông tin cụ thể đối với từng sản phẩm và nếu cần thiết, áp dụng các biện pháp giảm thiểu rủi ro thích hợp, các hàng hóa hoặc sản phẩm không gây quan ngại về việc không tuân thủ điểm (a) hoặc (b), Điều 3;
- (27) ‘lô đất’ là đất trong một đơn vị bất động sản duy nhất, được công nhận theo luật của quốc gia sản xuất, có các điều kiện đồng nhất đủ để cho phép đánh giá mức độ rủi ro tổng thể về nguy cơ gây mất rừng và suy thoái rừng mà hàng hóa liên quan được sản xuất trên đất đó;
- (28) ‘vị trí địa lý’ là vị trí về mặt địa lý của một lô đất được mô tả bằng các tọa độ vĩ độ và kinh độ, được thể hiện bằng ít nhất một điểm vĩ độ và một điểm kinh độ và sử dụng ít nhất sáu chữ số thập phân; với lô đất rộng hơn bốn héc-ta được sử dụng để sản xuất các hàng hóa liên quan ngoài gia súc, vị trí địa lý phải được thể hiện bằng một hình đa giác có đủ các điểm vĩ độ và kinh độ để mô tả chu vi của lô đất đó;
- (29) ‘cơ sở chăn nuôi’ là bất kỳ khuôn viên, công trình hoặc trong trường hợp chăn nuôi ngoài trời là bất kỳ môi trường hoặc địa điểm nào để nuôi giữ gia súc, dù tạm thời hay lâu dài;
- (30) ‘doanh nghiệp siêu nhỏ, nhỏ và vừa’ hoặc ‘DNNVV’ là các doanh nghiệp siêu nhỏ, nhỏ và vừa theo định nghĩa tại Điều 3 Chỉ thị 2013/34/EU của Nghị viện châu Âu và Hội đồng¹⁹;
- (31) ‘quan ngại có căn cứ’ là khiếu nại chính đáng dựa trên thông tin khách quan và có thể xác minh được về việc không tuân thủ Quy định này và có thể yêu cầu sự can thiệp của cơ quan có thẩm quyền;
- (32) ‘cơ quan có thẩm quyền’ là các cơ quan được chỉ định theo Điều 14(1);
- (33) ‘cơ quan hải quan’ là cơ quan hải quan được định nghĩa tại Điều 5, điểm (1), Quy định (EU) số 952/2013;

¹⁹ Chỉ thị 2013/34/EU của Nghị viện Châu Âu và của Hội đồng ngày 26 tháng 6 năm 2013 về báo cáo tài chính hàng năm, báo cáo tài chính hợp nhất và các báo cáo liên quan của một số loại doanh nghiệp, sửa đổi Chỉ thị 2006/43/EC của Nghị viện Châu Âu và của Hội đồng, đồng thời bãi bỏ các Chỉ thị 78/660/EEC và 83/349/EEC của Hội đồng (Công báo số L 182, ngày 29.6.2013, trang 19).

- (34) ‘lãnh thổ hải quan’ là vùng lãnh thổ được định nghĩa tại Điều 4 Quy định (EU) số 952/2013;
- (35) ‘nước thứ ba’ là quốc gia hoặc lãnh thổ nằm ngoài lãnh thổ hải quan của Liên minh;
- (36) ‘thông quan để lưu thông tự do’ là thủ tục quy định tại Điều 201 Quy định (EU) số 952/2013;
- (37) ‘xuất khẩu’ là thủ tục quy định tại Điều 269 Quy định (EU) số 952/2013;
- (38) ‘sản phẩm liên quan đi vào thị trường’ là sản phẩm liên quan từ các nước thứ ba được áp dụng thủ tục hải quan “thông quan để lưu thông tự do” với mục đích đưa vào thị trường Liên minh và không nhằm mục đích sử dụng cá nhân hay tiêu dùng trong lãnh thổ hải quan của Liên minh;
- (39) ‘sản phẩm liên quan rời thị trường’ là sản phẩm liên quan được đưa vào thủ tục hải quan ‘xuất khẩu’;
- (40) ‘luật pháp có liên quan của quốc gia sản xuất’ là luật áp dụng tại quốc gia sản xuất liên quan đến tình trạng pháp lý của khu vực sản xuất về:
- (a) quyền sử dụng đất;
 - (b) bảo vệ môi trường;
 - (c) các quy định liên quan đến rừng, bao gồm quản lý rừng và bảo tồn đa dạng sinh học, khi liên quan trực tiếp đến khai thác gỗ;
 - (d) quyền của bên thứ ba;
 - (e) quyền của người lao động;
 - (f) quyền con người được bảo vệ theo luật pháp quốc tế;
 - (g) nguyên tắc đồng thuận phải dựa trên được cung cấp thông tin đầy đủ, được báo trước, và tự do (FPIC), bao gồm cả những quy định trong Tuyên bố của Liên hợp quốc về Quyền của Người bản địa;
 - (h) các quy định về thuế, chống tham nhũng, thương mại và hải quan.

Điều 3

Điều cấm

Các hàng hóa và sản phẩm liên quan sẽ không được đưa ra hoặc cung cấp trên thị trường hoặc xuất khẩu, trừ khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- (a) không gây mất rừng;
- (b) được sản xuất tuân theo luật pháp có liên quan của quốc gia sản xuất; và

- (c) đi kèm một tuyên bố trách nhiệm giải trình.

CHƯƠNG 2

NGHĨA VỤ CỦA CÁC CÁ NHÂN, TỔ CHỨC VÀ CÁC ĐƠN VỊ THƯƠNG MẠI

Điều 4

Nghĩa vụ của các cá nhân, tổ chức

1. Cá nhân, tổ chức phải thực hiện trách nhiệm giải trình theo Điều 8 trước khi đưa sản phẩm liên quan vào thị trường hoặc xuất khẩu để chứng minh rằng sản phẩm liên quan tuân thủ Điều 3.
2. Cá nhân, tổ chức không được đưa sản phẩm liên quan vào thị trường hoặc xuất khẩu nếu trước đó chưa nộp tuyên bố trách nhiệm giải trình. Cá nhân, tổ chức sau khi đã thực hiện trách nhiệm giải trình theo Điều 8, kết luận rằng sản phẩm liên quan tuân thủ Điều 3 sẽ phải cung cấp tuyên bố trách nhiệm giải trình cho các cơ quan có thẩm quyền thông qua hệ thống thông tin đề cập tại Điều 33 trước khi đưa sản phẩm liên quan vào thị trường hoặc xuất khẩu. Tuyên bố trách nhiệm giải trình có thể được lập và truyền tải dưới dạng điện tử phải bao gồm thông tin được nêu trong Phụ lục II đối với các sản phẩm liên quan và xác nhận của cá nhân, tổ chức đã thực hiện trách nhiệm giải trình và không phát hiện hoặc chỉ phát hiện rủi ro không đáng kể.
3. Qua việc cung cấp tuyên bố trách nhiệm giải trình cho các cơ quan có thẩm quyền, cá nhân, tổ chức phải chịu trách nhiệm bảo đảm việc tuân thủ của sản phẩm liên quan với Điều 3. Cá nhân, tổ chức phải lưu giữ tuyên bố trách nhiệm giải trình trong vòng năm năm kể từ ngày tuyên bố đó được nộp qua hệ thống thông tin được đề cập trong Điều 33.
4. Cá nhân, tổ chức không được phép đưa các sản phẩm liên quan vào thị trường hoặc xuất khẩu chúng khi xảy ra một hoặc nhiều trường hợp sau đây:
 - (a) các sản phẩm liên quan không tuân thủ Quy định;
 - (b) việc thực hiện trách nhiệm giải trình cho thấy có rủi ro đáng kể rằng các sản phẩm liên quan không tuân thủ Quy định;
 - (c) cá nhân, tổ chức không thể thực hiện các nghĩa vụ tại khoản 1 và 2 điều này.
5. Cá nhân, tổ chức nếu thu thập được hoặc nhận được thông tin liên quan, bao gồm cả các quan ngại có căn cứ, cho thấy một sản phẩm liên quan mà họ đã đưa vào thị trường có nguy cơ không tuân thủ Quy định này phải thông báo ngay lập tức cho các cơ quan có thẩm quyền của các Quốc gia Thành viên mà họ đã đưa sản phẩm liên quan vào thị trường, cũng như các đơn vị thương mại mà họ đã cung cấp sản phẩm liên quan. Trong trường hợp xuất khẩu, các cá nhân, tổ chức phải thông báo cho cơ quan có thẩm quyền của Quốc gia Thành viên là quốc gia sản xuất.
6. Cá nhân, tổ chức phải cung cấp mọi hỗ trợ cần thiết cho cơ quan có thẩm quyền để tạo điều kiện thuận lợi cho việc thực hiện kiểm tra theo Điều 18, bao gồm việc tiếp cận cơ sở kinh doanh, tài liệu và hồ sơ liên quan.

7. Cá nhân, tổ chức phải thông báo cho các cá nhân, tổ chức và các đơn vị thương mại ở giai đoạn sau trong chuỗi cung ứng các sản phẩm liên quan mà họ đưa vào thị trường hoặc xuất khẩu mọi thông tin cần thiết để chứng minh rằng trách nhiệm giải trình đã được thực hiện và không phát hiện hoặc chỉ phát hiện rủi ro không đáng kể, bao gồm số tham chiếu của tuyên bố trách nhiệm giải trình liên quan đến các sản phẩm đó.
8. Cá nhân, tổ chức là doanh nghiệp nhỏ và vừa sẽ được miễn trừ trách nhiệm tại khoản 1 Điều này, nghĩa là không phải thực hiện trách nhiệm giải trình đối với các sản phẩm liên quan có chứa hoặc được sản xuất từ các sản phẩm liên quan đã được giải trình theo khoản 1 của Điều này và đã nộp tuyên bố trách nhiệm giải trình theo Điều 33. Trong những trường hợp như vậy, các cá nhân, tổ chức là doanh nghiệp nhỏ và vừa phải cung cấp cho các cơ quan có thẩm quyền số tham chiếu của tuyên bố trách nhiệm giải trình khi được yêu cầu. Nếu sản phẩm liên quan có thành phần chưa được giải trình, các cá nhân, tổ chức là doanh nghiệp nhỏ và vừa phải thực hiện trách nhiệm giải trình theo khoản 1 của Điều này.
9. Cá nhân, tổ chức không phải là doanh nghiệp nhỏ và vừa chỉ có thể tham chiếu các tuyên bố trách nhiệm giải trình đã được nộp theo Điều 33 sau khi đã xác định rằng trách nhiệm giải trình các sản phẩm liên quan có chứa hoặc được sản xuất từ các sản phẩm liên quan đã được thực hiện theo khoản 1 của Điều này. Họ phải đính kèm số tham chiếu của tuyên bố trách nhiệm giải trình đã được nộp theo Điều 33 trong các tuyên bố trách nhiệm giải trình mà họ nộp theo khoản 2 của Điều này. Nếu sản phẩm liên quan có thành phần chưa được thực hiện trách nhiệm giải trình, các cá nhân, tổ chức không phải là DNNTV phải thực hiện trách nhiệm giải trình theo khoản 1 của Điều này.
10. Mọi cá nhân, tổ chức tham chiếu một tuyên bố trách nhiệm giải trình đã được nộp theo Điều 33 phải có trách nhiệm bảo đảm các sản phẩm liên quan tuân thủ Điều 3, bao gồm cả việc không phát hiện hoặc chỉ phát hiện rủi ro không đáng kể, trước khi đưa các sản phẩm liên quan đó vào thị trường hoặc xuất khẩu.

Điều 5

Nghĩa vụ của các đơn vị thương mại

1. Các đơn vị thương mại không phải là doanh nghiệp nhỏ và vừa sẽ được xem như cá nhân, tổ chức không phải doanh nghiệp nhỏ và vừa, phải tuân thủ các nghĩa vụ và quy định tại Điều 3, 4 và 6, Điều 8 đến 13, Điều 16 (8) đến (11) và Điều 18 đối với hàng hóa và sản phẩm liên quan mà họ đưa vào thị trường.
2. Các đơn vị thương mại là doanh nghiệp nhỏ và vừa chỉ được đưa các sản phẩm liên quan vào thị trường nếu họ đã có đầy đủ thông tin theo yêu cầu tại khoản 3.
3. Các đơn vị thương mại là doanh nghiệp nhỏ và vừa phải thu thập và lưu giữ các thông tin sau về các sản phẩm liên quan mà họ dự định đưa vào thị trường:
 - (a) tên, tên thương mại đã đăng ký hoặc nhãn hiệu đã đăng ký, địa chỉ bưu chính, địa chỉ email và nếu có thể, địa chỉ trang web của các cá nhân, tổ chức hoặc các đơn vị thương mại đã cung cấp các sản phẩm liên quan cho họ, cũng như số tham chiếu của các tuyên bố trách nhiệm giải trình liên quan đến các sản phẩm đó;

(b) tên, tên thương mại đã đăng ký hoặc nhãn hiệu đã đăng ký, địa chỉ bưu chính, địa chỉ email và nếu có thể, địa chỉ trang web của các cá nhân, tổ chức hoặc các đơn vị thương mại mà họ đã cung cấp các sản phẩm liên quan.

4. Các đơn vị thương mại là doanh nghiệp nhỏ và vừa phải lưu giữ thông tin được quy định trong khoản 3 trong ít nhất năm năm kể từ ngày đưa sản phẩm vào thị trường và phải cung cấp thông tin đó cho cơ quan có thẩm quyền khi được yêu cầu.

5. Các đơn vị thương mại là doanh nghiệp nhỏ và vừa nếu thu được hoặc được thông báo về thông tin, bao gồm cả các quan ngại có căn cứ, cho thấy một sản phẩm liên quan mà họ đã đưa vào thị trường có nguy cơ không tuân thủ Quy định này phải thông báo ngay lập tức cho các cơ quan có thẩm quyền của các Quốc gia Thành viên mà họ đã cung cấp sản phẩm liên quan trên thị trường, cũng như các đơn vị thương mại mà họ đã cung cấp sản phẩm liên quan.

6. Mọi đơn vị thương mại, bất kể là doanh nghiệp nhỏ và vừa hay không, phải cung cấp mọi hỗ trợ cần thiết cho các cơ quan có thẩm quyền để tạo điều kiện thuận lợi cho việc thực hiện kiểm tra theo Điều 18 và Điều 19, bao gồm cho phép tiếp cận cơ sở kinh doanh, tài liệu và hồ sơ liên quan.

Điều 6

Đại diện được ủy quyền

1. Cá nhân, tổ chức hoặc các đơn vị thương mại có thể ủy quyền cho đại diện được ủy quyền nộp tuyên bố trách nhiệm giải trình theo Điều 4(2) thay họ. Theo đó, cá nhân, tổ chức hoặc các đơn vị thương mại sẽ phải chịu trách nhiệm bảo đảm sản phẩm liên quan tuân thủ Điều 3.

2. Đại diện được ủy quyền, khi được yêu cầu, phải cung cấp bản sao văn bản ủy quyền bằng ngôn ngữ chính thức của Liên minh cho các cơ quan có thẩm quyền và bản sao bằng ngôn ngữ chính thức của Quốc gia Thành viên nơi tuyên bố trách nhiệm giải trình được xử lý hoặc bằng tiếng Anh nếu không thể dịch ra ngôn ngữ của Quốc gia Thành viên đó.

3. Cá nhân, tổ chức là thể nhân hay doanh nghiệp siêu nhỏ có thể ủy quyền cho cá nhân, tổ chức hoặc các đơn vị thương mại sau họ trong chuỗi cung ứng không phải là thể nhân hay doanh nghiệp siêu nhỏ làm đại diện được ủy quyền. Cá nhân, tổ chức hoặc các đơn vị thương mại được ủy quyền như vậy không được đưa vào hoặc cung cấp các sản phẩm liên quan trên thị trường hoặc xuất khẩu chúng mà không nộp tuyên bố trách nhiệm giải trình theo Điều 4(2) thay mặt cho cá nhân, tổ chức đó. Trong trường hợp này, cá nhân, tổ chức là thể nhân hay doanh nghiệp siêu nhỏ phải chịu trách nhiệm bảo đảm sản phẩm có liên quan tuân thủ Điều 3 và phải thông báo cho cá nhân, tổ chức hoặc các đơn vị thương mại được ủy quyền tất cả thông tin cần thiết để xác nhận rằng trách nhiệm giải trình đã được thực hiện và không phát hiện hoặc chỉ phát hiện rủi ro không đáng kể.

Điều 7

Cá nhân, tổ chức được thành lập tại nước thứ ba đưa sản phẩm vào thị trường

Trong trường hợp thể nhân hoặc pháp nhân được thành lập bên ngoài Liên minh đưa các sản phẩm liên quan vào thị trường, thì thể nhân hoặc pháp nhân đầu tiên được thành lập trong

Liên minh cung cấp các sản phẩm liên quan đó trên thị trường sẽ được coi là cá nhân, tổ chức theo định nghĩa của Quy định này.

Điều 8

Trách nhiệm giải trình

1. Trước khi đưa các sản phẩm liên quan vào thị trường hoặc xuất khẩu, các cá nhân, tổ chức phải thực hiện trách nhiệm giải trình đối với tất cả các sản phẩm liên quan đến từ từng nhà cung cấp.
2. Trách nhiệm giải trình bao gồm:
 - (a) việc thu thập thông tin, dữ liệu và tài liệu cần thiết để đáp ứng các yêu cầu nêu trong Điều 9;
 - (b) các biện pháp đánh giá rủi ro theo quy định tại Điều 10;
 - (c) các biện pháp giảm thiểu rủi ro theo quy định tại Điều 11.

Điều 9

Yêu cầu về thông tin

1. Cá nhân, tổ chức phải thu thập thông tin, tài liệu và dữ liệu chứng minh rằng các sản phẩm liên quan tuân thủ Điều 3. Theo đó, cá nhân, tổ chức phải thu thập, sắp xếp và lưu giữ trong vòng năm năm kể từ ngày đưa vào thị trường hoặc ngày xuất khẩu các sản phẩm liên quan các thông tin sau đây, kèm theo bằng chứng, đối với từng sản phẩm liên quan:
 - (a) một bản mô tả, bao gồm tên thương mại và loại sản phẩm liên quan, và tên thông thường và tên khoa học đầy đủ của loài cây gỗ đó trong trường hợp các sản phẩm liên quan có chứa hoặc được làm từ gỗ; thông tin mô tả sản phẩm phải bao gồm danh sách các hàng hóa hoặc sản phẩm liên quan có chứa hoặc được sử dụng để làm ra sản phẩm đó;
 - (b) số lượng sản phẩm liên quan; đối với các sản phẩm liên quan đi vào hoặc rời thị trường, thông tin về số lượng phải được thể hiện bằng khối lượng tịnh (kilôgam) và nếu có thể, theo đơn vị bổ sung được nêu trong Phụ lục I của Quy định của Hội đồng (EEC) số 2658/87²⁰ ứng với Hệ thống mã hài hòa đã đề cập, hoặc trong tất cả các trường hợp khác, thông tin về số lượng phải được thể hiện bằng khối lượng tịnh hoặc, nếu có thể, khối lượng hoặc số lượng đơn vị sản phẩm; đơn vị bổ sung chỉ áp dụng khi được định nghĩa một cách thống nhất cho tất cả phân nhóm có thể có trong Hệ thống mã hài hòa được đề cập trong tuyên bố trách nhiệm giải trình;
 - (c) quốc gia sản xuất và, nếu có liên quan, các khu vực của quốc gia đó;
 - (d) vị trí địa lý của tất cả các lô đặt nơi các hàng hóa liên quan, mà sản phẩm liên quan có

²⁰ Quy định (EEC) số 2658/87 của Hội đồng ngày 23 tháng 7 năm 1987 về danh mục thuế quan và thống kê cũng như về Biểu thuế quan chung (Công báo số L 256, ngày 7.9.1987).

chứa hoặc được sản xuất từ đó, được sản xuất, cũng như ngày hoặc khoảng thời gian sản xuất; khi một sản phẩm liên quan có chứa hoặc được sản xuất từ hàng hóa liên quan được sản xuất trên nhiều lô đất khác nhau thì phải cung cấp vị trí địa lý của tất cả các lô đất khác nhau đó; bất kỳ hành vi gây mất rừng hoặc suy thoái rừng nào trên các lô đất đó sẽ tự động khiến toàn bộ các hàng hóa và sản phẩm liên quan từ các lô đất đó không đủ điều kiện đưa vào hoặc được cung cấp trên thị trường hoặc xuất khẩu; đối với các sản phẩm liên quan có chứa hoặc được sản xuất từ gia súc, và các sản phẩm liên quan được chăn nuôi bằng các sản phẩm liên quan, vị trí địa lý cần khai báo là tất cả các cơ sở nơi gia súc được nuôi giữ; đối với tất cả các sản phẩm liên quan khác tại Phụ lục I, vị trí địa lý cần khai báo là các lô đất;

- (e) tên, địa chỉ bưu chính và địa chỉ email của doanh nghiệp hoặc bên cung cấp các sản phẩm liên quan;
 - (f) tên, địa chỉ bưu chính và địa chỉ email của doanh nghiệp, cá nhân, tổ chức hoặc các đơn vị thương mại được cung cấp các sản phẩm liên quan;
 - (g) thông tin kết luận đầy đủ và có thể xác minh thỏa đáng rằng sản phẩm liên quan không gây mất rừng;
 - (h) thông tin kết luận đầy đủ và có thể xác minh thỏa đáng rằng hàng hóa liên quan được sản xuất theo luật pháp của quốc gia sản xuất, bao gồm các thỏa thuận trao quyền sử dụng khu vực tương ứng cho mục đích sản xuất hàng hóa liên quan.
2. Khi được yêu cầu, cá nhân, tổ chức phải cung cấp cho các cơ quan có thẩm quyền thông tin, tài liệu và dữ liệu được thu thập theo Điều này.

Điều 10

Đánh giá rủi ro

1. Cá nhân, tổ chức phải xác minh và phân tích thông tin được thu thập theo Điều 9 và bất kỳ tài liệu có liên quan nào khác. Trên cơ sở thông tin và tài liệu đó, cá nhân, tổ chức phải tiến hành đánh giá rủi ro để xác định xem liệu có rủi ro các sản phẩm liên quan dự định đưa vào thị trường hoặc xuất khẩu không tuân thủ Quy định hay không. Cá nhân, tổ chức không được đưa các sản phẩm liên quan vào thị trường hoặc xuất khẩu, trừ trường hợp đánh giá rủi ro cho thấy không có hoặc chỉ có rủi ro không đáng kể rằng các sản phẩm liên quan không tuân thủ Quy định.

2. Việc đánh giá rủi ro phải đặc biệt cân nhắc đến các tiêu chí sau:

- (a) phân loại mức độ rủi ro của quốc gia sản xuất có liên quan hoặc khu vực của quốc gia đó theo Điều 29;
- (b) sự hiện diện của rừng ở quốc gia sản xuất hoặc khu vực của quốc gia đó;
- (c) sự hiện diện của người bản địa ở quốc gia sản xuất hoặc khu vực của quốc gia đó;

- (d) việc tham vấn và hợp tác thiện chí với người bản địa ở quốc gia sản xuất hoặc khu vực của quốc gia đó;
- (e) sự tồn tại của các khiếu nại hợp lý của người bản địa dựa trên thông tin khách quan và có thể xác minh được liên quan đến việc sử dụng hoặc sở hữu khu vực được sử dụng cho mục đích sản xuất hàng hóa liên quan;
- (f) tình trạng mất rừng hoặc suy thoái rừng ở quốc gia sản xuất hoặc khu vực của quốc gia đó;
- (g) nguồn gốc, độ tin cậy, tính hợp lệ và mối liên hệ với các tài liệu có sẵn khác của thông tin được đề cập trong Điều 9(1);
- (h) các mối quan ngại liên quan đến quốc gia sản xuất và xuất xứ hoặc khu vực của quốc gia đó, chẳng hạn như mức độ tham nhũng, sự phổ biến của việc giả mạo tài liệu và dữ liệu, thiếu thực thi pháp luật, vi phạm nhân quyền quốc tế, xung đột vũ trang hoặc đang chịu các lệnh trừng phạt do Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc hoặc Hội đồng Liên minh châu Âu áp đặt;
- (i) tính phức tạp của chuỗi cung ứng liên quan và các giai đoạn sản xuất sản phẩm liên quan, đặc biệt là những khó khăn trong việc truy xuất các sản phẩm liên quan tới các lô đất nơi sản xuất các hàng hóa liên quan;
- (j) nguy cơ lẫn tránh Quy định này hoặc trộn lẫn các sản phẩm liên quan không rõ nguồn gốc hoặc được sản xuất tại các khu vực đã hoặc đang xảy ra tình trạng mất rừng hoặc suy thoái rừng;
- (k) kết luận từ các cuộc họp của các nhóm chuyên gia của Ủy ban hỗ trợ việc thực hiện Quy định này, được công bố trong bảng tin của nhóm chuyên gia của Ủy ban;
- (l) các mối quan ngại có căn cứ theo Điều 31 và thông tin về lịch sử không tuân thủ Quy định này của các cá nhân, tổ chức hoặc các đơn vị thương mại trong các chuỗi cung ứng liên quan;
- (m) bất kỳ thông tin nào cho thấy các sản phẩm liên quan có nguy cơ không tuân thủ;
- (n) thông tin bổ sung về việc tuân thủ Quy định này, có thể bao gồm thông tin từ các chứng nhận hoặc các chương trình xác minh do bên thứ ba khác cung cấp, bao gồm các chương trình tự nguyện được Ủy ban công nhận theo Điều 30(5) của Chỉ thị (EU) 2018/2001 của Nghị viện châu Âu và Hội đồng²¹, với điều kiện thông tin đó đáp ứng các yêu cầu nêu trong Điều 9 của Quy định này.

3. Các sản phẩm gỗ thuộc phạm vi điều chỉnh của Quy định (EC) số 2173/2005 được cấp giấy phép FLEGT hợp lệ từ cơ chế cấp phép đang vận hành sẽ được coi là tuân thủ Điều 3,

²¹ Chỉ thị (EU) 2018/2001 của Nghị viện Châu Âu và của Hội đồng ngày 11 tháng 12 năm 2018 về thúc đẩy sử dụng năng lượng từ các nguồn tái tạo (Công báo số L 328, ngày 21.12.2018, trang 82).

điểm (b), của Quy định này.

4. Cá nhân, tổ chức phải lập thành văn bản và rà soát việc đánh giá rủi ro ít nhất một năm một lần và cung cấp cho các cơ quan có thẩm quyền khi được yêu cầu. Cá nhân, tổ chức phải trình bày được cách thức kiểm tra thông tin thu thập được so với tiêu chí đánh giá rủi ro nêu trong đoạn 2 và cách thức xác định mức độ rủi ro.

Điều 11

Giảm thiểu rủi ro

1. Trừ trường hợp việc đánh giá rủi ro được thực hiện theo Điều 10 cho thấy không có rủi ro hoặc chỉ có rủi ro không đáng kể về việc các sản phẩm liên quan không tuân thủ, cá nhân, tổ chức phải thực hiện các quy trình và biện pháp giảm thiểu rủi ro phù hợp trước khi đưa các sản phẩm này ra thị trường hoặc xuất khẩu, nhằm đảm bảo rằng không có rủi ro hoặc rủi ro là không đáng kể. Các quy trình và biện pháp này có thể bao gồm:

(a) yêu cầu thông tin, dữ liệu hoặc tài liệu bổ sung;

(b) thực hiện các cuộc khảo sát hoặc đánh giá độc lập;

(c) thực hiện các biện pháp khác liên quan đến các yêu cầu thông tin được quy định tại Điều 9.

Các quy trình và biện pháp này cũng có thể bao gồm việc hỗ trợ tuân thủ Quy định này cho các nhà cung cấp của cá nhân, tổ chức, đặc biệt là từ các hộ tiểu điền, thông qua việc xây dựng năng lực và đầu tư.

2. Các cá nhân, tổ chức phải có các chính sách, biện pháp kiểm soát và quy trình đầy đủ và tương xứng để giảm thiểu và quản lý hiệu quả các rủi ro không tuân thủ của các sản phẩm liên quan đã được xác định. Các chính sách, biện pháp kiểm soát và quy trình này phải bao gồm:

(a) các thực tiễn quản lý rủi ro mẫu, báo cáo, lưu giữ hồ sơ, kiểm soát nội bộ và quản lý tuân thủ, bao gồm việc bổ nhiệm một nhân viên tuân thủ ở cấp quản lý cho các cá nhân, tổ chức không phải là doanh nghiệp nhỏ và vừa;

(b) một bộ phận chuyên môn đánh giá độc lập để kiểm tra các chính sách, biện pháp kiểm soát và quy trình nội bộ nêu tại điểm (a) cho tất cả các cá nhân, tổ chức không phải là doanh nghiệp nhỏ và vừa.

3. Các quyết định về quy trình và biện pháp giảm thiểu rủi ro phải được lập thành văn bản, được đánh giá ít nhất một lần mỗi năm và cung cấp cho các cơ quan có thẩm quyền khi có yêu cầu. Các cá nhân, tổ chức phải có khả năng chứng minh cách thức các quyết định về quy trình và biện pháp giảm thiểu rủi ro được thực hiện.

Điều 12

Thiết lập và duy trì hệ thống trách nhiệm giải trình, báo cáo và lưu giữ hồ sơ

1. Để thực hiện trách nhiệm giải trình theo Điều 8, các cá nhân, tổ chức phải thiết lập và

thường xuyên cập nhật một khuôn khổ các quy trình và biện pháp nhằm đảm bảo rằng các sản phẩm liên quan mà họ đưa ra thị trường hoặc xuất khẩu tuân thủ Điều 3 (“hệ thống trách nhiệm giải trình”).

2. Các cá nhân, tổ chức phải xem xét hệ thống trách nhiệm giải trình ít nhất một lần mỗi năm. Nếu cá nhân, tổ chức nhận thấy có những diễn biến mới có thể ảnh hưởng đến hệ thống trách nhiệm giải trình thì phải cập nhật hệ thống này để phản ánh những thay đổi đó. Các cá nhân, tổ chức cũng phải lưu giữ hồ sơ về các nội dung cập nhật trong hệ thống trách nhiệm giải trình của họ trong vòng năm năm.

3. Các cá nhân, tổ chức không thuộc loại hình doanh nghiệp nhỏ và vừa, bao gồm cả doanh nghiệp siêu nhỏ, hoặc thể nhân, hàng năm phải công bố một cách rộng rãi, bao gồm cả trên Internet, về hệ thống trách nhiệm giải trình của mình, bao gồm các bước đã thực hiện để hoàn thành nghĩa vụ theo quy định tại Điều 8. Các cá nhân, tổ chức thuộc phạm vi điều chỉnh của các văn bản pháp lý khác của Liên minh, quy định yêu cầu về trách nhiệm giải trình chuỗi giá trị, có thể hoàn thành nghĩa vụ báo cáo theo khoản này bằng cách đưa thông tin cần thiết khi báo cáo theo các đạo luật pháp lý khác của Liên minh.

4. Không ảnh hưởng đến luật bảo vệ dữ liệu của Liên minh, báo cáo theo quy định tại khoản 3 phải bao gồm các thông tin sau đối với hàng hóa và sản phẩm liên quan:

(a) một tóm tắt thông tin theo Điều 9(1), các điểm (a), (b) và (c);

(b) kết luận từ cuộc đánh giá rủi ro theo Điều 10 và các biện pháp thực hiện theo Điều 11, kèm theo mô tả thông tin và chứng cứ đã thu thập và sử dụng để đánh giá rủi ro;

(c) nếu có, mô tả quy trình tham vấn người dân bản địa, cộng đồng địa phương, các chủ thể nắm giữ quyền sử dụng đất theo tập tục khác và các tổ chức xã hội dân sự hiện diện trong khu vực sản xuất hàng hóa và sản phẩm liên quan.

5. Các cá nhân, tổ chức phải lưu giữ tất cả tài liệu liên quan đến trách nhiệm giải trình, chẳng hạn như hồ sơ, biện pháp và quy trình theo Điều 8, trong vòng ít nhất năm năm. Họ phải cung cấp tài liệu này cho các cơ quan có thẩm quyền khi được yêu cầu.

Điều 13

Trách nhiệm giải trình giản lược

1. Khi đưa các sản phẩm liên quan ra thị trường hoặc xuất khẩu, các cá nhân, tổ chức sẽ không phải thực hiện nghĩa vụ theo Điều 10 và 11 nếu, sau khi đánh giá độ phức tạp của chuỗi cung ứng liên quan và rủi ro lẫn tránh Quy định hoặc rủi ro trộn lẫn với các sản phẩm có nguồn gốc không xác định hoặc có nguồn gốc từ các quốc gia hoặc khu vực có rủi ro cao hoặc tiêu chuẩn, họ xác định rằng tất cả hàng hóa và sản phẩm liên quan được sản xuất tại các quốc gia hoặc vùng được phân loại là có rủi ro thấp theo Điều 29. Trong trường hợp này, khi được yêu cầu, các cá nhân, tổ chức phải cung cấp cho cơ quan có thẩm quyền các tài liệu liên quan chứng minh rằng rủi ro về việc lẫn tránh Quy định này hoặc trộn lẫn với các sản phẩm có nguồn gốc không xác định hoặc có nguồn gốc từ các quốc gia hoặc vùng có rủi ro cao hoặc tiêu chuẩn là không đáng kể.

2. Bất kể quy định tại khoản 1 Điều này, nếu cá nhân, tổ chức thu thập được hoặc được thông báo về bất kỳ thông tin nào liên quan, bao gồm cả kết quả đánh giá theo khoản 1 của Điều này và các quan ngại có căn cứ được cung cấp theo Điều 31, cho thấy có rủi ro rằng các sản

phẩm liên quan không tuân thủ hoặc lẩn tránh Quy định này thì cá nhân, tổ chức phải thực hiện tất cả nghĩa vụ theo Điều 10 và 11 và ngay lập tức thông báo thông tin liên quan cho cơ quan có thẩm quyền.

3. Khi một cơ quan có thẩm quyền được thông báo thông tin cho thấy có rủi ro lẩn tránh Quy định này, bao gồm cả trường hợp hàng hóa hoặc sản phẩm liên quan được sản xuất tại một quốc gia hoặc vùng có rủi ro tiêu chuẩn hoặc cao, sau đó được chế biến tại một quốc gia hoặc vùng có rủi ro thấp, từ đó đưa hoặc cung cấp sản phẩm ra thị trường thì cơ quan có thẩm quyền phải hành động ngay lập tức theo Điều 17(1) và nếu cần, áp dụng các biện pháp tạm thời theo Điều 23.

CHƯƠNG 3 NGHĨA VỤ CỦA CÁC QUỐC GIA THÀNH VIÊN VÀ CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN

Điều 14 *Cơ quan có thẩm quyền*

1. Các Quốc gia Thành viên phải chỉ định một hoặc nhiều cơ quan có thẩm quyền chịu trách nhiệm thực hiện các nghĩa vụ phát sinh từ Quy định này.
2. Chậm nhất là vào ngày 30 tháng 12 năm 2023, các Quốc gia Thành viên phải thông báo cho Ủy ban về tên, địa chỉ và thông tin liên hệ của các cơ quan có thẩm quyền được nêu tại khoản 1. Các Quốc gia Thành viên phải thông báo cho Ủy ban về bất kỳ thay đổi nào của các thông tin này mà không được chậm trễ bất hợp lý.
3. Ủy ban sẽ công bố danh sách các cơ quan có thẩm quyền trên trang web của mình mà không được chậm trễ bất hợp lý. Ủy ban phải thường xuyên cập nhật danh sách này dựa trên các thông tin mới nhận được từ các Quốc gia Thành viên.
4. Các Quốc gia Thành viên phải đảm bảo rằng các cơ quan có thẩm quyền có đủ thẩm quyền, độc lập về chức năng và nguồn lực để thực hiện các nghĩa vụ được quy định trong Chương này.

Điều 15 **Hỗ trợ kỹ thuật, hướng dẫn và trao đổi thông tin**

1. Không ảnh hưởng đến nghĩa vụ của các cá nhân, tổ chức trong việc thực hiện trách nhiệm giải trình theo quy định tại Điều 8, các Quốc gia Thành viên có thể cung cấp hỗ trợ kỹ thuật và hướng dẫn khác cho các cá nhân, tổ chức. Ủy ban, phối hợp với các Quốc gia Thành viên, cũng có thể cung cấp hướng dẫn cho các cá nhân, tổ chức và các cơ quan có thẩm quyền khi cần thiết. Hỗ trợ và hướng dẫn này sẽ xem xét tình hình của các doanh nghiệp nhỏ và vừa, bao gồm cả doanh nghiệp siêu nhỏ và thể nhân, nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho việc tuân thủ Quy định này, trong đó có việc chuyển đổi dữ liệu từ các hệ thống liên quan để xác định vị trí địa lý trong hệ thống thông tin được đề cập tại Điều 33. Hỗ trợ cũng phải xem xét đến các đạo luật pháp lý hiện tại và tương lai liên quan của Liên minh có yêu cầu nghĩa vụ trách nhiệm giải trình.
2. Các Quốc gia Thành viên phải tạo điều kiện cho việc trao đổi và phổ biến thông tin liên quan, đặc biệt nhằm hỗ trợ các cá nhân, tổ chức trong việc đánh giá rủi ro theo quy định tại Điều 10, cũng như các thực tiễn tốt nhất trong việc thực hiện Quy định này.

3. Các cơ quan có thẩm quyền và Ủy ban sẽ liên tục theo dõi và trao đổi thông tin về bất kỳ thay đổi quan trọng nào trong hoạt động thương mại của các sản phẩm liên quan có thể dẫn đến việc lẫn tránh Quy định này.

4. Hỗ trợ phải được cung cấp mà không làm ảnh hưởng đến tính độc lập, nghĩa vụ pháp lý hay trách nhiệm của các cơ quan có thẩm quyền trong việc thực thi Quy định này.

5. Ủy ban có thể hỗ trợ việc thực hiện hài hòa Quy định này bằng cách ban hành các hướng dẫn phù hợp, thúc đẩy trao đổi thông tin đầy đủ, phối hợp và hợp tác chặt chẽ giữa các cơ quan có thẩm quyền, giữa cơ quan có thẩm quyền và cơ quan hải quan, và giữa các cơ quan có thẩm quyền với Ủy ban.

Điều 16

Nghĩa vụ thực hiện kiểm tra

1. Các cơ quan có thẩm quyền sẽ thực hiện kiểm tra trong lãnh thổ của mình để xác định xem các cá nhân, tổ chức và các đơn vị thương mại thành lập tại Liên minh có tuân thủ Quy định này hay không. Các cơ quan có thẩm quyền cũng phải thực hiện kiểm tra trong lãnh thổ để xác định xem các sản phẩm liên quan mà cá nhân, tổ chức hoặc các đơn vị thương mại đã hoặc dự định đưa ra thị trường, đã cung cấp hoặc dự định cung cấp trên thị trường, hoặc đã xuất khẩu hoặc dự định xuất khẩu có tuân thủ Quy định hay không.

2. Các cuộc kiểm tra nêu tại khoản 1 sẽ được thực hiện theo quy định tại Điều 18 và 19.

3. Các cơ quan có thẩm quyền phải áp dụng phương pháp tiếp cận dựa trên rủi ro để xác định các kiểm tra cần thực hiện. Tiêu chí rủi ro sẽ được xác định dựa trên phân tích rủi ro không tuân thủ Quy định này, đặc biệt tính đến các loại hàng hóa liên quan, độ phức tạp và chiều dài của chuỗi cung ứng, bao gồm việc có pha trộn các sản phẩm liên quan hay không, các giai đoạn chế biến sản phẩm liên quan, liệu lô đất liên quan có tiếp giáp với rừng hay không, phân loại rủi ro cho các quốc gia hoặc khu vực của quốc gia theo quy định tại Điều 29, chú ý đặc biệt đến tình hình các quốc gia hoặc vùng được phân loại là có rủi ro cao, lịch sử không tuân thủ Quy định này của các cá nhân, tổ chức hoặc các đơn vị thương mại, rủi ro lẫn tránh Quy định và bất kỳ thông tin nào khác có liên quan. Phân tích rủi ro phải dựa trên thông tin được nêu tại Điều 9 và 10 và thông tin từ hệ thống thông tin được đề cập tại Điều 33, và được hỗ trợ bởi các nguồn liên quan khác như dữ liệu giám sát, hồ sơ rủi ro từ các tổ chức quốc tế, và các quan ngại có căn cứ được nộp theo điều 31 và kết luận từ các cuộc họp nhóm chuyên gia của Ủy ban.

4. Ủy ban, khi phù hợp, phải thiết lập và thường xuyên xem xét, cập nhật các tiêu chí rủi ro định hướng ở cấp độ Liên minh, theo khoản 3 và thông báo cho các cơ quan có thẩm quyền.

5. Để thực hiện các kiểm tra được nêu tại khoản 1, các cơ quan có thẩm quyền phải xây dựng kế hoạch hàng năm bao gồm ít nhất các nội dung sau:

(a) tiêu chí rủi ro quốc gia, được xác lập tại khoản 3, nhằm xác định các kiểm tra cần thiết, dựa trên các tiêu chí rủi ro định hướng ở cấp độ Liên minh được Ủy ban xác lập theo quy định tại khoản 4, và bao gồm một cách hệ thống các tiêu chí rủi ro liên quan đến các quốc gia hoặc phần của quốc gia được phân loại là có rủi ro cao;

(b) lựa chọn các cá nhân, tổ chức và các đơn vị thương mại để kiểm tra; việc lựa chọn này

sẽ dựa trên tiêu chí rủi ro quốc gia nêu tại điểm (a), trong số các nguồn khác, sử dụng thông tin có trong hệ thống thông tin được đề cập tại Điều 33 và các kỹ thuật xử lý dữ liệu điện tử; đối với mỗi cá nhân, tổ chức hoặc các đơn vị thương mại được kiểm tra, các cơ quan có thẩm quyền có thể xác định các tuyên bố trách nhiệm giải trình cụ thể cần kiểm tra.

6. Việc xem xét hàng năm các kế hoạch của cơ quan có thẩm quyền sẽ dựa trên kết quả của các kiểm tra và kinh nghiệm thực hiện các kế hoạch theo khoản 5 để nâng cao hiệu quả.

7. Cơ quan có thẩm quyền phải thông báo các kế hoạch kiểm tra và cập nhật liên quan cho các cơ quan có thẩm quyền khác và Ủy ban. Các cơ quan có thẩm quyền phải trao đổi thông tin cũng như phối hợp phát triển và áp dụng các tiêu chí rủi ro nêu tại khoản 5 với các cơ quan có thẩm quyền của các Quốc gia Thành viên khác và Ủy ban, để nâng cao hiệu quả thực thi Quy định này.

8. Mỗi Quốc gia Thành viên phải đảm bảo rằng các kiểm tra hàng năm do các cơ quan có thẩm quyền thực hiện theo khoản 1 của Điều này bao gồm ít nhất 3% các cá nhân, tổ chức đưa ra thị trường hoặc cung cấp hoặc xuất khẩu các sản phẩm liên quan có chứa hoặc được sản xuất từ các hàng hóa liên quan tại một quốc gia sản xuất hoặc khu vực của quốc gia đó được phân loại là rủi ro tiêu chuẩn theo Điều 29.

9. Mỗi Quốc gia Thành viên phải đảm bảo rằng các kiểm tra hàng năm do các cơ quan có thẩm quyền thực hiện theo khoản 1 của Điều này bao gồm ít nhất 9% các cá nhân, tổ chức đưa ra thị trường hoặc cung cấp hoặc xuất khẩu các sản phẩm liên quan có chứa hoặc được sản xuất từ các hàng hóa liên quan, cũng như 9% số lượng của mỗi sản phẩm liên quan có chứa hoặc được sản xuất từ các hàng hóa liên quan tại một quốc gia hoặc khu vực của quốc gia đó được phân loại là rủi ro cao theo Điều 29.

10. Mỗi Quốc gia Thành viên phải đảm bảo rằng các kiểm tra hàng năm do các cơ quan có thẩm quyền thực hiện theo khoản 1 của Điều này bao gồm ít nhất 1% các cá nhân, tổ chức đưa ra thị trường hoặc cung cấp hoặc xuất khẩu các sản phẩm liên quan có chứa hoặc được sản xuất từ các hàng hóa liên quan tại một quốc gia hoặc khu vực của quốc gia đó được phân loại là rủi ro thấp theo Điều 29.

11. Các mục tiêu định lượng về số lượng các kiểm tra do các cơ quan có thẩm quyền thực hiện phải đáp ứng riêng cho từng hàng hóa liên quan. Các mục tiêu định lượng sẽ được tính toán bằng cách tham chiếu tổng số cá nhân, tổ chức đã đưa ra thị trường hoặc cung cấp hoặc xuất khẩu các sản phẩm liên quan trong năm trước đó, cũng như theo số lượng nếu áp dụng. Các cá nhân, tổ chức sẽ được coi là đã được kiểm tra khi các cơ quan có thẩm quyền đã kiểm tra các yếu tố được nêu tại Điều 18(1), điểm (a) và (b).

12. Không ảnh hưởng đến các kiểm tra đã được lên kế hoạch trước theo khoản 5 của Điều này, các cơ quan có thẩm quyền sẽ thực hiện các kiểm tra nêu tại khoản 1 của Điều này khi thu thập được hoặc được thông báo thông tin có liên quan, bao gồm cả các quan ngại có căn cứ được cung cấp bởi bên thứ ba theo Điều 31 về trường hợp có khả năng không tuân thủ Quy định này.

13. Các cuộc kiểm tra sẽ được thực hiện mà không có thông báo trước cho cá nhân, tổ chức hoặc các đơn vị thương mại, trừ khi việc thông báo trước là cần thiết để đảm bảo hiệu quả của cuộc kiểm tra.

14. Các cơ quan có thẩm quyền sẽ lưu giữ hồ sơ về các cuộc kiểm tra, đặc biệt ghi rõ tính

chất và kết quả của kiểm tra, cũng như các biện pháp được áp dụng trong trường hợp không tuân thủ. Hồ sơ về tất cả các cuộc kiểm tra sẽ được lưu giữ trong ít nhất 10 năm.

15. Hồ sơ kiểm tra được thực hiện theo Quy định này và báo cáo kết quả sẽ được coi là thông tin về môi trường theo quy định của Chỉ thị 2003/4/EC của Nghị viện châu Âu và Hội đồng²² và sẽ phải được cung cấp khi có yêu cầu.

Điều 17

Các sản phẩm liên quan yêu cầu hành động ngay lập tức

1. Các cơ quan có thẩm quyền phải xác định những tình huống mà các sản phẩm liên quan có rủi ro cao về việc không tuân thủ Điều 3 đến mức cơ quan có thẩm quyền cần phải hành động ngay lập tức trước khi những sản phẩm liên quan này được đưa ra hoặc cung cấp trên thị trường hoặc xuất khẩu. Các cơ quan có thẩm quyền sẽ ghi nhận những tình huống đã xác định này trong hệ thống thông tin theo Điều 33.

2. Khi cơ quan có thẩm quyền xác định những tình huống đề cập ở khoản 1 của Điều này, bao gồm cả khi nhận được tuyên bố trách nhiệm giải trình liên quan đến sản phẩm từ một cá nhân, tổ chức, hệ thống thông tin theo Điều 33 phải chỉ ra rủi ro cao về việc không tuân thủ Điều 3 và thông báo cho các cơ quan có thẩm quyền và những cơ quan này sẽ:

(a) ngay lập tức áp dụng các biện pháp tạm thời theo Điều 23 để đình chỉ việc đưa hoặc cung cấp sản phẩm liên quan đó ra thị trường; hoặc

(b) sau khi giao diện điện tử theo Điều 28(1) được thiết lập, trong trường hợp sản phẩm liên quan vào hoặc ra khỏi thị trường, yêu cầu các cơ quan hải quan đình chỉ việc thông quan để lưu thông hoặc xuất khẩu các sản phẩm này theo Điều 26(7).

3. Việc đình chỉ quy định ở khoản 2 của Điều này sẽ chấm dứt trong vòng ba ngày làm việc, hoặc 72 giờ đối với các sản phẩm dễ hư hỏng, tính từ khi rủi ro cao về việc không tuân thủ được xác định trong hệ thống thông tin theo Điều 33. Nếu các cơ quan có thẩm quyền trên cơ sở kết quả kiểm tra được thực hiện trong thời hạn này kết luận rằng họ cần thêm thời gian để xác định xem các sản phẩm liên quan có tuân thủ Điều 3 hay không thì họ có thể kéo dài thời gian đình chỉ thêm ba ngày làm việc thông qua các biện pháp tạm thời theo Điều 23 hoặc, trong trường hợp sản phẩm liên quan vào hoặc ra khỏi thị trường, sẽ thông báo cho cơ quan hải quan cần duy trì việc đình chỉ theo Điều 26(7).

Điều 18

Kiểm tra đối với cá nhân, tổ chức và các đơn vị thương mại không phải là doanh nghiệp nhỏ và vừa

1. Các cuộc kiểm tra đối với cá nhân, tổ chức và các đơn vị thương mại không phải là doanh nghiệp nhỏ và vừa phải bao gồm:

(a) kiểm tra hệ thống trách nhiệm giải trình của họ, bao gồm quy trình đánh giá rủi ro và giảm thiểu rủi ro, tài liệu và hồ sơ chứng minh sự hoạt động bình thường của hệ thống trách

²² Chỉ thị 2003/4/EC của Nghị viện Châu Âu và của Hội đồng ngày 28 tháng 01 năm 2003 về quyền tiếp cận công khai thông tin môi trường và bãi bỏ Chỉ thị 90/313/EEC của Hội đồng (Công báo số L 41, ngày 14.2.2003, trang 26).

nhiệm giải trình;

(b) kiểm tra tài liệu và hồ sơ chứng minh rằng sản phẩm liên quan cụ thể mà cá nhân, tổ chức đã đưa ra hoặc dự định đưa ra thị trường hoặc dự định xuất khẩu, hoặc các đơn vị thương mại không phải là doanh nghiệp nhỏ và vừa đã cung cấp hoặc dự định cung cấp trên thị trường, tuân thủ Quy định này, bao gồm cả các biện pháp giảm thiểu rủi ro, nếu áp dụng, và các tuyên bố trách nhiệm giải trình liên quan.

2. Các cuộc kiểm tra đối với cá nhân, tổ chức và các đơn vị thương mại không phải là doanh nghiệp nhỏ và vừa cũng có thể bao gồm, khi cần thiết, đặc biệt khi các kiểm tra nêu ở khoản 1 đặt ra các câu hỏi:

(a) kiểm tra thực địa các hàng hóa hoặc sản phẩm liên quan để xác định sự phù hợp với tài liệu dùng để thực hiện trách nhiệm giải trình;

(b) kiểm tra các biện pháp khắc phục đã thực hiện theo Điều 24;

(c) bất kỳ phương tiện kỹ thuật và khoa học nào cần thiết để xác định loài hoặc nơi hàng hóa hoặc sản phẩm liên quan được sản xuất, bao gồm phân tích giải phẫu, hóa học hoặc ADN;

(d) bất kỳ phương tiện kỹ thuật và khoa học nào cần thiết để xác định liệu các sản phẩm có gây mất rừng hay không, bao gồm dữ liệu quan sát Trái đất như từ chương trình Copernicus và các nguồn công khai hoặc tư nhân khác; và

(e) kiểm tra ngẫu nhiên, bao gồm cả đánh giá thực địa, bao gồm cả khi cần thiết ở các quốc gia thứ ba, với điều kiện các quốc gia này đồng ý thông qua hợp tác với cơ quan hành chính của các nước thứ ba.

Điều 19

Kiểm tra đối với các đơn vị thương mại là doanh nghiệp nhỏ và vừa

1. Các cuộc kiểm tra đối với các đơn vị thương mại là doanh nghiệp nhỏ và vừa bao gồm việc kiểm tra tài liệu và hồ sơ chứng minh sự tuân thủ Điều 5(2), (3) và (4).

2. Các cuộc kiểm tra đối với các đơn vị thương mại là doanh nghiệp nhỏ và vừa cũng có thể bao gồm các kiểm tra ngẫu nhiên, bao gồm cả đánh giá thực địa khi cần thiết, đặc biệt trong trường hợp việc kiểm tra nêu tại khoản 1 phát sinh nghi vấn.

Điều 20

Thu hồi chi phí của các cơ quan có thẩm quyền

1. Các Quốc gia Thành viên có thể ủy quyền cho các cơ quan có thẩm quyền thu hồi từ các cá nhân, tổ chức hoặc đơn vị thương mại toàn bộ chi phí liên quan đến các hoạt động của họ đối với các trường hợp không tuân thủ.

2. Các chi phí đề cập tại khoản 1 có thể bao gồm chi phí thực hiện kiểm tra, lưu kho và các hoạt động liên quan đến các sản phẩm được phát hiện không tuân thủ và phải thực hiện biện pháp khắc phục trước khi giải phóng các sản phẩm đó để lưu thông tự do, đưa ra thị trường hoặc xuất khẩu.

Điều 21

Hợp tác và trao đổi thông tin

1. Các cơ quan có thẩm quyền phải hợp tác với nhau, với cơ quan hải quan của Quốc gia Thành viên của họ, với các cơ quan có thẩm quyền và cơ quan hải quan của các Quốc gia Thành viên khác, với Ủy ban và nếu cần, với các cơ quan hành chính của các quốc gia thứ ba nhằm đảm bảo tuân thủ Quy định này, bao gồm cả việc thực hiện đánh giá thực địa.
2. Các cơ quan có thẩm quyền phải thiết lập các thỏa thuận hành chính với Ủy ban về việc truyền tải thông tin liên quan đến các cuộc điều tra và tiến hành các cuộc điều tra.
3. Các cơ quan có thẩm quyền phải trao đổi thông tin cần thiết để thực thi Quy định này, bao gồm cả hệ thống thông tin theo Điều 33. Điều này phải bao gồm việc cung cấp quyền truy cập và trao đổi thông tin về các cá nhân, tổ chức và các đơn vị thương mại, các tuyên bố trách nhiệm giải trình, cũng như tính chất và kết quả của các cuộc kiểm tra đã thực hiện, cho các cơ quan có thẩm quyền của các Quốc gia Thành viên khác để tạo điều kiện thuận lợi cho việc thực thi Quy định này.
4. Các cơ quan có thẩm quyền phải ngay lập tức thông báo cho các cơ quan có thẩm quyền của các Quốc gia Thành viên khác và cho Ủy ban khi phát hiện bất kỳ khả năng không tuân thủ Quy định này và các thiếu sót nghiêm trọng có thể ảnh hưởng đến nhiều hơn một Quốc gia Thành viên. Đặc biệt, cơ quan có thẩm quyền phải thông báo cho các cơ quan có thẩm quyền của các Quốc gia Thành viên khác khi phát hiện một sản phẩm liên quan trên thị trường mà họ cho là không tuân thủ, nhằm tạo điều kiện cho việc thu hồi hoặc rút sản phẩm đó khỏi thị trường ở tất cả các Quốc gia Thành viên.
5. Khi có yêu cầu từ một cơ quan có thẩm quyền, các Quốc gia Thành viên phải cung cấp thông tin cần thiết để đảm bảo tuân thủ Quy định này.

Điều 22

Báo cáo

1. Trước ngày 30 tháng 4 hàng năm, các Quốc gia Thành viên phải công khai và cung cấp cho Ủy ban thông tin về việc thực hiện Quy định này trong năm trước đó. Thông tin này phải bao gồm:
 - (a) kế hoạch kiểm tra và các tiêu chí rủi ro làm cơ sở cho kế hoạch đó;
 - (b) số lượng và kết quả kiểm tra đã thực hiện đối với các cá nhân, tổ chức, các đơn vị thương mại không phải là doanh nghiệp nhỏ và vừa và các đơn vị thương mại khác, so với tổng số các cá nhân, tổ chức, các đơn vị thương mại không phải là doanh nghiệp nhỏ và vừa và các đơn vị thương mại khác, bao gồm các hình thức không tuân thủ đã xác định;
 - (c) số lượng sản phẩm liên quan đã được kiểm tra so với tổng số lượng sản phẩm liên quan được đưa vào thị trường hoặc xuất khẩu, và các quốc gia sản xuất; đối với các sản phẩm liên quan đi vào hoặc rời khỏi thị trường, số lượng phải được biểu thị bằng khối lượng tịnh (kilôgam) và khi có thể, bằng đơn vị bổ sung được quy định trong Phụ lục I của Quy định (EEC) số 2658/87 ứng với Hệ thống mã hài hòa được đề cập, hoặc trong tất cả các trường hợp khác, số lượng sẽ được biểu thị bằng khối lượng tịnh hoặc khi có thể, bằng khối lượng hoặc số lượng đơn vị sản phẩm; một đơn vị bổ sung sẽ áp dụng khi được định nghĩa nhất quán cho tất cả các phân nhóm có thể có theo Hệ thống mã hài hòa được đề cập trong tuyên bố trách nhiệm giải trình;

(d) trong trường hợp không tuân thủ, các biện pháp khắc phục đã thực hiện theo Điều 24 và các hình phạt áp dụng theo Điều 25;

(e) tỷ lệ kiểm tra được thực hiện có thông báo trước theo Điều 16(13), việc sử dụng thông báo trước này sẽ được các cơ quan có thẩm quyền giải thích trong các báo cáo kiểm tra.

2. Trước ngày 30 tháng 10 hàng năm, các cơ quan của Ủy ban phải công khai tổng quan về việc thực hiện Quy định này trên toàn Liên minh dựa trên dữ liệu do các Quốc gia Thành viên cung cấp theo khoản 1.

Điều 23

Biện pháp tạm thời

Các Quốc gia Thành viên phải quy định để cơ quan có thẩm quyền có khả năng thực hiện các biện pháp tạm thời ngay lập tức, bao gồm việc tịch thu hàng hóa hoặc sản phẩm liên quan, hoặc đình chỉ việc đưa hoặc cung cấp sản phẩm đó ra thị trường hoặc xuất khẩu, khi phát hiện có khả năng không tuân thủ Quy định này trên cơ sở một trong các căn cứ sau:

(a) kiểm tra chứng cứ hoặc thông tin có liên quan, bao gồm thông tin được trao đổi theo Điều 21 hoặc các quan ngại có căn cứ được cung cấp theo Điều 31;

(b) các cuộc kiểm tra theo Điều 18 và 19;

(c) việc xác định rủi ro từ hệ thống thông tin theo Điều 33.

Khi cần thiết, các Quốc gia Thành viên phải ngay lập tức thông báo cho Ủy ban và các cơ quan có thẩm quyền của các Quốc gia Thành viên khác về các biện pháp như vậy.

Điều 24

Biện pháp khắc phục trong trường hợp không tuân thủ

1. Không ảnh hưởng đến Điều 25, khi cơ quan có thẩm quyền xác định rằng một cá nhân, tổ chức hoặc đơn vị thương mại không tuân thủ Quy định này, hoặc sản phẩm liên quan đã được đưa ra hoặc cung cấp trên thị trường hoặc xuất khẩu không tuân thủ, họ phải ngay lập tức yêu cầu cá nhân, tổ chức hoặc đơn vị thương mại thực hiện các biện pháp khắc phục phù hợp và tương xứng để chấm dứt việc không tuân thủ trong khoảng thời gian hợp lý và được xác định.

2. Để thực hiện khoản 1, các biện pháp khắc phục mà cá nhân, tổ chức hoặc đơn vị thương mại phải thực hiện phải bao gồm ít nhất một trong các biện pháp sau, tùy từng trường hợp:

(a) khắc phục các điểm không tuân thủ chính thức, đặc biệt là các yêu cầu trong Chương 2;

(b) ngăn chặn sản phẩm liên quan được đưa ra hoặc cung cấp trên thị trường hoặc xuất khẩu;

(c) ngay lập tức rút hoặc thu hồi sản phẩm liên quan;

(d) quyên tặng sản phẩm liên quan cho mục đích từ thiện hoặc lợi ích công cộng, hoặc nếu không thể thì xử lý theo quy định của Liên minh về quản lý chất thải.

3. Bất kể việc thực hiện các hành động khắc phục theo khoản 2, cá nhân, tổ chức hoặc đơn

vị thương mại phải khắc phục mọi thiếu sót trong hệ thống trách nhiệm giải trình nhằm ngăn ngừa rủi ro về việc không tuân thủ quy định này trong tương lai.

5. Nếu cá nhân, tổ chức hoặc các đơn vị thương mại không thực hiện các hành động khắc phục theo khoản 2 trong thời gian quy định của cơ quan có thẩm quyền nêu tại khoản 1, hoặc nếu tình trạng không tuân thủ nêu tại khoản 1 vẫn tiếp diễn sau thời gian đó, các cơ quan có thẩm quyền phải đảm bảo thực hiện các hành động khắc phục cần thiết bằng tất cả các biện pháp pháp lý hiện có tại luật pháp Quốc gia Thành viên liên quan.

Điều 25 **Chế tài xử phạt**

1. Không ảnh hưởng đến nghĩa vụ của các Quốc gia Thành viên theo Chỉ thị 2008/99/EC của Nghị viện châu Âu và Hội đồng,²³ các Quốc gia Thành viên phải quy định rõ các chế tài xử phạt áp dụng cho việc vi phạm Quy định này của các cá nhân, tổ chức và các đơn vị thương mại, và thực hiện mọi biện pháp cần thiết để đảm bảo các chế tài này được thực hiện. Các Quốc gia Thành viên phải thông báo cho Ủy ban về các quy định và biện pháp này và thông báo ngay lập tức về bất kỳ sửa đổi nào ảnh hưởng đến chúng.

2. Các chế tài xử phạt được quy định tại khoản 1 phải có tính hiệu quả, tương xứng và mang tính răn đe. Các chế tài này có thể bao gồm:

(a) phạt tiền tương xứng với thiệt hại môi trường và giá trị của hàng hóa hoặc sản phẩm liên quan, được tính toán sao cho mức phạt thực sự tước bỏ lợi ích kinh tế mà các hành vi vi phạm mang lại, đồng thời tăng dần mức phạt trong trường hợp tái phạm; đối với pháp nhân, mức phạt tối đa phải ít nhất là 4% doanh thu hàng năm toàn Liên minh của các cá nhân, tổ chức hoặc các đơn vị thương mại trong năm tài chính liền kề trước quyết định phạt, được tính theo quy định về tổng doanh thu của doanh nghiệp tại Điều 5(1) của Quy định (EC) số 139/2004 của Hội đồng²⁴, và có thể tăng thêm nếu cần để vượt quá lợi ích kinh tế thu được;

(b) tịch thu sản phẩm liên quan từ cá nhân, tổ chức và/hoặc các đơn vị thương mại;

(c) tịch thu doanh thu mà cá nhân, tổ chức và/hoặc các đơn vị thương mại thu được từ giao dịch sản phẩm liên quan;

(d) tạm thời loại khỏi các quy trình mua sắm công và tiếp cận nguồn tài chính công, bao gồm thủ tục đấu thầu, tài trợ và ưu đãi, trong thời gian tối đa 12 tháng;

(e) tạm thời cấm đưa ra hoặc cung cấp trên thị trường hoặc xuất khẩu hàng hóa và sản phẩm liên quan trong trường hợp vi phạm nghiêm trọng hoặc tái phạm;

(f) cấm áp dụng thực hiện trách nhiệm giải trình giản lược theo Điều 13 trong trường hợp vi phạm nghiêm trọng hoặc tái phạm.

3. Các Quốc gia Thành viên phải thông báo cho Ủy ban về các phán quyết cuối cùng đối với pháp nhân do vi phạm Quy định này và chế tài đã áp dụng trong vòng 30 ngày kể từ ngày

²³ Chỉ thị 2008/99/EC của Nghị viện Châu Âu và của Hội đồng ngày 19 tháng 11 năm 2008 về bảo vệ môi trường thông qua luật hình sự (Công báo số L 328, ngày 6.12.2008, trang 28).

²⁴ Quy định (EC) số 139/2004 của Hội đồng ngày 20 tháng 01 năm 2004 về việc kiểm soát tập trung giữa các doanh nghiệp (Quy định Sáp nhập EC) (Công báo số L 24, ngày 29.1.2004, trang 1).

phán quyết có hiệu lực, đồng thời tuân thủ các quy định về bảo vệ dữ liệu liên quan. Ủy ban sẽ công bố danh sách các phán quyết này trên trang web của mình, bao gồm các thông tin sau:

- (a) tên của pháp nhân;
- (b) ngày phán quyết cuối cùng;
- (c) tóm tắt các hoạt động mà pháp nhân được xác định vi phạm Quy định này; và
- (d) tính chất và, trong trường hợp là chế tài tài chính, số tiền của hình phạt đã áp dụng.

CHƯƠNG 4 CÁC THỦ TỤC ĐỐI VỚI SẢN PHẨM LIÊN QUAN ĐI VÀO HOẶC RỜI KHỎI THỊ TRƯỜNG

Điều 26 Các biện pháp kiểm soát

1. Các sản phẩm liên quan được đưa vào thủ tục hải quan “thông quan để lưu thông tự do” hoặc “xuất khẩu” phải chịu sự kiểm soát và các biện pháp quy định trong Chương này. Việc áp dụng Chương này không làm ảnh hưởng đến bất kỳ điều khoản nào khác của Quy định này và các văn bản pháp lý khác của Liên minh liên quan đến việc thông quan để lưu thông tự do hoặc xuất khẩu hàng hóa, đặc biệt là Quy định (EU) số 952/2013 và các Điều 46, 47, 134 và 267 của quy định này. Tuy nhiên, Chương VII của Quy định (EU) 2019/1020 sẽ không áp dụng cho việc kiểm soát các sản phẩm liên quan vào thị trường trong phạm vi áp dụng và thực thi Quy định này.
2. Các cơ quan có thẩm quyền phải chịu trách nhiệm thực thi tổng thể Quy định này đối với sản phẩm liên quan đi vào hoặc rời khỏi thị trường. Đặc biệt, họ phải chịu trách nhiệm theo Điều 16 về việc xác định các hoạt động kiểm tra cần thực hiện dựa trên phương pháp tiếp cận rủi ro và xác định xem liệu sản phẩm liên quan có tuân thủ Điều 3 thông qua các kiểm tra đề cập tại Điều 16. Cơ quan có thẩm quyền phải thực hiện các trách nhiệm này theo các quy định liên quan của Chương 3.
3. Không ảnh hưởng đến khoản 2 của Điều này, cơ quan hải quan sẽ thực hiện biện pháp kiểm soát đối với các tờ khai hải quan liên quan đến sản phẩm đi vào hoặc rời khỏi thị trường theo Điều 46 và 48 của Quy định (EU) số 952/2013. Các kiểm soát này chủ yếu dựa trên phân tích rủi ro, theo quy định tại Điều 46(2) của Quy định (EU) số 952/2013.
4. Số tham chiếu của tuyên bố trách nhiệm giải trình phải được cung cấp cho các cơ quan hải quan trước khi thông quan để lưu thông tự do hoặc xuất khẩu sản phẩm liên quan đi vào hoặc rời khỏi thị trường. Để thực hiện việc này, trừ khi tuyên bố trách nhiệm giải trình được cung cấp qua giao diện điện tử theo Điều 28(2), người nộp tờ khai hải quan để thông quan để lưu thông tự do hoặc xuất khẩu sản phẩm liên quan phải cung cấp cho các cơ quan hải quan số tham chiếu của tuyên bố trách nhiệm giải trình do hệ thống thông tin theo Điều 33 cấp cho sản phẩm đó.
5. Để đảm bảo việc tuân thủ Quy định này cho phép sản phẩm liên quan được thông quan để lưu thông tự do hoặc xuất khẩu:

(a) cho đến khi giao diện điện tử theo Điều 28(1) được thiết lập, các khoản 6 đến 9 của Điều này sẽ không áp dụng, và cơ quan hải quan sẽ trao đổi thông tin và hợp tác với các cơ quan có thẩm quyền theo Điều 27, và nếu cần, sẽ xem xét việc trao đổi thông tin và hợp tác để cho phép sản phẩm được thông quan để lưu thông tự do hoặc xuất khẩu;

(b) khi giao diện điện tử theo Điều 28(1) được thiết lập, các khoản 6 đến 9 của Điều này sẽ áp dụng, và việc thông báo và yêu cầu theo các khoản 6 đến 9 của Điều này sẽ được thực hiện qua giao diện điện tử đó.

6. Khi thực hiện biện pháp kiểm soát đối với tờ khai hải quan để thông quan để lưu thông tự do hoặc xuất khẩu sản phẩm liên quan đi vào hoặc rời khỏi thị trường, các cơ quan hải quan sẽ sử dụng giao diện điện tử theo Điều 28(1) kiểm tra trạng thái của tuyên bố trách nhiệm giải trình tương ứng do cơ quan có thẩm quyền xác định trong hệ thống thông tin theo Điều 33.

7. Nếu trạng thái nêu tại khoản 6 của Điều này cho thấy sản phẩm liên quan đi vào hoặc rời khỏi thị trường đã được xác định, theo Điều 17(2), là cần phải kiểm tra trước khi được đưa ra hoặc cung cấp trên thị trường hoặc xuất khẩu, cơ quan hải quan sẽ đình chỉ việc thông quan để lưu thông tự do hoặc xuất khẩu sản phẩm liên quan đó.

8. Khi tất cả các yêu cầu và thủ tục theo luật Liên minh hoặc luật quốc gia liên quan đến việc thông quan để lưu thông tự do hoặc xuất khẩu đã được hoàn tất, cơ quan hải quan sẽ cho phép sản phẩm liên quan đi vào hoặc rời khỏi thị trường được thông quan để lưu thông tự do hoặc xuất khẩu trong các trường hợp sau:

(a) trạng thái nêu tại khoản 6 của Điều này cho thấy sản phẩm liên quan đã được xác định, theo Điều 17(2), không cần kiểm tra trước khi được đưa ra hoặc cung cấp trên thị trường hoặc xuất khẩu;

(b) việc thông quan để lưu thông tự do hoặc xuất khẩu đã bị đình chỉ theo khoản 7 của Điều này và cơ quan có thẩm quyền không yêu cầu duy trì việc đình chỉ theo Điều 17(3);

(c) việc thông quan để lưu thông tự do hoặc xuất khẩu đã bị đình chỉ theo khoản 7 và cơ quan có thẩm quyền đã thông báo cho cơ quan hải quan về việc dỡ bỏ đình chỉ.

Nếu cơ quan có thẩm quyền kết luận rằng sản phẩm liên quan đi vào hoặc rời khỏi thị trường không tuân thủ Quy định thì họ sẽ thông báo cho cơ quan hải quan và cơ quan hải quan sẽ không cho phép thông quan để lưu thông tự do hoặc xuất khẩu sản phẩm đó.

Việc thông quan để lưu thông tự do hoặc xuất khẩu không được coi là bằng chứng tuân thủ với luật pháp Liên minh, đặc biệt là Quy định này.

Điều 27

Hợp tác và trao đổi thông tin giữa các cơ quan

1. Để áp dụng phương pháp tiếp cận dựa trên rủi ro theo Điều 16(5) đối với sản phẩm liên quan đến đi vào hoặc rời khỏi thị trường và đảm bảo rằng các kiểm tra được thực hiện hiệu quả và tuân theo Quy định này, Ủy ban, cơ quan có thẩm quyền và cơ quan hải quan sẽ hợp tác chặt chẽ và trao đổi thông tin.

2. Cơ quan hải quan và cơ quan có thẩm quyền phải hợp tác theo Điều 47(2) của Quy định

(EU) số 952/2013 và trao đổi thông tin cần thiết để thực hiện chức năng của họ theo Quy định này, bao gồm cả thông qua các phương tiện điện tử.

3. Cơ quan hải quan có thể thông báo, theo Điều 12(1) của Quy định (EU) số 952/2013, thông tin bí mật mà họ thu thập được trong quá trình thực hiện nhiệm vụ, hoặc được cung cấp trên cơ sở bí mật, đến cơ quan có thẩm quyền của Quốc gia Thành viên nơi cá nhân, tổ chức, các đơn vị thương mại hoặc đại diện được ủy quyền được thành lập.

4. Khi cơ quan có thẩm quyền nhận được thông tin theo Điều này thì có thể chia sẻ thông tin đó với cơ quan có thẩm quyền của các Quốc gia Thành viên khác theo Điều 21(3).

5. Thông tin liên quan đến rủi ro sẽ được trao đổi như sau:

(a) giữa các cơ quan hải quan theo Điều 46(5) của Quy định (EU) số 952/2013;

(b) giữa cơ quan hải quan và Ủy ban theo Điều 47(2) của Quy định (EU) số 952/2013;

(c) giữa cơ quan hải quan và cơ quan có thẩm quyền, bao gồm cơ quan có thẩm quyền của các Quốc gia Thành viên khác, theo Điều 47(2) của Quy định (EU) số 952/2013.

Điều 28 **Giao diện điện tử**

1. Ủy ban phải phát triển một giao diện điện tử dựa trên Môi trường Một cửa của Liên minh châu Âu về hải quan, được thành lập theo Quy định (EU) 2022/2399 của Nghị viện châu Âu và Hội đồng²⁵, để cho phép truyền tải dữ liệu, đặc biệt là các thông báo và yêu cầu theo Điều 26(6) đến (9) của Quy định này, giữa các hệ thống hải quan quốc gia và hệ thống thông tin được đề cập trong Điều 33 của Quy định này. Giao diện điện tử này phải được vận hành trước ngày 30 tháng 6 năm 2028.

2. Ủy ban phải phát triển một giao diện điện tử theo Điều 12 của Quy định (EU) 2022/2399 nhằm cho phép:

(a) các cá nhân, tổ chức và các đơn vị thương mại tuân thủ nghĩa vụ nộp tuyên bố trách nhiệm giải trình của hàng hóa hoặc sản phẩm liên quan theo Điều 4 của Quy định này, bằng cách cung cấp thông tin qua Môi trường Một cửa quốc gia cho hải quan theo Điều 8 của Quy định (EU) 2022/2399 và nhận phản hồi từ các cơ quan có thẩm quyền;

(b) truyền tải tuyên bố trách nhiệm giải trình đến hệ thống thông tin theo Điều 33.

3. Ủy ban phải ban hành các văn bản thực thi quy định chi tiết về cách thức thực hiện các khoản 1 và 2 của Điều này, đặc biệt là xác định dữ liệu, bao gồm cả định dạng, cần được truyền tải theo các khoản 1 và 2 của Điều này. Các văn bản thực thi cũng phải làm rõ cách thức thông báo ngay lập tức và tự động cho cơ quan hải quan thông qua một giao diện điện tử tại khoản 1 của Điều này về bất kỳ thay đổi nào trong trạng thái của các tuyên bố trách nhiệm giải trình trong hệ thống thông tin theo Điều 33. Các văn bản thực thi này cũng xác định một số dữ liệu cụ thể trong tuyên bố trách nhiệm giải trình, cần thiết cho hoạt động của

²⁵ Quy định (EU) 2022/2399 của Nghị viện Châu Âu và của Hội đồng ngày 23 tháng 11 năm 2022 về việc thiết lập Môi trường Một cửa của Liên minh Châu Âu cho Hải quan và sửa đổi Quy định (EU) số 952/2013 (Công báo số L 317, ngày 9.12.2022, trang 1).

cơ quan hải quan, bao gồm việc giám sát và chống gian lận, sẽ được truyền tải và lưu trữ trong các hệ thống hải quan của Liên minh và quốc gia. Các văn bản thực thi này sẽ được thông qua theo quy trình kiểm tra quy định tại Điều 36(2).

CHƯƠNG 5 HỆ THỐNG ĐÁNH GIÁ QUỐC GIA VÀ HỢP TÁC VỚI CÁC QUỐC GIA THỨ BA

Điều 29 Đánh giá quốc gia

1. Quy định này thiết lập một hệ thống đánh giá ba cấp cho các quốc gia hoặc khu vực của quốc gia. Để thực hiện việc này, các Quốc gia Thành viên và các quốc gia thứ ba hoặc khu vực của quốc gia, sẽ được phân loại vào một trong các nhóm rủi ro sau:

(a) ‘rủi ro cao’ là các quốc gia hoặc phần lãnh thổ của quốc gia mà việc đánh giá theo khoản 3 cho thấy có rủi ro cao trong việc sản xuất tại các quốc gia hoặc phần lãnh thổ của quốc gia đó các loại hàng hóa liên quan mà sản phẩm liên quan không tuân thủ Điều 3, điểm (a);

(b) ‘rủi ro thấp’ là các quốc gia hoặc phần lãnh thổ của quốc gia mà việc đánh giá theo khoản 3 kết luận rằng có đủ bảo đảm rằng việc sản xuất hàng hóa liên quan tại các quốc gia hoặc phần lãnh thổ của quốc gia đó các loại hàng hóa liên quan mà sản phẩm không tuân thủ Điều 3, điểm (a) chỉ là ngoại lệ;

(c) ‘rủi ro tiêu chuẩn’ là các quốc gia hoặc phần lãnh thổ của quốc gia không thuộc về nhóm ‘rủi ro cao’ hoặc ‘rủi ro thấp’.

2. Từ ngày 29 tháng 6 năm 2023, tất cả các quốc gia sẽ được phân loại ở mức rủi ro tiêu chuẩn. Ủy ban phải phân loại các quốc gia hoặc phần lãnh thổ của quốc gia vào nhóm rủi ro thấp hoặc cao theo quy định tại khoản 1. Danh sách các quốc gia hoặc phần lãnh thổ của quốc gia có rủi ro thấp hoặc cao sẽ được công bố thông qua các văn bản thi hành được thông qua theo quy trình kiểm tra quy định tại Điều 36(2), không muộn hơn ngày 30 tháng 12 năm 2024. Danh sách này phải được xem xét và cập nhật khi cần thiết dựa trên các bằng chứng mới.

3. Việc phân loại các quốc gia hoặc phần lãnh thổ của quốc gia có rủi ro thấp và cao theo khoản 1 phải dựa trên một đánh giá khách quan và minh bạch của Ủy ban, xem xét các bằng chứng khoa học mới nhất và các nguồn thông tin được công nhận quốc tế. Việc phân loại sẽ chủ yếu dựa trên các tiêu chí đánh giá sau:

(a) tỷ lệ mất rừng và suy thoái rừng;

(b) tỷ lệ mở rộng đất nông nghiệp cho các hàng hóa liên quan;

(c) xu hướng sản xuất của các hàng hóa và sản phẩm liên quan.

4. Đánh giá theo khoản 3 cũng cân nhắc đến:

(a) thông tin do quốc gia liên quan, các cơ quan thẩm quyền của khu vực liên quan, cá nhân, tổ chức, tổ chức phi chính phủ và bên thứ ba, bao gồm người dân bản địa, cộng đồng địa phương và các tổ chức xã hội dân sự cung cấp về việc bao phủ hiệu quả phát thải và hấp thụ

từ nông nghiệp, lâm nghiệp và sử dụng đất trong các đóng góp do quốc gia tự quyết định đối với UNFCCC;

(b) các thỏa thuận và công cụ khác giữa quốc gia liên quan và Liên minh và/hoặc các Quốc gia Thành viên, nhằm giải quyết vấn đề mất rừng và suy thoái rừng, đồng thời tạo điều kiện cho việc tuân thủ của các hàng hóa và sản phẩm liên quan với Điều 3 và việc thực hiện hiệu quả;

(c) việc quốc gia liên quan có các luật quốc gia hoặc địa phương, bao gồm theo Điều 5 của Hiệp định Paris, và thực hiện các biện pháp thực thi hiệu quả để giải quyết tình trạng mất rừng và suy thoái rừng, ngăn ngừa và xử phạt các hoạt động dẫn đến mất rừng và suy thoái rừng, cũng như việc áp dụng các hình phạt đủ nghiêm khắc để tước bỏ lợi ích thu được từ mất rừng hoặc suy thoái rừng;

(d) việc quốc gia liên quan có công khai dữ liệu một cách minh bạch hay không; và nếu có, việc tồn tại, tuân thủ hoặc thực thi hiệu quả các luật bảo vệ quyền con người, quyền của người bản địa, cộng đồng địa phương và các chủ sở hữu quyền sử dụng đất theo tập tục khác;

(e) các biện pháp trừng phạt do Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc hoặc Hội đồng Liên minh châu Âu áp dụng đối với việc nhập khẩu hoặc xuất khẩu hàng hóa và sản phẩm liên quan.

5. Ủy ban phải tiến hành đối thoại cụ thể với tất cả các quốc gia đang bị hoặc có nguy cơ bị phân loại là rủi ro cao, với mục tiêu giảm thiểu mức độ rủi ro.

6. Không ảnh hưởng đến khoản 5, Ủy ban phải chính thức thông báo cho quốc gia liên quan về ý định phân loại quốc gia hoặc phần lãnh thổ của quốc gia vào một nhóm rủi ro khác và mời quốc gia đó cung cấp bất kỳ thông tin nào được coi là hữu ích liên quan đến vấn đề này. Ủy ban phải thông báo cho cơ quan có thẩm quyền về ý định này.

Thông báo của Ủy ban sẽ bao gồm các thông tin sau:

(a) lý do hoặc các lý do cho dự định thay đổi phân loại rủi ro quốc gia hoặc phần lãnh thổ;

(b) lời mời quốc gia phản hồi Ủy ban bằng văn bản về ý định thay đổi phân loại rủi ro;

(c) hệ quả của việc phân loại quốc gia đó vào nhóm rủi ro cao hoặc thấp.

7. Ủy ban phải cho quốc gia liên quan đủ thời gian để phản hồi thông báo. Nếu thông báo liên quan đến dự định của Ủy ban phân loại quốc gia hoặc phần lãnh thổ đó vào mức rủi ro cao hơn, quốc gia liên quan trong phản hồi có thể cung cấp thông tin cho Ủy ban về các biện pháp đã thực hiện để khắc phục tình hình.

8. Ủy ban phải ngay lập tức thông báo cho quốc gia liên quan và cơ quan có thẩm quyền về việc thêm vào hoặc loại bỏ một quốc gia hoặc phần lãnh thổ, khỏi danh sách được đề cập trong khoản 2.

Điều 30

Hợp tác với quốc gia thứ ba

1. Trong phạm vi thẩm quyền của mình, Ủy ban, đại diện cho Liên minh, cùng với các Quốc gia Thành viên quan tâm sẽ thực hiện một cách tiếp cận phối hợp với các quốc gia sản xuất

và phần lãnh thổ liên quan đến Quy định này, đặc biệt là những quốc gia được phân loại là rủi ro cao theo Điều 29, thông qua các quan hệ đối tác hiện có và tương lai, cũng như các cơ chế hợp tác khác có liên quan để cùng nhau giải quyết các nguyên nhân gốc rễ của tình trạng mất rừng và suy thoái rừng. Ủy ban sẽ phát triển một khung chiến lược toàn diện của Liên minh cho sự hợp tác này và sẽ xem xét việc huy động các công cụ liên quan của Liên minh. Các quan hệ đối tác và cơ chế hợp tác sẽ tập trung vào bảo tồn, phục hồi và sử dụng bền vững rừng, chống mất rừng, suy thoái rừng, cũng như chuyển đổi sang sản xuất, tiêu thụ, chế biến và thương mại hàng hóa bền vững. Các quan hệ đối tác và cơ chế hợp tác có thể bao gồm các đối thoại có cấu trúc, các thỏa thuận hành chính, và các thỏa thuận hoặc quy định hiện có, cùng với các lộ trình chung nhằm tạo điều kiện cho việc chuyển đổi sang sản xuất nông nghiệp tạo điều kiện thuận lợi để tuân thủ Quy định này, đặc biệt chú ý đến nhu cầu của người bản địa, cộng đồng địa phương và hộ tiểu điền, đồng thời đảm bảo sự tham gia của tất cả các bên liên quan.

2. Các quan hệ đối tác và hợp tác phải cho phép sự tham gia đầy đủ của tất cả các bên liên quan, bao gồm tổ chức xã hội dân sự, các người bản địa, cộng đồng địa phương, phụ nữ, khu vực tư nhân (bao gồm cả các doanh nghiệp siêu nhỏ và doanh nghiệp nhỏ và vừa khác), cũng như các hộ tiểu điền. Các quan hệ đối tác và hợp tác cũng phải hỗ trợ hoặc khởi xướng các đối thoại mang tính bao trùm và tham gia rộng rãi hướng tới tiến trình cải cách pháp luật và quản trị quốc gia nhằm tăng cường quản trị rừng và giải quyết các yếu tố nội địa gây mất rừng.

3. Các quan hệ đối tác và hợp tác phải thúc đẩy việc phát triển các quy trình quy hoạch sử dụng đất tích hợp, hệ thống luật pháp liên quan của các quốc gia sản xuất, các tiến trình đa phương, các ưu đãi tài chính hoặc thương mại và các công cụ thích hợp khác để cải thiện bảo tồn rừng và đa dạng sinh học, quản lý bền vững và phục hồi rừng, giải quyết việc chuyển đổi rừng và các hệ sinh thái dễ bị tổn thương sang các hình thức sử dụng đất khác, tối ưu hóa lợi ích cho cảnh quan, đảm bảo quyền sử dụng đất, năng suất nông nghiệp và khả năng cạnh tranh, và tính minh bạch của chuỗi cung ứng, đồng thời tăng cường quyền lợi của các cộng đồng phụ thuộc vào rừng, bao gồm các hộ tiểu điền, cộng đồng địa phương và người bản địa, được quy định trong Tuyên ngôn của Liên hợp quốc về Quyền của Người bản địa, và đảm bảo quyền tiếp cận công khai đối với các tài liệu quản lý rừng và các thông tin liên quan khác.

4. Trong phạm vi chức năng tương ứng của mình, Ủy ban, đại diện cho Liên minh, hoặc các Quốc gia Thành viên, hoặc cả hai, phải tham gia vào các cuộc thảo luận quốc tế song phương và đa phương về các chính sách và hành động nhằm ngăn chặn mất rừng và suy thoái rừng, bao gồm trong các diễn đàn đa phương như CBD, FAO, Công ước Liên hợp quốc về Chống Sa mạc hóa, Đại hội Môi trường Liên hợp quốc, Diễn đàn Liên hợp quốc về Rừng, UNFCCC, WTO, G7 và G20. Sự tham gia này phải bao gồm việc thúc đẩy chuyển đổi sang sản xuất nông nghiệp bền vững và quản lý rừng bền vững, cùng với việc phát triển các chuỗi cung ứng minh bạch và bền vững, cùng với nỗ lực liên tục nhằm thống nhất và xác định các tiêu chuẩn và định nghĩa chặt chẽ nhằm đảm bảo việc bảo vệ rừng ở mức độ cao và các hệ sinh thái tự nhiên khác cũng như các quyền con người liên quan.

5. Trong phạm vi chức năng tương ứng của mình, Ủy ban, đại diện cho Liên minh, và các Quốc gia Thành viên quan tâm phải tham gia đối thoại và hợp tác với các quốc gia tiêu thụ lớn khác, nhằm thúc đẩy việc áp dụng các yêu cầu đầy tham vọng về giảm thiểu sự đóng góp của các quốc gia này vào tình trạng mất rừng và suy thoái rừng, cũng như tạo lập một sân chơi công bằng toàn cầu.

CHƯƠNG 6 QUAN NGẠI CÓ CĂN CỨ

Điều 31

Quan ngại của thể nhân hoặc pháp nhân

1. Thể nhân hoặc pháp nhân có thể gửi các quan ngại có căn cứ đến cơ quan có thẩm quyền khi họ cho rằng một hoặc nhiều cá nhân, tổ chức hoặc các đơn vị thương mại không tuân thủ Quy định này.
2. Cơ quan có thẩm quyền phải ngay lập tức tiến hành đánh giá một cách thận trọng và công bằng các quan ngại này, bao gồm cả việc xác minh cơ sở của các khiếu nại, và thực hiện các bước cần thiết như kiểm tra và tổ chức điều trần với các cá nhân, tổ chức và các đơn vị thương mại, nhằm phát hiện khả năng không tuân thủ Quy định này, và khi cần thiết, sẽ áp dụng các biện pháp tạm thời theo Điều 23 để ngăn chặn việc đưa ra hoặc cung cấp trên thị trường hoặc xuất khẩu các sản phẩm liên quan đang bị điều tra.
3. Trong vòng 30 ngày kể từ khi tiếp nhận một quan ngại có căn cứ, nếu luật quốc gia không quy định thời hạn khác, cơ quan có thẩm quyền phải thông báo cho bên được đề cập tại khoản 1, là bên gửi quan ngại đó, về việc xử lý đối với nội dung đã tiếp nhận và lý do cho quyết định xử lý đó.
4. Không ảnh hưởng đến các nghĩa vụ theo Chỉ thị (EU) 2019/1937 của Nghị viện châu Âu và Hội đồng²⁶, các Quốc gia Thành viên phải cung cấp các biện pháp bảo vệ danh tính của thể nhân hoặc pháp nhân gửi các quan ngại có căn cứ hoặc tiến hành điều tra nhằm xác minh sự tuân thủ của các cá nhân, tổ chức hoặc các đơn vị thương mại theo Quy định này.

Điều 32

Quyền tiếp cận công lý

1. Bất kỳ thể nhân hoặc pháp nhân nào có đủ quyền lợi, được xác định theo chế tài pháp luật quốc gia hiện có, kể cả trong trường hợp những người này đáp ứng các tiêu chí nếu có được quy định trong pháp luật quốc gia, bao gồm cả những người đã gửi quan ngại có căn cứ theo Điều 31, đều có quyền tiếp cận các thủ tục hành chính hoặc tư pháp để xem xét tính hợp pháp của các quyết định, việc thực hiện hoặc không thực hiện của cơ quan có thẩm quyền theo Quy định này.
2. Quy định này không ảnh hưởng đến các quy định của luật quốc gia liên quan đến quyền tiếp cận công lý và những quy định yêu cầu phải hoàn tất các thủ tục xem xét hành chính trước khi có thể khởi kiện.

CHƯƠNG 7 HỆ THỐNG THÔNG TIN

Điều 33

Hệ thống thông tin

1. Trước ngày 30 tháng 12 năm 2024, Ủy ban phải thiết lập và duy trì một hệ thống thông tin

²⁶ Chỉ thị (EU) 2019/1937 của Nghị viện Châu Âu và của Hội đồng ngày 23 tháng 10 năm 2019 về việc bảo vệ những người tố cáo hành vi vi phạm pháp luật của Liên minh (Công báo số L 305, ngày 26.11.2019, trang 17).

tin, trong đó sẽ bao gồm các tuyên bố trách nhiệm giải trình được cung cấp theo Điều 4(2).

2. Không ảnh hưởng đến việc thực hiện các nghĩa vụ quy định tại các Chương 2 và 3, Hệ thống thông tin phải cung cấp ít nhất các chức năng sau:

(a) đăng ký của các cá nhân, tổ chức và các đơn vị thương mại, cũng như các đại diện được ủy quyền trong Liên minh; đối với các cá nhân, tổ chức đưa sản phẩm liên quan vào thủ tục hải quan “thông quan để lưu thông tự do” hoặc “xuất khẩu”, Mã số nhận dạng và đăng ký doanh nghiệp (EORI) theo Điều 9 của Quy định (EU) số 952/2013 phải được đưa vào hồ sơ đăng ký của họ;

(b) đăng ký các tuyên bố trách nhiệm giải trình, bao gồm việc thông báo cho cá nhân, tổ chức hoặc các đơn vị thương mại liên quan về số tham chiếu cho từng tuyên bố trách nhiệm giải trình được gửi qua hệ thống thông tin;

(c) cung cấp số tham chiếu của các tuyên bố trách nhiệm giải trình hiện có theo Điều 4(8) và (9);

(d) nếu có thể, chuyển đổi dữ liệu từ các hệ thống liên quan để xác định vị trí địa lý;

(e) ghi nhận kết quả kiểm tra các tuyên bố trách nhiệm giải trình;

(f) kết nối với hải quan thông qua hệ thống Môi trường Một cửa của Liên minh châu Âu về Hải quan theo Điều 28, bao gồm việc cho phép thông báo và yêu cầu theo Điều 26(6) đến (9);

(g) cung cấp thông tin liên quan để hỗ trợ việc lập hồ sơ rủi ro cho kế hoạch kiểm tra theo Điều 16(5), bao gồm kết quả kiểm tra, hồ sơ rủi ro của các cá nhân, tổ chức, các đơn vị thương mại, hàng hóa và sản phẩm liên quan, dựa trên quy trình xử lý dữ liệu điện tử, nhằm xác định các cá nhân, tổ chức và các đơn vị thương mại cần kiểm tra theo Điều 16(5), cùng với các sản phẩm cần kiểm tra bởi cơ quan có thẩm quyền;

(h) tạo điều kiện cho việc hỗ trợ hành chính và hợp tác giữa cơ quan có thẩm quyền, cũng như giữa cơ quan có thẩm quyền và Ủy ban để trao đổi thông tin và dữ liệu;

(i) hỗ trợ giao tiếp giữa cơ quan có thẩm quyền với cá nhân, tổ chức và các đơn vị thương mại nhằm thực hiện Quy định này, bao gồm việc sử dụng các công cụ quản lý cung ứng kỹ thuật số, nếu phù hợp.

3. Ủy ban, thông qua các văn bản thực thi, phải ban hành các quy định vận hành hệ thống thông tin theo Điều này, bao gồm cả quy tắc bảo vệ dữ liệu cá nhân và trao đổi dữ liệu với các hệ thống công nghệ thông tin khác. Các văn bản thực thi này phải được thông qua theo quy trình kiểm tra quy định tại Điều 36(2).

4. Ủy ban phải cung cấp quyền truy cập vào hệ thống thông tin cho cơ quan hải quan, cơ quan có thẩm quyền, cá nhân, tổ chức, các đơn vị thương mại, và nếu có, cho các đại diện được ủy quyền, theo các nghĩa vụ tương ứng trong Quy định này.

5. Theo Chính sách Dữ liệu Mở của Liên minh, Ủy ban phải cung cấp quyền truy cập công khai cho toàn bộ công chúng về các tập dữ liệu đã được ẩn danh hoàn toàn trong hệ thống thông tin, dưới định dạng mở có thể đọc được bằng máy, đảm bảo tính tương thích, khả năng

tái sử dụng và tiếp cận.

CHƯƠNG 8 ĐÁNH GIÁ

Điều 34 **Đánh giá**

1. Chậm nhất là ngày 30 tháng 6 năm 2024, Ủy ban sẽ đưa ra một báo cáo đánh giá tác động kèm theo, nếu cần, một đề xuất lập pháp nhằm mở rộng phạm vi Quy định này để bao gồm đất có rừng khác. Trong số các vấn đề đưa ra, đánh giá sẽ bao gồm mốc thời gian được đề cập trong Điều 2, với mục tiêu giảm thiểu sự đóng góp của Liên minh vào việc chuyển đổi và suy thoái các hệ sinh thái tự nhiên. Việc đánh giá sẽ bao gồm đánh giá tác động của các hàng hóa liên quan đến việc mất rừng và suy thoái rừng.

2. Chậm nhất là ngày 30 tháng 6 năm 2025, Ủy ban sẽ đưa ra một báo cáo đánh giá tác động kèm theo, nếu cần, một đề xuất lập pháp nhằm mở rộng phạm vi Quy định này ra các hệ sinh thái tự nhiên khác, bao gồm các khu vực đất khác có trữ lượng các-bon cao và giá trị đa dạng sinh học cao như đồng cỏ, đất ngập nước và đầm lầy. Báo cáo đánh giá phải xem xét khả năng mở rộng phạm vi áp dụng của các hệ sinh thái, dựa trên mốc thời gian được đề cập trong Điều 2, với mục tiêu giảm thiểu sự đóng góp của Liên minh vào việc chuyển đổi và suy thoái các hệ sinh thái tự nhiên. Việc đánh giá cũng sẽ xem xét nhu cầu và tính khả thi của việc mở rộng phạm vi Quy định này ra các hàng hóa khác, bao gồm cả gỗ. Đánh giá sẽ bao gồm báo cáo đánh giá tác động của các hàng hóa liên quan đến việc mất rừng và suy thoái rừng, dựa trên các bằng chứng khoa học, và xem xét các thay đổi trong tiêu dùng.

3. Báo cáo đánh giá theo khoản 2 cũng phải bao gồm một đánh giá việc điều chỉnh hoặc mở rộng danh sách các sản phẩm liên quan trong Phụ lục I có phù hợp hay không, nhằm đảm bảo rằng các sản phẩm liên quan có chứa, được chăn nuôi hoặc được sản xuất bằng các hàng hóa liên quan được đưa vào danh sách đó. Việc đánh giá sẽ đặc biệt chú ý đến khả năng đưa nhiên liệu sinh học (mã HS 382600) vào Phụ lục I.

4. Báo cáo đánh giá theo khoản 2 cũng phải đánh giá vai trò của các tổ chức tài chính trong việc ngăn chặn các dòng tài chính góp phần trực tiếp hoặc gián tiếp vào việc mất rừng và suy thoái rừng, và đánh giá nhu cầu quy định các nghĩa vụ cụ thể đối với các tổ chức tài chính trong các đạo luật pháp lý của Liên minh liên quan đến vấn đề này, đồng thời cân nhắc các quy định hiện có liên quan đến luật pháp hàng ngang và theo ngành nghề.

5. Ủy ban có thể ban hành các văn bản ủy quyền theo Điều 35 để điều chỉnh Phụ lục I liên quan đến mã CN của các sản phẩm liên quan có chứa, được chăn nuôi hoặc được sản xuất bằng các hàng hóa liên quan.

6. Đến ngày 30 tháng 6 năm 2028 và sau đó ít nhất cứ mỗi năm năm, Ủy ban phải tiến hành đánh giá tổng thể Quy định này và trình bày báo cáo cho Nghị viện châu Âu và Hội đồng kèm theo, nếu cần, một đề xuất lập pháp. Dựa trên các nghiên cứu cụ thể, bản báo cáo đầu tiên sẽ bao gồm một đánh giá về:

(a) nhu cầu và tính khả thi của các công cụ hỗ trợ thương mại bổ sung - đặc biệt là đối với các nước kém phát triển nhất (LDCs) bị ảnh hưởng nặng nề bởi Quy định này và các quốc gia hoặc phần lãnh thổ được phân loại là rủi ro tiêu chuẩn hoặc cao - nhằm hỗ trợ đạt được mục tiêu của Quy định này;

(b) tác động của Quy định này đối với nông dân, đặc biệt là các hộ tiểu điền, người bản địa và cộng đồng địa phương, cũng như nhu cầu hỗ trợ bổ sung để chuyển đổi sang chuỗi cung ứng bền vững và để các hộ tiểu điền đáp ứng các yêu cầu của Quy định này;

(c) việc mở rộng định nghĩa về suy thoái rừng, dựa trên phân tích chuyên sâu và xem xét các tiến trình trong các cuộc thảo luận quốc tế về vấn đề này;

(d) ngưỡng bắt buộc sử dụng các bản đồ đa giác theo Điều 2, điểm (28), với việc xem xét tác động của nó đối với việc chống mất rừng và suy thoái rừng;

(e) sự thay đổi trong các mô hình thương mại của các hàng hóa và sản phẩm liên quan nằm trong phạm vi Quy định này khi những thay đổi đó có thể chỉ ra hành vi lách luật;

(f) một đánh giá về việc kiểm tra đã thực hiện có hiệu quả trong việc đảm bảo rằng các hàng hóa và sản phẩm liên quan được đưa ra thị trường hoặc xuất khẩu tuân thủ Điều 3 hay không.

CHƯƠNG 9 CÁC QUY ĐỊNH CUỐI CÙNG

Điều 35 Thực thi ủy quyền

1. Quyền thông qua các đạo luật ủy quyền được trao cho Ủy ban, theo các điều kiện quy định trong Điều này.

2. Quyền thông qua các đạo luật ủy quyền theo Điều 34(5) sẽ được giao cho Ủy ban trong thời hạn năm năm, bắt đầu từ ngày 29 tháng 6 năm 2023. Ủy ban phải lập báo cáo về thẩm quyền ủy quyền muộn nhất là sáu tháng trước khi kết thúc thời hạn năm năm. Thẩm quyền ủy quyền sẽ tự động gia hạn cho các khoảng thời gian tương tự, trừ khi Nghị viện châu Âu hoặc Hội đồng phản đối việc gia hạn này không muộn hơn ba tháng trước khi kết thúc mỗi khoảng thời gian.

3. Thẩm quyền ủy quyền theo Điều 34(5) có thể bị thu hồi bất kỳ lúc nào bởi Nghị viện châu Âu hoặc Hội đồng. Quyết định thu hồi sẽ chấm dứt quyền ủy quyền được nêu trong quyết định đó. Quyết định sẽ có hiệu lực ngay sau ngày công bố trên Công báo chính thức của Liên minh châu Âu hoặc muộn hơn một ngày được quy định trong quyết định. Quyết định sẽ không ảnh hưởng đến tính hợp lệ của bất kỳ đạo luật ủy quyền nào đã có hiệu lực.

4. Trước khi thông qua một đạo luật ủy quyền, Ủy ban phải tham vấn ý kiến của các chuyên gia được chỉ định bởi từng Quốc gia Thành viên, theo các nguyên tắc đã được quy định trong Thỏa thuận Liên thể chế ngày 13 tháng 4 năm 2016 về Cải cách Luật pháp.

5. Ngay khi thông qua một đạo luật ủy quyền, Ủy ban phải thông báo đồng thời cho Nghị viện châu Âu và Hội đồng.

6. Một đạo luật ủy quyền được thông qua theo Điều 34(5) sẽ chỉ có hiệu lực nếu không có phản đối nào được đưa ra bởi Nghị viện châu Âu hoặc Hội đồng trong vòng hai tháng kể từ khi thông báo đạo luật đó cho Nghị viện châu Âu hoặc Hội đồng, hoặc nếu trước khi hết thời gian đó, cả Nghị viện và Hội đồng thông báo cho Ủy ban rằng sẽ không phản đối. Thời gian này có thể được kéo dài thêm hai tháng theo sáng kiến của Nghị viện châu Âu hoặc Hội

đồng.

Điều 36 **Thủ tục ủy ban**

1. Ủy ban phải được hỗ trợ bởi một ủy ban khác. Ủy ban này sẽ là một ủy ban theo định nghĩa của Quy định (EU) số 182/2011 của Nghị viện châu Âu và Hội đồng²⁷.
2. Khi tham chiếu đến khoản này, Điều 5 của Quy định (EU) số 182/2011 sẽ được áp dụng, với các khoản tại Điều 11 của quy định đó.

Điều 37 **Bãi bỏ**

1. Quy định (EU) số 995/2010 bị bãi bỏ có hiệu lực từ ngày 30 tháng 12 năm 2024.
2. Tuy nhiên, Quy định (EU) số 995/2010 tiếp tục có hiệu lực đến ngày 31 tháng 12 năm 2027 đối với gỗ và sản phẩm gỗ được định nghĩa trong Điều 2, điểm (a) của Quy định (EU) số 995/2010 nếu được sản xuất trước ngày 29 tháng 6 năm 2023 và được đưa ra thị trường từ ngày 30 tháng 12 năm 2024.
3. Ngoại trừ Điều 1(2) của Quy định này, gỗ và các sản phẩm gỗ được định nghĩa trong Điều 2, điểm (a) của Quy định (EU) số 995/2010 được sản xuất trước ngày 29 tháng 6 năm 2023 và được đưa ra thị trường từ ngày 31 tháng 12 năm 2027, thì sẽ phải tuân thủ Điều 3 của Quy định này.

Điều 38 **Hiệu lực và thời gian áp dụng**

1. Quy định này sẽ có hiệu lực từ ngày thứ hai mươi kể từ ngày công bố trong Công báo chính thức Liên minh châu Âu.
2. Theo khoản 3 của Điều này, Điều 3 đến 13, Điều 16 đến 24 và các Điều 26, 31 và 32 sẽ áp dụng từ ngày 30 tháng 12 năm 2024.
3. Ngoại trừ các sản phẩm được đề cập trong Phụ lục của Quy định (EU) số 995/2010, đối với các cá nhân, tổ chức đã được xác định là doanh nghiệp siêu nhỏ hoặc doanh nghiệp nhỏ tương ứng theo Điều 3(1) hoặc (2) của Chỉ thị 2013/34/EU, các Điều nêu tại khoản 2 của Điều này sẽ được áp dụng từ ngày 30 tháng 6 năm 2025.

Quy định này sẽ có hiệu lực toàn bộ và được áp dụng trực tiếp tại tất cả các Quốc gia Thành viên.

Hoàn tất tại Brussels, ngày 31 tháng 5 năm 2023.

Nghị viện châu Âu
Chủ tịch

Hội đồng châu Âu
Chủ tịch

²⁷ Quy định (EU) số 182/2011 của Nghị viện Châu Âu và của Hội đồng ngày 16 tháng 2 năm 2011 quy định các quy tắc và nguyên tắc chung liên quan đến cơ chế kiểm soát của các Quốc gia Thành viên đối với việc Ủy ban thực thi các thẩm quyền (Công báo số L 55, ngày 28.2.2011, trang 13).

R. METSOLA

P. KULLGREN

BẢN DỊCH KHÔNG CHÍNH THỨC

PHỤ LỤC I

Các hàng hóa và sản phẩm liên quan được đề cập tại Điều 1

Bảng dưới đây liệt kê các hàng hóa được phân loại theo Danh mục Kết hợp quy định trong Phụ lục I của Quy định (EEC) số 2658/87, được đề cập trong Điều 1 của quy định này.

Trừ các sản phẩm phụ từ quy trình sản xuất mà quy trình đó sử dụng nguyên liệu không được xem là chất thải theo định nghĩa tại Điều 3, điểm (1) của Chỉ thị 2008/98/EC, Quy định này không áp dụng đối với các hàng hóa được sản xuất hoàn toàn từ nguyên liệu đã kết thúc vòng đời và theo lẽ thông thường sẽ bị loại bỏ như chất thải theo định nghĩa trong Điều 3, điểm (1) của Chỉ thị đó.

Hàng hóa liên quan	Sản phẩm liên quan
Gia súc	0102 21, 0102 29 Gia súc sống trừ 0201 Thịt gia súc, tươi hoặc ướp lạnh trừ 0202 Thịt gia súc, đông lạnh trừ 0206 10 Phụ phẩm gia súc ăn được, tươi hoặc ướp lạnh trừ 0206 22 Gan gia súc ăn được, đông lạnh trừ 0206 29 Nội tạng gia súc ăn được (trừ lưỡi và gan), đông lạnh trừ 1602 50 Thịt, các phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, tiết đã chế biến hoặc bảo quản khác của gia súc trừ 4101 Da sống của gia súc (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axit hóa hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da giấy hoặc gia công thêm), đã hoặc chưa khử lông hoặc lạng xẻ trừ 4104 Da thuộc hoặc da mọc của gia súc, không có lông, đã hoặc chưa lạng xẻ, nhưng chưa được gia công thêm trừ 4107 Da gia súc, đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mọc, kể cả da giấy, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, trừ da thuộc nhóm 4114
Ca cao	1801 Hạt ca cao, đã hoặc chưa vỡ mảnh, sống hoặc đã rang 1802 Vỏ quả, vỏ hạt, vỏ lụa và phế liệu ca cao khác 1803 Bột ca cao nhão, đã hoặc chưa khử chất béo 1804 Bơ ca cao, chất béo và dầu ca cao 1805 Bột ca cao, chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác 1806 Sô cô la và các chế phẩm thực phẩm khác có chứa ca cao
Cà phê	0901 Cà phê, rang hoặc chưa rang hoặc chưa khử chất caffein; vỏ quả và vỏ lụa cà phê; các chất thay thế cà phê có chứa cà phê theo tỷ lệ nào đó

Dầu cọ	1207 10 Hạt cọ và nhân hạt cọ 1511 Dầu cọ và các phần phân đoạn của dầu cọ, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học 1513 21 Dầu hạt cọ thô và dầu cọ ba-ba-su và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học 1513 29 Dầu hạt cọ và dầu cọ ba-ba-su và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học (không bao gồm dầu thô) 2306 60 Khô dầu và phế liệu rắn khác, từ hạt hoặc nhân hạt cọ, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng viên, thu được từ quá trình chiết xuất chất béo hoặc dầu từ hạt hoặc nhân hạt cọ trừ 2905 45 Glyxerin, với độ tinh khiết từ 95% trở lên (tính trên cân nặng của sản phẩm khô) 2915 70 Axit palmitic, axit stearic, muối và este của chúng 2915 90 Axit carboxylic đơn chức no mạch hở và các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên (trừ axit fomic, axit axetic, axit mono-, di- hoặc tricloaxetic, axit propionic, axit butanoic, axit pentanoic, axit palmitic, axit stearic, muối và este của chúng, và anhydrit axetic) 3823 11 Axit stearic, công nghiệp 3823 12 Axit oleic, công nghiệp 3823 19 Axit béo monocarboxylic công nghiệp; dầu axit từ quá trình tinh lọc (không bao gồm axit stearic, axit oleic và axit béo dầu tall) 3823 70 Cồn béo công nghiệp
Cao su	4001 Cao su tự nhiên, nhựa cây balata, nhựa kết, nhựa cây cóc cao su, nhựa chicle và các loại nhựa tự nhiên tương tự, ở dạng nguyên sinh hoặc ở dạng tấm, tờ hoặc dải trừ 4005 Cao su hỗn hợp, chưa lưu hóa, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải trừ 4006 Cao su chưa lưu hóa ở dạng khác (ví dụ thanh, ống và dạng hình) và các sản phẩm khác (ví dụ đĩa và vòng) trừ 4007 Chỉ sợi và dây bện bằng cao su lưu hoá trừ 4008 Tấm, tờ, dải, thanh và dạng hình, bằng cao su lưu hóa khác hơn khó cao su trừ 4010 Băng tải hoặc đai tải hoặc băng truyền (dây cu roa) hoặc đai truyền, bằng cao su lưu hóa 4011 Lớp bằng cao su loại bơm hơi, chưa qua sử dụng trừ 4012 Lớp bằng cao su loại bơm hơi đã qua sử dụng hoặc đắp lại; lớp đặc hoặc nửa đặc, hoa lớp và lót vành, bằng cao su trừ 4013 Săm các loại, bằng cao su

	trừ 4015 Sản phẩm may mặc và đồ phụ trợ may mặc (kể cả găng tay, găng hở ngón và găng bao tay), dùng cho mọi mục đích, bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng trừ 4016 Các sản phẩm khác bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng, chưa được quy định ở nơi khác trong chương 40 trừ 4017 Cao su cứng (ví dụ, ebonit) ở các dạng, kể cả phế thải và phế liệu; các sản phẩm bằng cao su cứng
Đậu nành	1201 Đậu tương, đã hoặc chưa vỡ mảnh 1208 10 Bột mịn và bột thô từ đậu tương 1507 Dầu đậu tương và các phần phân đoạn của dầu đậu tương, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học 2304 Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng viên, thu được từ quá trình chiết xuất dầu đậu tương
Gỗ	4401 Gỗ nhiên liệu, dạng khúc, thanh nhỏ, cành, bó hoặc các dạng tương tự; vỏ bào hoặc dăm gỗ; mùn cưa, phế liệu và mảnh vụn gỗ, đã hoặc chưa đóng thành khối, bánh (briquettes), viên hoặc các dạng tương tự 4402 Than củi (kể cả than đốt từ vỏ quả hoặc hạt), đã hoặc chưa đóng thành khối 4403 Gỗ cây dạng thô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc dác gỗ hoặc đẻo vuông thô 4404 Cây đai thùng; cọc chèo; sào, cột và cọc bằng gỗ, vót nhọn nhưng không xẻ dọc; gậy gỗ, đã cắt thô nhưng chưa tiện, uốn cong hoặc chưa gia công cách khác, phù hợp để sản xuất ba toong, cán ô, chuôi, tay cầm dụng cụ hoặc tương tự; nan gỗ (chipwood) và các dạng tương tự 4405 Sợi gỗ; bột gỗ 4406 Tà vẹt đường sắt hoặc đường xe điện (thanh ngang) bằng gỗ 4407 Gỗ đã cưa hoặc xẻ theo chiều dọc, lạng hoặc bóc, đã hoặc chưa bào, chà nhám hoặc ghép nối đầu, có độ dày trên 6 mm 4408 Tấm gỗ để làm lớp mặt (kể cả những tấm thu được bằng cách cắt lạng gỗ ghép), để làm gỗ dán hoặc gỗ ghép tương tự khác và gỗ khác, đã được xẻ dọc, lạng hoặc bóc tách, đã hoặc chưa bào, chà nhám, ghép hoặc nối đầu, có độ dày không quá 6 mm 4409 Gỗ (kể cả gỗ thanh và viên dài gỗ trang trí (friezes) để làm sàn packê (parquet flooring, chưa lắp ghép) được tạo dáng liên tục (làm mộng, soi rãnh, bào rãnh, vát cạnh, ghép chữ V, tạo gân, gờ dạng chuỗi hạt, tạo khuôn hình, tiện tròn hoặc gia công tương tự) dọc theo các cạnh, đầu hoặc bề mặt, đã hoặc chưa bào, chà nhám hoặc nối đầu 4410 Ván dăm, ván dăm định hướng (OSB) và các loại ván tương tự (ví dụ, ván xộp) bằng gỗ hoặc bằng các loại vật liệu có chất gỗ khác, đã hoặc chưa liên kết bằng keo hoặc bằng các chất kết dính hữu cơ khác 4411 Ván sợi bằng gỗ hoặc bằng các loại vật liệu có chất gỗ khác, đã hoặc chưa ghép lại bằng keo hoặc bằng các chất kết dính hữu cơ khác

	4412 Gỗ dán, tấm gỗ dán veneer và các loại gỗ ghép tương tự 4413 Gỗ đã được làm tăng độ rắn, ở dạng khối, tấm, thanh hoặc các dạng hình 4414 Khung tranh, khung ảnh, khung gương bằng gỗ hoặc các sản phẩm bằng gỗ tương tự 4415 Hòm, hộp, thùng thưa, thùng hình trống và các loại bao bì tương tự, bằng gỗ; tang cuốn cáp bằng gỗ; giá kê để kê hàng, giá để hàng kiểu thùng và các loại giá để hàng khác, bằng gỗ; kệ có thể tháo lắp linh hoạt (pallet collars) bằng gỗ (không bao gồm vật liệu đóng gói được sử dụng chuyên biệt làm vật liệu đóng gói để hỗ trợ, bảo vệ hoặc vận chuyển sản phẩm khác thị trường) 4416 Thùng tô nơ, thùng tròn, thùng hình trống, hình trụ, có đai, các loại thùng có đai khác và các bộ phận của chúng, bằng gỗ, kể cả các loại tấm ván cong 4417 Dụng cụ các loại, thân dụng cụ, tay cầm dụng cụ, thân và cán chổi hoặc bàn chải, bằng gỗ; cột và khuôn giày hoặc ủng, bằng gỗ 4418 Đồ mộc dùng trong xây dựng, kể cả tấm gỗ có lõi xốp, tấm lát sàn đã lắp ghép và ván lợp (shingles and shakes) 4419 Bộ đồ ăn và bộ đồ làm bếp, bằng gỗ 4420 Gỗ khảm và dát; tráp và các loại hộp đựng đồ trang sức hoặc đựng dao kéo, và các sản phẩm tương tự, bằng gỗ; tượng nhỏ và đồ trang trí khác, bằng gỗ; các loại đồ nội thất bằng gỗ không thuộc Chương 94 4421 Các sản phẩm bằng gỗ khác Bột giấy và giấy thuộc các Chương 47 và 48 của Danh mục kết hợp, ngoại trừ các sản phẩm từ tre và sản phẩm thu hồi (phế liệu và vụn thừa) trừ 49 Sách, báo, tranh ảnh và các sản phẩm khác của công nghiệp in; các loại bản thảo viết bằng tay, đánh máy và sơ đồ, bằng giấy trừ 9401 Ghế ngồi (trừ các loại thuộc nhóm 9402), có hoặc không chuyển được thành giường, và bộ phận của chúng, bằng gỗ 9403 30, 9403 40, 9403 50, 9403 60 và 9403 91 Đồ nội thất bằng gỗ, và các bộ phận của chúng 9406 10 Nhà lắp ghép bằng gỗ
--	---

PHỤ LỤC II

Tuyên bố trách nhiệm giải trình

Thông tin phải có trong Tuyên bố trách nhiệm giải trình theo Điều 4(2):

1. Tên, địa chỉ của cá nhân, tổ chức, trong trường hợp các hàng hóa và sản phẩm liên quan được đưa vào hoặc đưa ra khỏi thị trường, Mã số nhận dạng và đăng ký doanh nghiệp (EORI) theo Điều 9 của Quy định (EU) số 952/2013.
2. Mã hệ thống hài hòa, mô tả tự do dạng văn bản, bao gồm tên thương mại cũng như, tên khoa học đầy đủ nếu có, và số lượng của sản phẩm liên quan mà cá nhân, tổ chức dự định đưa ra thị trường hoặc xuất khẩu. Đối với các sản phẩm liên quan được đưa vào hoặc đưa ra khỏi thị trường, số lượng được biểu thị bằng khối lượng tịnh (kilôgam) và, nếu có thể, theo đơn vị bổ sung quy định tại Phụ lục I của Quy định (EEC) số 2658/87 ứng với Hệ thống mã hài hòa được đề cập, hoặc trong tất cả các trường hợp khác, được biểu thị bằng khối lượng tịnh được quy định cụ thể bằng tỷ lệ phần trăm ước tính hoặc độ lệch, hoặc khối lượng hoặc số lượng đơn vị sản phẩm nếu có. Đơn vị bổ sung chỉ áp dụng khi được xác định một cách nhất quán cho tất cả các phân nhóm có thể có trong Hệ thống mã hài hòa được đề cập trong tuyên bố trách nhiệm giải trình.
3. Quốc gia sản xuất và vị trí địa lý của tất cả các lô đất mà hàng hoá liên quan đã được sản xuất. Đối với các sản phẩm liên quan có chứa hoặc được sản xuất từ gia súc, và các sản phẩm với nguồn thức ăn từ các sản phẩm có liên quan, vị trí địa lý phải đề cập đến tất cả các cơ sở nơi gia súc được nuôi giữ. Trường hợp sản phẩm có liên quan chứa hoặc được tạo ra với việc sử dụng hàng hóa được sản xuất trên nhiều lô đất khác nhau thì phải cung cấp vị trí địa lý của tất cả các lô đất theo Điều 9(1), điểm (d).
4. Đối với các cá nhân, tổ chức tham chiếu đến một tuyên bố trách nhiệm giải trình hiện có theo Điều 4(8) và (9): số tham chiếu của tuyên bố trách nhiệm giải trình đó.
5. Dòng chữ: “Bằng cách nộp tuyên bố trách nhiệm giải trình này, cá nhân, tổ chức xác nhận rằng trách nhiệm giải trình đã được thực hiện theo Quy định (EU) 2023/1115 và không có rủi ro hoặc chỉ là một rủi ro không đáng kể được phát hiện về việc các sản phẩm liên quan không tuân thủ Điều 3, điểm (a) hoặc (b), của Quy định.”.
6. *Chữ ký ở định dạng sau:*

“Đã ký và thay mặt cho:

Ngày:

Tên và chức vụ: Chữ ký:”.